



ISO 9001 : 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG

GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH
TIỂU HỌC THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG GIÁO
DỤC NGOÀI GIỜ LÊN LỚP TẠI
THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Chủ nhiệm đề tài: NGUYỄN THỊ THÚY
Chức danh: Giảng viên
Đơn vị: Khoa Khoa học Cơ bản

Trà Vinh, ngày tháng năm 2015



ISO 9001 : 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG

GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH
TIỂU HỌC THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG GIÁO
DỤC NGOÀI GIỜ LÊN LỚP TẠI
THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Xác nhận của cơ quan chủ quản

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Chủ nhiệm đề tài

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thúy

Trà Vinh, ngày tháng năm 2015

TÓM TẮT

Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học chiếm vị trí, vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển nhân cách của học sinh tiểu học. Mục đích của nghiên cứu này là tìm hiểu về thực trạng kỹ năng sống của học sinh, thực trạng việc giảng dạy kỹ năng sống và các biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học thông qua các hoạt động ngoài giờ lên lớp. Trên cơ sở phân tích kết quả nghiên cứu từ 248 phụ huynh học sinh, 74 giáo viên và 254 học sinh tiểu học tại thành phố Trà Vinh, kết quả nghiên cứu chỉ ra thực trạng kỹ năng sống của học sinh tiểu học thành phố Trà Vinh chỉ ở mức độ trung bình, thực trạng này có hệ số tương quan thuận với nhận thức thức về mức độ cần thiết của các kỹ năng ở cả giáo viên và phụ huynh. Từ sự phân tích thực trạng, tác giả đề xuất một số biện pháp giáo dục kỹ năng sống thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp và một chương trình khung phục vụ cho việc giảng dạy kỹ năng sống như là một tiết học ngoại khóa nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục kỹ năng sống ở các em học sinh tiểu học.

ABSTRACT

Educating life skills for elementary pupils plays an important role in forming and developing personality of primary pupils. The purpose of this study is to explore on the reality of pupils' life skills, the reality of teaching life skills and methods teaching life skills through extracurricular activities. Based on analytical results from 250 parents , 74 teachers and 254 elementary pupils in Tra Vinh City, the results reveal that the pupils' life skills are moderate which has a positive correlation with cognitive understanding of both teachers and parents. From the reality, the author proposes several methods to improve the effectiveness of life skills education through extracurricular activities and a curriculum frame for teaching life skills as an extracurricular lesson to improve the effectiveness of life skills education in pupils.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Tóm tắt.....	1
Danh mục các bảng biểu	5
Danh mục các biểu đồ, sơ đồ, hình ảnh.....	6
Chữ viết tắt.....	7
Lời cảm ơn	8
PHẦN MỞ ĐẦU	9
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	9
2. Tổng quan nghiên cứu	10
3. Mục tiêu	12
4. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu	13
5. Một số khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài.	18
5.1. Kỹ năng sống.....	18
5.2. Giáo dục kỹ năng sống.....	18
5.3. Hoạt động ngoài giờ lên lớp.....	19
5.4. Nội dung GDKNS cho học sinh tiểu học	22
5.5 Các hoạt động GDKNS cho học sinh tiểu học thông qua HĐNGLL25	
5.6. Phương pháp GDKNS.....	27
5.7. Hình thức tổ chức giáo dục KNS cho học sinh.....	28
5.8. Vai trò của HĐNGLL đối với việc GDKNS cho học sinh tiểu học...	29
5.9. Một số đặc điểm tâm sinh lý học sinh tiểu học	31
PHẦN NỘI DUNG	35
Chương 1. Thực trạng giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học thành phố Trà Vinh	35
I. Khái quát về địa bàn nghiên cứu và khách thể nghiên cứu.....	35
1. Khái quát về các trường tiểu học và chất lượng đào tạo tại thành phố Trà Vinh.....	35
2. Khái quát về khách thể nghiên cứu	37

II. Kết quả nghiên cứu về giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học tại thành phố Trà Vinh	38
1. Nhận thức về mức độ cần thiết của các kỹ năng sống cần giáo dục cho học sinh tiểu học	38
2. Thực trạng kỹ năng sống của học sinh tiểu học	43
2.1. Thực trạng chung về các kỹ năng sống của học sinh.....	43
2.2. Kỹ năng giao tiếp	46
2.3. Kỹ năng thể hiện sự biết ơn.....	49
2.4. Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe	50
3. Mối quan hệ giữa mức độ nhận thức và thực trạng kỹ năng sống của các em học sinh.....	52
4. Thực trạng giảng dạy của kỹ năng sống.....	54
4.1. Thực trạng giảng dạy ở từng kỹ năng	54
4.2. Thực trạng về biện pháp giảng dạy kỹ năng sống.....	55
5. Thực trạng GDKNS thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp	56
5.1. Hình thức giáo dục kỹ năng sống.....	58
5.2. Thực trạng nguyên tắc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp.....	58
5.3. Những khó khăn của giáo viên khi tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp	60
Chương 2. Một số biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học tại thành phố Trà Vinh	61
1. Nguyên tắc đề xuất các biện pháp	61
1.1. Đảm bảo tính mục tiêu	61
1.2. Phù hợp với đặc điểm lứa tuổi học sinh	61
1.3. Đảm bảo tính hiệu quả.....	61
1.4. Đảm bảo tính khả thi	62
1.5. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống.....	62
2. Một số biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp.....	62
3. Thực nghiệm sư phạm	73
3.1. Mục đích của thực nghiệm sư phạm	73

3.2. Nội dung thực hiện	73
3.3. Đối tượng thực nghiệm	74
3.4. Cách thực nghiệm.....	74
3.5. Xây dựng các tiêu chí đánh giá.....	75
4. Phân tích kết quả thực nghiệm	76
4.1. Phân tích kết quả trước thực nghiệm.....	77
4.2. Phân tích kết quả sau thực nghiệm	77
Chương 3. Chương trình khung giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học	
1. Chương trình khung	82
2. Mục tiêu của từng kỹ năng	82
PHẦN KẾT LUẬN.....	87
1. Kết quả đề tài và thảo luận	87
2. Kiến nghị	88
Tài liệu tham khảo.....	91
Phụ lục.....	94

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Danh mục các bảng	Số trang
Bảng 1: Kết quả chất lượng học sinh tiểu học thành phố Trà Vinh năm học 2014 – 2015.....	36
Bảng 2: Thông tin về phụ huynh học sinh tham gia khảo sát.....	37
Bảng 3: Thông tin về giáo viên tham gia khảo sát.....	37
Bảng 4: Thông tin về học sinh tham gia khảo sát.....	38
Bảng 5: Nhận thức về mức độ cần thiết của các kỹ năng sống cần giáo dục cho học sinh tiểu học.....	39
Bảng 6 : Sự khác nhau giữa phụ huynh và giáo viên trong nhận thức về mức độ cần thiết của các kỹ năng sống.....	42
Bảng 7: Thực trạng kỹ năng sống của học sinh.....	43
Bảng 8: kỹ năng lắng nghe của học sinh tiểu học	46
Bảng 9: Kỹ năng xin lỗi của học sinh tiểu học.....	47
Bảng 10: Kỹ năng cảm ơn khi nhận sự giúp đỡ.....	48
Bảng 11: Kỹ năng thể hiện sự biết ơn.....	49
Bảng 12: Kỹ năng tự chăm sóc bản thân sự bảo vệ sức khỏe.....	50
Bảng 13: Mối quan hệ giữa mức độ nhận thức và thực trạng kỹ năng sống.....	52
Bảng 14: Thực trạng vấn đề giảng dạy những kỹ năng sống	54
Bảng 15: Biện pháp giáo dục kỹ năng sống học học sinh tiểu học.....	55
Bảng 16: Nguyên tắc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp.....	58
Bảng 17: Ý kiến về những khó khăn của giáo viên trong quá trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.....	59
Bảng 18 : Kết quả đánh giá sự tự tin trong giao tiếp của học sinh hai lớp TH và ĐC.....	77
Bảng 19 : Kết quả đánh giá kỹ năng tự chăm sóc bản thân (vệ sinh cá nhân)	78

của học sinh hai lớp TH và ĐC.....	
Bảng 20 : Kết quả đánh giá kỹ năng nói lời lễ phép của học sinh hai lớp TH và ĐC	78
Bảng 21: Kỹ năng phân biệt hành vi đúng sai.....	79
Bảng 22: Sự phân phối chương trình kỹ năng mềm cho học sinh tiểu học.....	82

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH

Tên các biểu đồ	Số trang
Biểu đồ 1: Nhận thức về mức độ cần thiết của các kỹ năng sống cần giáo dục cho học sinh tiểu học.....	40
Biểu đồ 2: Thực trạng kỹ năng sống của học sinh.....	44
Biểu đồ 3: Kỹ năng trình bày mong muốn của mình.....	48
Biểu đồ 4: Kỹ năng tự phục vụ bản thân.....	51
Biểu đồ 5: Biện pháp giáo dục kỹ năng sống học sinh tiểu học.....	56

CHỮ VIẾT TẮT

GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDKNS	Giáo dục kỹ năng sống
HĐNGLL	Hoạt động ngoài giờ lên lớp
KN	Kỹ năng
KNS	Kỹ năng sống
UNESCO	Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hiệp quốc
UNICEF	Quỹ cứu trợ Nhi đồng Liên hiệp quốc
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
GD	Giáo dục
TN	Thực nghiệm
ĐC	Đối chứng
ĐTB	Điểm trung bình
ĐLC	Độ lệch chuẩn

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được thực hiện tại trường Đại học Trà Vinh. Cho phép tôi được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Trường Đại học Trà Vinh, cụ thể là phòng Khoa học Công nghệ và Đào tạo Sau đại học đã tạo điều kiện cho tôi được thực hiện Đề tài này.

Xin trân trọng cảm ơn Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Trà Vinh, Ban Giám hiệu, giáo viên và học sinh trường tiểu học Lê Văn Tám, Trường Thực hành Sư phạm, trường tiểu học phường 8C, trường tiểu học Long Đức C đã tạo mọi điều kiện thuận lợi và nhiệt tình giúp đỡ tôi trong quá trình hoàn thành đề tài này.

Mặc dù đã có cố gắng rất nhiều trong quá trình nghiên cứu, song đề tài không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự góp ý của quý thầy cô và bạn bè đồng nghiệp để đề tài được hoàn thiện hơn.

Trà Vinh, tháng 11 năm 2015

Tác giả đề tài

Nguyễn Thị Thúy

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Trước cuộc cách mạng khoa học và công nghệ với những bước tiến nhảy vọt, mỗi quốc gia đều đặt việc bồi dưỡng nhân tài lên trên hết để phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Việt Nam luôn coi trọng giáo dục là “quốc sách hàng đầu”, là con đường chính để thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính vì vậy, trong chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020, chính phủ Việt Nam đã xác định "đến năm 2020 nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành... đặc biệt là chất lượng giáo dục, văn hóa, đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật, ngoại ngữ, tin học,..." [1]. Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhân cách, chúng tôi cho rằng, ngay từ bậc tiểu học, nhà trường cần quan tâm trang bị tri thức, kỹ năng, thái độ cho người học, đảm bảo tính cân đối giữa dạy chữ và dạy người, đặc biệt là giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, giúp các em có những kỹ năng để sống an toàn, khỏe mạnh, thành công và hiệu quả.

Giáo dục tiểu học có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành nhân cách gốc cho học sinh, đặt cơ sở nền tảng để các em phát triển bền vững. Mục tiêu giáo dục tiểu học hướng vào việc trang bị kiến thức, kỹ năng cơ bản ban đầu làm cơ sở để học sinh tiếp tục học ở các lớp cao hơn. Nội dung giáo dục tiểu học tập trung vào các môn học văn hóa, đạo đức, KNS cho học sinh vv..., trong những nội dung đó thì giáo dục KNS cho học sinh tiểu học chiếm vị trí, vai trò quan trọng, nó ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng và hiệu quả của giáo dục tiểu học, giúp các em rèn luyện hành vi có trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, cộng đồng và Tổ quốc; giúp các em có khả năng ứng phó tích cực trước các tình huống của cuộc sống, xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với gia đình, bạn bè và mọi người, sống tích cực, chủ động, an toàn, hài hoà và lành mạnh.

Thực tiễn giáo dục ở các trường tiểu học trong cả nước nói chung và ở tỉnh Trà Vinh nói riêng cho thấy một số em còn khá nhút nhát, chưa có kỹ năng thích ứng, kỹ năng giải quyết vấn đề, đặc biệt kiến thức về cuộc sống, về cách ứng xử của học sinh còn nghèo nàn dẫn đến khi các em bước vào cấp Trung học cơ sở và các cấp cao hơn, một số em còn nghèo nàn kỹ năng giao tiếp mà điển hình là vụ bạo lực học trường gây xôn xao dư luận tháng hồi tháng 3/2015 tại trường Trung học Cơ sở Lý Tự Trọng, thành phố Trà Vinh [28].

Mặc dù từ năm 2010 – 2011, kỹ năng sống đã chính thức được Bộ GD&ĐT đã triển khai trong Kế hoạch 453/KH-BGDĐT, ngày 30/7/2010 về tập huấn và triển khai giáo dục KNS trong một số môn học và hoạt động giáo dục ở tiểu học, trung

học cơ sở, trung học phổ thông trên toàn quốc [2], vì vậy ở bậc tiểu học, các nội dung giáo dục KNS được hướng dẫn cụ thể trên cơ sở tích hợp qua một số môn học trong chương trình đào tạo như: Đạo đức, Tự nhiên – Xã hội và Tiếng Việt. Tuy nhiên các nội dung giáo dục KNS cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp thì chưa được hướng dẫn cụ thể đối với từng lớp và từng lĩnh vực của hoạt động ngoài giờ lên lớp. Điều đó làm cho việc giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trong các trường tiểu học còn gặp nhiều khó khăn và lúng túng. Trong khi đó hoạt động có thể là nơi hình thành kỹ năng, nâng cao nhận thức, phát triển thái độ, tình cảm, niềm tin, bản lĩnh cũng như sự năng động, sáng tạo và cả các kỹ năng giao tiếp - ứng xử của học sinh. Vì vậy việc nghiên cứu thực trạng kỹ năng sống của học sinh và đưa ra biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp là vấn đề cần thiết và cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

Chính vì những lí do trên nên tôi chọn đề tài: "**Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh Tiểu học thông qua hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp tại thành phố Trà Vinh**".

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước:

Năm 1995, tác giả Lưu Thu Thủy [3] đã nghiên cứu quy trình giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa với bạn cùng lứa tuổi cho học sinh lớp 4, lớp 5 trường tiểu học, đây được coi là một nội dung của kỹ năng sống. Tác giả đã tiếp cận dưới hai góc độ: các nét tính cách bộc lộ qua giao tiếp và các kỹ năng giao tiếp của học sinh; thiết kế quy trình giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho học sinh lớp 4, lớp 5 trong phạm vi trường học. Như vậy, bà đã quan tâm đến một vấn đề đó là giao tiếp - ứng xử, một trong những kỹ năng khá quan trọng của giáo dục kỹ năng sống. Tuy nhiên, những hành vi giao tiếp bên ngoài trường học của học sinh cụ thể là văn hóa, giao tiếp ứng xử với những người lớn, và những người xung quanh chưa được tác giả này quan tâm, nghiên cứu.

Thuật ngữ KNS chính thức bắt đầu xuất hiện trong các trường phổ thông Việt Nam, thông qua dự án của UNICEF (1996) "*Giáo dục KNS để bảo vệ sức khỏe và phòng chống HIV/AIDS cho thanh thiếu niên trong và ngoài trường*" [17]. Từ đó, nhiều tổ chức trong và ngoài nước đã tiến hành giáo dục KNS gắn với một số các vấn đề xã hội như: bảo vệ môi trường, phòng chống ma túy, phòng chống mại dâm,... giáo dục phổ thông nước ta trong năm vừa qua đã đổi mới cả về mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học gắn với bốn trụ cột giáo dục của thế kỉ XXI: học để biết, học để làm, học để tự khẳng định, học để chung sống. Đặc biệt KNS của học sinh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định một trong năm nội dung của phong trào thi đua "*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*" trong trường phổ thông giai đoạn 2008 – 2013 [18].

Từ năm 2001, thông qua dự án: “Giáo dục sống khỏe mạnh, kỹ năng sống cho trẻ và vị thành niên” với sự hỗ trợ của UNICEF tại Việt Nam, Bộ GD&ĐT đã thực hiện giáo dục KNS cho học sinh phổ thông ở 20 trường thuộc 5 quận, huyện của các tỉnh: Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, An Giang, Kiên Giang. Qua các hoạt động này các em được rèn luyện một số KNS thiết thực để ứng phó và giải quyết những vấn đề của cuộc sống.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác giáo dục KNS cho học sinh trong giai đoạn hiện nay khi đất nước đang bước vào thời kì hội nhập và phát triển, đến năm 2008, Bộ GD&ĐT đã ban hành Chỉ thị số 40/CT – BGDDT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về phát động phong trào thi đua và Kế hoạch số 307/KH-BGDDT ngày 22/7/2008 của Bộ GD&ĐT về kế hoạch triển khai “Xây dựng trường học thân thiện – Học sinh tích cực” trong các trường phổ thông giai đoạn 2008 – 2013 [4]. Đặc biệt, từ năm học 2010 – 2011, Bộ GD&ĐT đã triển khai Kế hoạch 453/ KH-BGDDT, ngày 30/7/2010 về tập huấn và triển khai giáo dục KNS trong một số môn học và hoạt động giáo dục ở tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trên toàn quốc [1] với mục đích nhằm nâng cao KNS cho học sinh các cấp.

Năm 2014, thông tư số 04/2014/TT-BGDDT về việc ban hành quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chính khóa của Bộ trưởng Bộ Giáo dục được ban hành đã nhấn mạnh nguyên tắc hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ lên lớp là góp phần củng cố, nâng cao kiến thức, kỹ năng, giáo dục nhân cách cho người học.

Từ đó có nhiều công trình nghiên cứu khoa học về vấn đề này. Điển hình là nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hữu Độ với đề tài “Giáo dục nếp sống thanh lịch - văn minh cho học sinh Hà Nội” và đã thí điểm đối với học lớp 5 qua thực hiện các kỹ năng giao tiếp ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, nhà trường và xã hội [5] . Đây là một tài liệu có tính thực tiễn trong giáo dục KNS cho học sinh tiểu học tại Hà Nội, tuy nhiên, nhiều kết quả nghiên cứu không phù hợp với môi trường học sinh vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

Năm 2009, trong luận văn thạc sĩ của tác giả Nguyễn Thị Hồng Hạnh [29] cũng đã đưa ra được 5 biện pháp để giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. Năm biện pháp này khá cụ thể và phù hợp với đối tượng học sinh tiểu học miền núi phía bắc và nó cũng là cơ sở để chúng ta tham khảo để đưa ra những biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Năm 2010, tác giả Phan Thanh Vân, trong luận án tiến sĩ của mình, tác giả đã thực hiện đề tài giáo dục kỹ năng sống cho học sinh Trung học phổ thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp [30]. Trong luận án này, tác giả đã chứng minh được học sinh trung học phổ thông chưa có những kỹ năng sống cơ bản, hoặc có nhưng

thiếu vững chắc. Các lực lượng giáo dục đã nhận thức rõ được bản chất, mức độ cần thiết để giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, nhưng còn lúng túng về phương thức, biện pháp cũng như nội dung giáo dục cho từng đối tượng. Mặt tích cực của nghiên cứu này là đã đề xuất được một số các biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho học sinh với những nội dung tích hợp, thiết kế các chủ đề giáo dục linh hoạt các loại hình hoạt động. Mặt hạn chế còn tồn tại của luận án này là phạm vi nghiên cứu còn hẹp, khách thể đại diện của 3 trường trung học phổ thông.

Một bộ sách giáo dục về giá trị sống và kỹ năng sống dùng cho giáo viên tiểu học của các tác giả Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Bùi Thị Thúy Hằng, Đinh Thị Kim Thoa [34] cũng được xuất bản năm 2010. Trong cuốn sách này, các tác giả đã đưa ra một số chủ đề cần thiết cho học sinh tiểu học trên cơ sở đó đề ra một số hoạt động tổ chức giúp học sinh rèn luyện những kỹ năng này. Bộ sách rất có giá trị tham khảo cho giáo viên tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp ở một số kỹ năng như kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng tư duy tích cực, kỹ năng giải quyết xung đột.

Đồng thời đã xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu được xuất bản thành sách như bộ sách thực hành kỹ năng sống dành cho học sinh tiểu học của tiến sĩ Phan Quốc Việt chủ biên, bộ sách gồm 5 cuốn cung cấp cho các em học sinh những kiến thức cơ bản về các kỹ năng và hướng dẫn cách thức thực hành những kỹ năng một cách thành thạo [19] [20], tuy nhiên một số hoạt động trong tài liệu này không phù hợp với HĐNGLL của học sinh; Một bộ sách khác về hướng dẫn tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp dành cho học sinh từng khối lớp mà Lưu Thu Thủy chủ biên cũng được xuất bản [7] [8] [9] [10] [11], tuy nhiên các sách hướng dẫn hoạt động ngoài giờ lên lớp này còn khá chung chung trong các hoạt động, chưa hướng vào các mục tiêu cụ thể trong giáo dục các kỹ năng sống cho các em.

Từ những phân tích trên cho thấy các nhà nghiên cứu về kỹ năng sống cho học sinh tiểu học đã đưa ra một số chương trình cũng như chiến lược để giáo dục kỹ năng sống cho các em, tuy nhiên, những công trình này cũng chưa đặc trưng cho học sinh ở tỉnh Trà Vinh. Thêm vào đó, theo tìm hiểu của chúng tôi thì ở Đồng Bằng Sông Cửu Long và đặc biệt là tỉnh Trà Vinh chưa có đề tài nào nghiên cứu về giáo dục kỹ năng sống của học sinh tiểu học.

2.1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước:

Ngay từ thời cổ đại, các nhà giáo dục, triết học đã quan tâm đến các vấn đề KNS. Khổng Tử (551-497 TCN) [12] là một triết gia, một nhà giáo dục lỗi lạc của Trung Quốc thời cổ đại đã có tư tưởng gắn giáo dục với thực tiễn để tạo ra lớp người "trị quốc bình thiên hạ". Tư tưởng của Khổng Tử nhấn mạnh người học ngoài việc học kiến thức chuyên môn, kiến thức văn hóa còn phải học cách giao tiếp, cách

ứng xử để thành công và hiệu quả trong công việc chuyên môn và lao động nghề nghiệp.

Những năm đầu thập kỷ 90, các tổ chức Liên Hiệp Quốc như Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Quỹ cứu trợ Nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF), Tổ chức văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hiệp Quốc (UNESCO) đã cùng nhau xây dựng chương trình giáo dục kỹ năng sống cho thanh thiếu niên bởi vì những khó khăn, thử thách mà trẻ em và thanh niên đối mặt là rất nhiều và đòi hỏi cần có những kỹ năng ứng phó. Thực chất bốn trụ cột về giáo dục mà UNESCO đã đưa ra: “Học để biết, Học để làm, Học để tự khẳng định mình và Học để cùng chung sống” đó chính là cách tiếp cận của KNS.

Do vậy, rất nhiều nước trên thế giới, kỹ năng sống đã được dạy trong chương trình phổ thông chính quy như: Lào, Malasia, Autralia, New Zealand... Đặc biệt nước New Zealand, chính phủ của họ đã chú ý xây dựng kỹ năng sống cho trẻ ngay từ lứa tuổi mầm non. Việc kỹ năng cho trẻ ngay từ lứa tuổi này đã tạo cho trẻ mầm non có cơ hội tiếp cận cộng đồng, tạo nhiều cơ hội giao tiếp cho tuổi thơ. Đây là một cách giáo dục đúng đắn cho trẻ, giúp trẻ có những kiến thức rất cơ bản để hình thành KNS cho các em.

Trong cuốn "Education for life" (Giáo dục vì cuộc sống) [13] xuất bản năm 2009, tác giả Donald Walter đã cung cấp cho các nhà giáo dục, các bậc cha mẹ những kỹ thuật nhằm biến đổi giáo dục thành một quá trình toàn vẹn, một quá trình hài hoà giữa kiến thức sách vở với những kinh nghiệm trực tiếp từ đời sống. Tác giả đã khuyến khích mọi người ứng dụng một hệ thống giáo dục mà trong đó, nhấn mạnh sự giảng dạy kết hợp giữa kiến thức cơ bản cùng với KNS, nghệ thuật sống. Ông đã chỉ ra cho mọi người thấy được toàn bộ cuộc sống là giáo dục và giáo dục không chỉ giới hạn ở những năm tháng miệt mài trên ghế nhà trường...

Thêm vào đó, để nâng cao kỹ năng sống cho trẻ, tác giả Linda Maget [21] đã giới thiệu những kỹ năng giao tiếp xã hội, giúp trẻ giải quyết những trở ngại trong việc kết giao bạn bè. Trong nghiên cứu của mình, tác giả đã giúp các bậc cha mẹ và trẻ học được kỹ năng giao tiếp xã hội để luôn có bạn bè, trưởng thành trong học tập và cuộc sống, đó là mục tiêu của cuốn sách muốn đem lại.

3. Mục tiêu

Trên cơ sở tìm hiểu lí luận, khảo sát và phân tích thực trạng, tiến hành thực nghiệm tác giả hướng đến hai mục tiêu sau:

- Mục tiêu 1: Đánh giá thực trạng KNS và hoạt động giáo dục KNS cho học sinh trong các trường Tiểu học tại thành phố Trà Vinh.
- Mục tiêu 2: Đề xuất biện pháp giáo dục KNS thông qua hoạt động ngoài giờ cho học sinh tiểu học

4. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

4.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

- **Đối tượng:** thực trạng và biện pháp giáo dục kỹ năng sống của học sinh tiểu học thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp.

- **Địa điểm:** Trường tiểu học Lê Văn Tám, Trường Thực hành Sư phạm, Trường Tiểu học phường 8C, Trường tiểu học Long Đức C.

- **Thời gian nghiên cứu:** tháng 7/2014 – tháng 10/ 2015

4.2. Quy mô nghiên cứu

Trong khách thể nghiên cứu, tôi chọn học sinh lớp 3 và học sinh lớp 4 vì ở đối tượng này, các em đã thích nghi tốt vào môi trường học đường cấp tiểu học. Các em rất ham tìm tòi, khám phá song còn thiếu hiểu biết sâu sắc về xã hội, thiếu kinh nghiệm sống, dễ bị lôi kéo, kích động. Đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế, sự bùng nổ của công nghệ thông tin và sự phát triển của cơ chế thị trường như hiện nay, các em thường xuyên chịu sự tác động đan xen của những yếu tố tích cực và tiêu cực, luôn được đặt vào hoàn cảnh phải lựa chọn những giá trị, phải đương đầu với những khó khăn, thách thức, những áp lực tiêu cực. Nếu không được GDKNS, nếu thiếu KNS các em dễ bị lôi kéo vào hành vi tiêu cực, bạo lực, vào lối sống ích kỉ, lai căng, thực dụng, sa vào các tệ nạn xã hội như nghiện hút hoặc sớm bị lợi dụng tình dục.

Trong khi đó học sinh lớp 1, lớp 2 là giai đoạn đầu cấp, cũng rất quan trọng trong việc phát triển KNS, chúng tôi dự định sẽ nghiên cứu trong đề tài tiếp theo

+ Trường Thực hành Sư phạm:

- 69 học sinh lớp 3;
- 69 phụ huynh;
- 14 giáo viên và cán bộ quản lý.

+ Trường Tiểu học Lê Văn Tám

- 78 học sinh lớp 4;
- 68 phụ huynh;
- 24 giáo viên và cán bộ quản lý.

+ Trường Tiểu học Long Đức C

- 38 học sinh lớp 3;
- 45 phụ huynh;

- 15 giáo viên và cán bộ quản lý.

+ Trường Tiểu học phường 8C

- 70 học sinh lớp 4;
- 66 phụ huynh;
- 21 giáo viên và cán bộ quản lý.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

4.3.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận

- Nhằm hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về giáo dục KNS cho học sinh tiểu học thông qua việc tập hợp các sách, tạp chí, công trình nghiên cứu liên quan, góp phần phát triển lý luận về giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học.

- *Nội dung nghiên cứu:* các vấn đề liên quan đến kỹ năng sống, chương trình giáo dục kỹ năng sống, các đặc điểm tâm sinh lý học sinh Tiểu học.

4.3.2. Phương pháp quan sát

- Nhằm phát hiện, thu thập những thông tin về kỹ năng sống của học sinh tiểu học trước, trong và sau thực nghiệm, đồng thời phương pháp này cũng dùng để quan sát sự khác biệt giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng từ đó bổ sung thêm dữ liệu cho các phương pháp khác và rút ra những kết luận cần thiết.

- *Nội dung quan sát:*

- + Biểu hiện của KNS trước, trong và sau khi thực nghiệm;
- + Sự khác biệt giữa nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm;
- + Nhận biết các biểu hiện của KNS của học sinh trong hoạt động học và chơi.

- *Cách thức tiến hành:*

- + Tiến hành quan sát trong điều kiện tự nhiên và những điều kiện được khống chế;
- + Xử lý kết quả quan sát.

4.3.3. Phương pháp phỏng vấn

- Nhằm thu thập các thông tin đánh giá của giáo viên, nhà quản lý về tầm quan trọng của kỹ năng sống, thực trạng KNS của học sinh và phương pháp giáo dục kỹ năng sống hiệu quả. Đặc biệt, phương pháp cũng được sử dụng trong quá trình hỏi ý kiến của các chuyên gia (những nhà quản lý và giáo viên nhiều kinh nghiệm về giáo dục tiểu học) để đánh giá tính khả thi của các biện pháp giáo dục kỹ

năng sống cho học sinh tiểu học ngoài giờ lên lớp trước và sau khi tổ chức thực nghiệm.

- *Nội dung phỏng vấn:*

- + Nhận thức của cán bộ, giáo viên và phụ huynh về tầm quan trọng của giáo dục kỹ năng sống;
- + Nhận xét của giáo viên và phụ huynh về thực trạng KNS của học sinh tiểu học trong nhà trường và gia đình;
- + Nhận xét của học sinh trong một số tình huống nhà nghiên cứu giả định;
- + Những kiến nghị của giáo viên, phụ huynh và cán bộ về các biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học;
- + Những đánh giá của chuyên gia về các tính khả thi của các biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học ngoài giờ lên lớp trước và sau khi tổ chức thực nghiệm.

- *Cách thức tiến hành:*

- + Chuẩn bị nội dung phỏng vấn;
- + Tiến hành phỏng vấn theo mẫu được chọn;
- + Xử lý kết quả phỏng vấn.

4.3.4. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

- Nhằm tìm hiểu thực trạng kỹ năng sống của học sinh, nguyên nhân của thực trạng, các biện pháp rèn luyện kỹ năng sống hiệu quả. Trong phần này chúng tôi sẽ thiết kế hai bảng hỏi riêng biệt cho phụ huynh và cán bộ, giáo viên.

- *Nội dung khảo sát:*

- + Nhận thức của cán bộ, giáo viên, phụ huynh về tầm quan trọng của KNS đối với học sinh tiểu học;
- + Thực trạng KNS;
- + Nguyên nhân của thực trạng;
- + Đánh giá về các nội dung trong giáo dục KNS;
- + Các biện pháp giáo dục KNS;

- *Cách thức tiến hành:*

- + Thiết lập phiếu khảo sát;
- + Chọn mẫu;
- + Tiến hành khảo sát;

+ Xử lý thông tin.

- Nguyên tắc điều tra:

Quá trình điều tra được tổ chức chặt chẽ, có trình tự, đảm bảo sự chuẩn bị chu đáo về phương tiện, điều kiện không gian và thời gian. Quá trình điều tra được tiến hành một cách khách quan, trung thực.

- Trong các phiếu khảo sát, những câu hỏi sử dụng thang đo Likert sẽ áp dụng theo công thức tính khoảng như sau:

Giá trị khoảng cách = (Maximum – Minimum) / n

Trong đó:

+ Câu 2, phần đánh giá mức độ cần thiết trong phiếu khảo sát giáo viên và phụ huynh có 4 mức độ. Bốn mức độ được đánh giá như sau:

Mức 1: Có ĐTB cộng từ 1.00 đến 1.75 ứng với mức “Không cần thiết”

Mức 2: Có ĐTB cộng từ 1.76 đến 2.50 ứng với mức “Đôi khi cần thiết”

Mức 3: Có ĐTB cộng từ 2.51 đến 3.25 ứng với mức “Cần thiết”

Mức 4: Có ĐTB cộng từ 3.26 đến 4.00 ứng với mức “Rất cần thiết”

+ Câu 2, phần đánh giá mức độ cần thiết trong phiếu khảo sát giáo viên và và câu 3 trong phiếu khảo sát phụ huynh có 3 mức độ. Ba mức độ được đánh giá như sau:

Mức 1: Có ĐTB cộng từ 1.00 đến 1.66 ứng với mức “Chưa tốt”

Mức 2: Có ĐTB cộng từ 1.67 đến 2.33 ứng với mức “Trung bình”

Mức 3: Có ĐTB cộng từ 2.34 đến 3.00 ứng với mức “Tốt”

4.3.5. Phương pháp thực nghiệm

- Nhằm khẳng định tính khả thi và hiệu quả của một số biện pháp giáo dục KNS cho học sinh tiểu học tại Thành phố Trà Vinh. Đồng thời khẳng định tác động tích cực các biện pháp đó trong việc nâng cao nhận thức, thái độ, hành vi của học sinh tiểu học Trà Vinh về KNS.

- Nội dung thực nghiệm:

Tổ chức các bài học ngoài giờ lên lớp đề giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Trên cơ sở đề xuất, đánh giá tính cấp thiết và khả thi của các biện pháp, đề tài lựa chọn biện pháp “Thiết kế và tổ chức các chuyên đề giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học”

- Cách thức tiến hành:

- + Giai đoạn 1: Chuẩn bị thực nghiệm;
- + Giai đoạn 2: Lựa chọn mẫu thực nghiệm và mẫu đối chứng;
- + Giai đoạn 3: Tập huấn giáo viên thực nghiệm;
- + Giai đoạn 4: Thực nghiệm;
- +Giai đoạn 5: Xử lý, phân tích kết quả thực nghiệm.

4.3.6. Phương pháp toán học để xử lý số liệu

- Nhằm xử lý các thông tin thu được từ các phương pháp nghiên cứu trên, đồng thời kiểm định tính khách quan, độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu.

- Công cụ sử dụng: Ở phương pháp này chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS để xử lý số liệu. Các thông số được sử dụng để nghiên cứu bao gồm: Trung bình, độ lệch chuẩn, kiểm nghiệm T, Chi – Square cho tỷ lệ phần trăm.

5. Một số khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài.

5.1. Kỹ năng sống

Trong những năm gần đây, thuật ngữ KNS xuất hiện ngày càng nhiều ở mọi nơi trên thế giới. Hiện nay có khá nhiều quan niệm về KNS. Tùy từng góc nhìn khác nhau, người ta có những quan niệm khác nhau về KNS.

Theo từ điển Wikipedia , “KNS là tập hợp các kỹ năng của con người có được qua việc học hoặc việc trải nghiệm trực tiếp trong cuộc sống, dùng để giải quyết những vấn đề mà con người thường phải đối mặt trong cuộc sống hàng ngày.” [14]

Theo Tổ chức Y tế thế giới, “KNS là các kỹ năng mang tính tâm lý xã hội , là khả năng để thích ứng và hành vi tích cực cho phép các cá thể giải quyết có hiệu quả nhu cầu và thách thức trong cuộc sống hàng ngày”. [15]

Theo UNICEF, “KNS là những kỹ năng tâm lý xã hội có liên quan đến tri thức , những giá trị và thái độ, cuối cùng thể hiện ra bằng những hành vi làm cho các cá nhân có thể thích nghi và giải quyết có hiệu quả các yêu cầu và thách thức của cuộc sống”. [15]

Theo tổ chức chức Giáo dục, Khoa học và văn hóa Liên Hiệp Quốc, KNS gắn với 4 trụ cột của giáo dục, đó là: Học để biết; Học để làm người; Học để sống với người khác; học để làm.

Như vậy, bản chất của KNS là KN tự quản lý bản thân và KN xã hội cần thiết để cá nhân tự lực trong cuộc sống, học tập và làm việc hiệu quả. Do vậy, theo chúng tôi : *KNS là khả năng kiểm soát và quản lý bản thân, khả năng giao tiếp- ứng xử phù hợp với những người khác và với xã hội, khả năng ứng phó tích cực trước những thách thức trong cuộc sống hàng ngày.*

5.2. Giáo dục kĩ năng sống

Kỹ năng sống được hình thành thông qua quá trình xây dựng những hành vi lành mạnh và thay đổi những hành vi, thói quen tiêu cực trên cơ sở giúp người học có kiến thức, giá trị, thái độ và kĩ năng thích hợp. Vì vậy, KNS phải được hình thành cho học sinh thông qua con đường hoạt động giáo dục.

Trong thực tiễn, GDKNS được xem xét dưới hai khía cạnh khác nhau:

- GDKNS được xem là một lĩnh vực học tập như: giáo dục sức khỏe, phòng chống HIV/AIDS. Ở lĩnh vực này đã tồn tại cách tiếp cận KNS từ khá lâu.

- GDKNS được xem là một cách tiếp cận giúp giáo viên tiến hành giáo dục có chất lượng xuyên suốt các lĩnh vực học tập.

UNICEF, UNESCO cũng quan niệm rằng GDKNS không phải lĩnh vực hay môn học nhưng được áp dụng lồng vào những kiến thức, giá trị và KN quan trọng trong quá trình phát triển của cá nhân và học tập suốt đời.

Ở cấp độ trường học, khái niệm giáo dục

Như vậy, *GDKNS được xem như là một cách tiếp cận giáo dục nhằm mục đích giúp học sinh biết cách chuyển dịch kiến thức về kỹ năng sống thành, thái độ, hành vi, và thói quen theo hướng tích cực đối với các mối quan hệ cũng như đối với xã hội.*

GDKNS là yêu cầu cấp thiết đối với thể hệ trẻ và không thể thiếu được trong giáo dục, cả giáo dục chính quy và giáo dục không chính quy

5.3. Hoạt động ngoài giờ lên lớp

HĐNGLL là một hoạt động giáo dục cơ bản được thực hiện một cách có mục đích, có kế hoạch, có tổ chức nhằm góp phần thực thi quá trình đào tạo nhân cách học sinh, đáp ứng những yêu cầu đa dạng của đời sống xã hội.

Hoạt động này do nhà trường quản lí, tiến hành ngoài giờ dạy học trên lớp theo chương trình, kế hoạch dạy học, nó được tiến hành xen kẽ hoặc nối tiếp chương trình dạy học trong phạm vi nhà trường hoặc trong đời sống xã hội do nhà trường chỉ đạo, diễn ra trong suốt năm học và cả thời gian nghỉ hè để khép kín quá trình giáo dục, làm cho quá trình đó có thể thực hiện được mọi nơi mọi lúc.

HĐNGLL là hoạt động được tổ chức ngoài giờ học các môn học, là hoạt động nối tiếp và thống nhất hữu cơ với hoạt động giáo dục trong giờ học trên lớp. Cùng với dạy học trên lớp thì HĐNGLL là một bộ phận rất quan trọng và vô cùng cần thiết trong toàn bộ quá trình dạy học – giáo dục ở nhà trường phổ thông nói chung và của trường tiểu học nói riêng. Hai bộ phận này gắn bó với nhau, hỗ trợ nhau trong quá trình giáo dục.

Nội dung của HĐNGLL có liên quan mật thiết đến nội dung của các môn học, các lĩnh vực giáo dục đạo đức, thẩm mỹ, lao động, môi trường, an toàn giao thông, quyền trẻ em, KNS,...

Nội dung HĐNGLL được quy định trong Điều lệ Trường tiểu học bao gồm: *hoạt động ngoại khóa, hoạt động vui chơi, thể dục thể thao, tham quan du lịch, giao lưu văn hóa; hoạt động bảo vệ môi trường; lao động công ích và các hoạt động xã hội khác.*[16]

Trong các nhà trường phổ thông Việt Nam hiện nay, HĐGDNGLL được quan niệm là những hoạt động giáo dục được tổ chức ngoài giờ học các môn văn hóa [10]. HĐGDNGLL có vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách phát triển toàn diện học sinh, bởi vì:

- HĐGDNGLL mang tính linh hoạt, mềm dẻo, mở

Nếu như hiện nay, việc dạy học các môn văn hóa chịu sự chi phối khá chặt chẽ về thời điểm, thời lượng, tài liệu học tập, về quy mô tổ chức dạy học, về nội dung dạy học, thì HĐGDNGLL lại mang tính chất linh hoạt, mềm dẻo, mở hơn tất cả các mặt. Cụ thể là:

- Các HĐGDNGLL có thể tổ chức vào những thời điểm khác nhau trong năm học; với thời lượng linh hoạt, có thể từ 30 phút đến 150 phút
- HĐGDNGLL có thể tổ chức theo quy mô khác nhau như theo nhóm, theo lớp, theo khối lớp, trường hoặc liên trường;
- HĐGDNGLL có thể tổ chức theo những hình thức đa dạng khác nhau: có thể sử dụng tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau;
- Nội dung hoạt động cũng rất đa dạng....

Đó là một lợi thế, mà việc dạy học trên lớp không thể có được. Điều này giúp cho việc tổ chức các HĐGDNGLL dễ thực hiện hơn, dễ đáp ứng được những nhu cầu của các đối tượng học sinh khác nhau, phù hợp với điều kiện vùng miền khác nhau trong cả nước

- HĐGDNGLL có nội dung mang tính tích hợp, tổng hợp cao của nhiều môn học, nhiều lĩnh vực khoa học và đời sống thực tiễn. Điều này giúp nội dung giáo dục gắn gũi với nội dung thực tế hơn, thiết thực hơn, đáp ứng nhu cầu của học sinh, giúp các em lĩnh hội, chiếm lĩnh và vận dụng các nội dung giáo dục vào trong thực tiễn cuộc sống một cách dễ dàng, thuận lợi hơn.

- HĐGDNGLL giúp các em học sinh có cơ hội được thực hành, trải nghiệm các kiến thức đã học vào trong thực tiễn cuộc sống

- HGDNGLL tạo cơ hội thuận lợi cho học sinh được tham gia một cách tích cực, trên cơ sở đó giúp các em phát triển các phẩm chất và năng lực cần thiết

- Các hình thức đa dạng của HGDNGLL giúp cho việc chuyển tải các nội dung giáo dục tới học sinh một cách nhẹ nhàng, hấp dẫn

- HGDNGLL có khả năng phối hợp, liên kết nhiều lực lượng giáo dục trong và ngoài trường

HĐNGLL hỗ trợ cho dạy học trên lớp giúp học mở rộng kiến thức và rèn luyện KN: Qua HĐNGLL học sinh được củng cố, bổ sung mở rộng kiến thức, cập nhật các thông tin, các thành tựu khoa học, tạo hứng thú học tập, hiểu biết thêm lịch sử đất nước, nâng cao hiểu biết về các giá trị truyền thống của dân tộc từ đó khơi dậy trong HS lòng tự hào dân tộc, lí tưởng cống hiến cho dân tộc. HĐNGLL với các chương trình hấp dẫn, kiến thức tích hợp của nhiều lĩnh vực khoa học có tác dụng hỗ trợ cho hoạt động dạy học trên lớp để nâng cao chất lượng dạy học, đồng thời kiến thức HS được mở rộng và cập nhật các thông tin mới về tự nhiên, xã hội, về các vấn đề có tính thời đại như vấn đề quốc tế, hòa bình hợp tác và hữu nghị, vấn đề bảo vệ môi trường, vấn đề về quyền trẻ em,... Từ đó giúp các em biết vận dụng những tri thức đã học để giải quyết vấn đề do cuộc sống thực tiễn đặt ra; biết tự điều chỉnh hành vi đạo đức, lối sống cho phù hợp; có khả năng thích ứng và sống vui vẻ, lành mạnh trong xu thế toàn cầu hóa.

HĐNGLL tạo điều kiện thuận lợi, phát huy tính tích cực chủ động sáng tạo của HS, biến quá trình GD thành tự GD. Tự GD có vai trò to lớn trong quá trình phát triển nhân cách của mỗi cá nhân; làm cho chủ thể chủ động đón nhận các yếu tố tích cực có lợi cho sự phát triển nhân cách, giảm nhiều tác động xấu của các yếu tố bên ngoài.

HĐNGLL tạo cơ hội phát triển các KN và năng lực ở HS góp phần nâng cao chất lượng GD toàn diện, đáp ứng yêu cầu đổi mới để Việt Nam có thể hội nhập với GD khu vực và thế giới.

Qua HĐNGLL giúp HS hình thành được một số năng lực: năng lực tổ chức quản lí; năng lực tự hoàn thiện; năng lực giao tiếp; năng lực hoạt động chính trị - xã hội; khả năng làm việc độc lập; khả năng diễn đạt trước đám đông; khả năng phản xạ nhanh; hình thành quan niệm sống đúng đắn; biết đấu tranh với những biểu hiện sai trái của bản thân và của người khác; nâng cao tinh thần trách nhiệm với bản thân, bạn bè và xã hội.

Như vậy HĐNGLL có ý nghĩa tích cực trong việc hình thành và phát triển toàn diện nhân cách HS, đáp ứng yêu cầu xã hội, góp phần phát huy vai trò của giáo dục trong sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, hiện nay, khối lượng giảng dạy của HĐNGLL so với các hoạt

động trong giờ lên lớp còn khá ít (1 tiết / tuần) do vậy, việc lồng ghép giảng dạy KNS còn gặp nhiều khó khăn.

5.4. Nội dung GDKNS cho học sinh tiểu học

- Theo UNESCO (2003), các kỹ năng sống được thể hiện cụ thể trong 3 nhóm sau:

+ Kỹ năng nhận thức: Bao gồm các kỹ năng cụ thể như: tư duy phê phán, giải quyết vấn đề, nhận thức hậu quả, ra quyết định, khả năng sáng tạo, tự nhận biết bản thân, đặt mục tiêu, xác định giá trị,...

+ Kỹ năng đương đầu với cảm xúc: bao gồm động cơ, ý thức trách nhiệm, cam kết, kiểm chế căng thẳng, kiểm soát được cảm xúc, tự quản lý, tự giám sát và tự điều chỉnh,...

+ Kỹ năng xã hội hay kỹ năng tương tác: bao gồm kỹ năng giao tiếp, tính quyết đoán, kỹ năng thương lượng, kỹ năng lắng nghe tích cực,...

- Tuy nhiên, giáo dục chính quy ở nước ta trong năm vừa qua, kỹ năng sống thường được phân loại theo các mối quan hệ, bao gồm 3 nhóm:

+ Kỹ năng nhận biết và sống với chính mình gồm: kỹ năng tự nhận thức, lòng tự trọng, sự kiên định, đương đầu với cảm xúc, đương đầu với căng thẳng

+ Kỹ năng nhận biết và sống với người khác, bao gồm kỹ năng quan hệ/tương tác liên nhân cách; sự cảm thông; đứng vững trước áp lực tiêu cực của bạn bè hoặc của người khác; thương lượng và giao tiếp có hiệu quả

+ Kỹ năng ra quyết định một cách hiệu quả bao gồm các kỹ năng: Tư duy phê phán, tư duy sáng tạo, ra quyết định, giải quyết vấn đề.

Như vậy, với mỗi một cách tiếp cận, họ lại phân chia những nhóm kỹ năng sống theo những cách khác nhau. Dựa trên cơ sở phân tích kinh nghiệm quốc tế và thực trạng GDKNS ở Việt Nam những năm qua, các nhà nghiên cứu và GD học đã đề xuất nội dung GDKNS cho học sinh tiểu học bao gồm các KNS cơ bản, cần thiết [17] như sau:

a. *KN tự nhận thức*: là khả năng và những cách thức con người sử dụng để nhận biết, hiểu được, đánh giá được về bản thân: điểm mạnh, điểm yếu, khả năng, tính cách, sở thích, mong muốn... Từ đó, giúp cho con người có thể nhìn vào chiều sâu nội tâm và các giá trị tinh thần, tình cảm, đạo đức để hiểu được nhu cầu, mục tiêu, khát vọng của chính mình, hiểu được bản thân trong quan hệ với người khác và với thế giới xung quanh.

b. *Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe*: là khả năng tự chăm sóc bản thân mình như biết được các việc cần làm để thực hiện tự chăm sóc bản thân và

bảo vệ sức khỏe. Giúp các em nhận thức được các hoạt động vệ sinh cá nhân thân thể, ăn uống hợp lý hằng ngày có lợi ích cho bản thân và tiếp tục duy trì các hoạt động đó thành thói quen.

c. KN kiểm soát cảm xúc: là khả năng con người nhận thức rõ cảm xúc của mình trong một tình huống nào đó và hiểu được ảnh hưởng của cảm xúc đối với bản thân và người khác như thế nào, đồng thời biết cách điều chỉnh và thể hiện cảm xúc một cách phù hợp.

d. KN ứng phó với căng thẳng: là khả năng, cách thức con người nhận biết, xử lý một cách tích cực, hiệu quả những thay đổi, những tình huống gây ra căng thẳng cho bản thân, để bản thân trở lại trạng thái cân bằng, hài hòa cả về thể chất và tinh thần.

đ. KN tìm kiếm sự hỗ trợ: là khả năng nhận biết được nhu cầu cần giúp đỡ, biết địa chỉ hỗ trợ đáng tin cậy; biết tìm đến các địa chỉ đó và bày tỏ nhu cầu cần giúp đỡ một cách phù hợp để có được những lời khuyên, sự can thiệp cần thiết để tháo gỡ, giải quyết những vấn đề, tình huống của mình; đồng thời là cơ hội để chúng ta chia sẻ, giải bày khó khăn, giảm bớt được căng thẳng tâm lý do bị dồn nén cảm xúc.

e. KN thể hiện sự tự tin: là có niềm tin vào bản thân, tự hài lòng với bản thân, tin rằng mình có thể trở thành người có ích và tích cực, có niềm tin vào tương lai, cảm thấy có nghị lực để hoàn thành nhiệm vụ.

f. KN giao tiếp: là khả năng có thể bày tỏ ý kiến của bản thân theo hình thức nói, viết hoặc sử dụng ngôn ngữ cơ thể phù hợp với hoàn cảnh và văn hóa, đồng thời biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác ngay cả khi bất đồng quan điểm.

g. KN lắng nghe tích cực: là biết tập trung sự chú ý và thể hiện sự quan tâm lắng nghe ý kiến hoặc phần trình bày của người khác (bằng các cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt, nét mặt, nụ cười), biết cho ý kiến phản hồi mà không vội đánh giá, đồng thời có đối đáp hợp lý trong quá trình giao tiếp.

h. KN thể hiện sự cảm thông: là khả năng có thể hình dung và đặt mình trong hoàn cảnh khác, giúp chúng ta hiểu và chấp nhận người khác vốn là những người rất khác mình, qua đó chúng ta có thể hiểu rõ cảm xúc và tình cảm của người khác và cảm thông với hoàn cảnh và nhu cầu của họ.

i. KN thương lượng: là khả năng trình bày suy nghĩ, phân tích và giải thích, đồng thời có thảo luận để đạt được một sự điều chỉnh và thống nhất về cách suy nghĩ, cách làm hoặc một vấn đề nào đó.

k. KN giải quyết mâu thuẫn: là khả năng con người nhận thức được nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết những mâu thuẫn đó với thái độ tích cực,

không dùng bạo lực, thỏa mãn được nhu cầu và quyền lợi các bên và giải quyết quan hệ giữa các bên một cách hòa bình.

l. KN hợp tác: là khả năng cá nhân biết chia sẻ trách nhiệm, biết cam kết và cùng làm việc có hiệu quả với những thành viên khác trong nhóm.

m. KN tư duy phê phán: là khả năng phân tích một cách khách quan và toàn diện các vấn đề, sự vật, hiện tượng... xảy ra. Kỹ năng tư duy phê phán rất cần thiết để con người có thể đưa ra được những quyết định, những hành động phù hợp.

n. KN tư duy sáng tạo: là khả năng nhìn nhận và giải quyết vấn đề theo một cách mới, với ý tưởng mới, theo phương thức mới, cách sắp xếp và tổ chức mới, là khả năng khám phá và kết nối mối quan hệ giữa các khái niệm ý tưởng, quan điểm, sự việc độc lập trong suy nghĩ.

p. KN ra quyết định: là khả năng của cá nhân biết quyết định lựa chọn phương án tối ưu để giải quyết vấn đề hoặc tình huống gặp phải trong cuộc sống một cách kịp thời.

q. KN giải quyết vấn đề: là khả năng của cá nhân biết quyết định lựa chọn phương án tối ưu và hành động theo phương án đã chọn để giải quyết vấn đề hoặc tình huống gặp phải trong cuộc sống.

r. KN kiên định: là khả năng con người nhận thức được những gì mình muốn có, lí do dẫn đến sự mong muốn đó và tiến hành các bước cần thiết để đạt được những gì mình muốn trong những hoàn cảnh cụ thể, dung hòa được giữa quyền, nhu cầu của mình và quyền nhu cầu của người khác. Kiên định sẽ giúp chúng ta bảo vệ được chính kiến, quan điểm, thái độ và những quyết định của bản thân, đứng vững trước những áp lực tiêu cực của những người xung quanh.

s. KN đảm nhận trách nhiệm: là khả năng con người thể hiện sự tự tin, chủ động và ý thức cùng chia sẻ công việc với các thành viên khác trong nhóm.

t. KN đặt mục tiêu: là khả năng con người biết đề ra mục tiêu cho bản thân trong cuộc sống cũng như lập kế hoạch để thực hiện được mục tiêu đó.

v. KN quản lí thời gian: là khả năng con người sắp xếp các công việc theo thứ tự ưu tiên, biết tập trung vào giải quyết công việc trọng tâm trong một thời gian nhất định.

y. KN tìm kiếm và xử lí thông tin: là khả năng con người có thể có được những thông tin cần thiết một cách đầy đủ, khách quan, chính xác và kịp thời.

Trên đây là các KNS được đề xuất. Tuy nhiên, trong quá trình GDKNS cho học sinh giáo viên cần lựa chọn các KNS cơ bản và cần thiết để GD cho học sinh sao cho phù hợp với đặc điểm và điều kiện của địa phương, của vùng miền nơi học sinh sống.

Tuy nhiên trong phạm vi đề tài này tác giả nhấn mạnh **10 kỹ năng sau:**

- (1) Kỹ năng tự nhận thức bản thân
- (2) Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe
- (3) Kỹ năng điều chỉnh và quản lý cảm xúc;
- (4) Kỹ năng chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi;
- (5) Kỹ năng hợp tác và chia sẻ;
- (6) Kỹ năng giải quyết vấn đề;
- (7) Kỹ năng lắng nghe và phản hồi;
- (8) Kỹ năng thể hiện sự tự tin trước đám đông;
- (9) Kỹ năng đối đầu với những khó khăn trong cuộc sống và phân biệt hành vi hợp lý – chưa hợp lý;
- (10) Kỹ năng ra quyết định

5.5 Các hoạt động GDKNS cho học sinh tiểu học thông qua HDNGLL

HDNGLL bao gồm các hoạt động: xã hội-chính trị, văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, tạo hứng thú khoa học-kỹ thuật, lao động công ích, vui chơi giải trí.

Tùy theo đặc trưng của từng loại hình hoạt động mà chúng ta hình thành cho học sinh những KNS thích hợp. Cụ thể:

Hoạt động xã hội - chính trị: Những hoạt động này có liên quan đến những dịp kỉ niệm, các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị, xã hội trong nước và quốc tế đang được quan tâm; các hoạt động tìm hiểu truyền thống tốt đẹp của nhà trường, của địa phương, dân tộc; các hoạt động nhân đạo, từ thiện, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa như: tham quan các khu di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh của địa phương; thăm hỏi giúp đỡ người già, người tàn tật, gia đình thương binh liệt sĩ, thăm viếng chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ,... Qua các hoạt động này, rèn luyện cho học sinh các KNS như: *KN tìm kiếm và xử lí thông tin, KN đảm nhận trách nhiệm, KN thể hiện sự cảm thông, văn hóa biết ơn,...*

Hoạt động văn hóa nghệ thuật: Nội dung của hoạt động văn hóa, nghệ thuật hướng vào việc GD cho học sinh có được những hiểu biết, những tình cảm chân thành đối với quê hương, đất nước, con người, với thiên nhiên và cả chính bản thân mình. Nội dung của hoạt động văn hóa, nghệ thuật thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thi nét đẹp đội viên, thi kể chuyện, trình diễn thời trang tự làm, cắm hoa, xem văn nghệ, cắm trại,... Qua các hoạt động này, góp phần hình thành cho các em *KN tự tin trước đám đông, KN giao tiếp, KN*

ra quyết định... Đây là một trong những kỹ năng rất quan trọng trong xu thế toàn cầu hóa.

Hoạt động thể dục thể thao: Hoạt động thể dục thể thao diễn ra dưới nhiều hình thức như: thể dục giữa giờ, thể dục nhịp điệu, cầu lông, đá cầu, đá banh bơi lội, võ thuật, tổ chức Hội khỏe Phù Đổng, câu lạc bộ thể dục thể thao,... Qua các hoạt động này, rèn luyện cho các em một số KNS như: *KN thể hiện sự tự tin khi thể hiện bài tập hoặc bài thi của mình, KN hợp tác với các bạn trong nhóm, KN thương lượng, KN quản lí thời gian, ...*

Hoạt động tạo hứng thú khoa học – kĩ thuật: Nội dung của loại hình hoạt động này nhằm tạo hứng thú và niềm say mê tìm tòi cái mới trong học tập, ứng dụng những kiến thức của học sinh vào thực tế. Đó là các hoạt động của các câu lạc bộ theo chuyên đề, tìm hiểu về xã hội, khoa học, về các danh nhân, những gương sáng trong học tập và lao động. sưu tầm những bài toán vui, tham gia sinh hoạt CLB khoa học, tìm hiểu các danh nhân, các nhà bác học dưới các hình thức phong phú như thi rung chuông vàng, thi trạng nguyên, câu lạc bộ toán học, câu lạc bộ Tiếng Anh,... nhằm tạo điều kiện cho các em làm quen với việc nghiên cứu khoa học và *rèn luyện KN tư duy sáng tạo, KN tự xác định giá trị, KN tìm kiếm sự hỗ trợ, ...*

Hoạt động lao động công ích: Ở hoạt động này, học sinh tham gia giữ gìn và bảo vệ môi trường, cảnh quan nhà trường, đường phố,... bằng việc hữu ích, thiết thực phù hợp với khả năng và hứng thú của các em như: trực nhật, vệ sinh lớp học, sân trường, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh trong trường ... *giúp các em thích nghi với cuộc sống xung quanh, yêu quý lao động, có KN tự phục vụ và KN đảm nhận trách nhiệm.*

Hoạt động vui chơi giải trí : Vui chơi giải trí là hoạt động giúp học sinh thư giãn sau những giờ học miệt mài căng thẳng, có tác dụng kích thích sự hưng phấn của học sinh như: các trò chơi vận động, trò chơi dân gian, hội chợ dân gian, thi làm đèn ông sao, thi làm thiệp xuân,... Các hoạt động này ngoài việc làm thỏa mãn về tinh thần cho học sinh sau những giờ học căng thẳng còn góp phần rèn luyện cho học sinh một số phẩm chất như: tính tổ chức kỉ luật, nâng cao tinh thần trách nhiệm, tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái và rèn các KNS như: *KN hợp tác, kĩ năng nhận thức, KN tìm kiếm sự hỗ trợ, KN giải quyết vấn đề, ...*

Tóm lại, HĐNGLL với các hoạt động đa dạng, phong phú là điều kiện thuận lợi để GDKNS cho học sinh, trong quá trình GD tùy theo đặc trưng của từng loại hình hoạt động mà giáo viên lựa chọn nội dung GD phù hợp để GDKNS cho học sinh.

5.6. Phương pháp GDKNS

Trong quá trình GDKNS cho học sinh nói riêng và trong quá trình GD nói chung, việc lựa chọn và sử dụng các phương pháp dạy học phù hợp có ý nghĩa vô cùng quan trọng, là một trong những yếu tố quyết định hiệu quả của hoạt động GD.

Phương pháp GDKNS cho học sinh tiểu học bao gồm các phương pháp dạy học thông thường như: quan sát, thảo luận, điều tra, phân tích, tổng hợp, hoạt động nhóm, trò chơi, đóng vai,... Do đặc thù của KNS là các sản phẩm của quá trình hoạt động thực tiễn nên trong quá trình GDKNS, người ta thường hay sử dụng các phương pháp tạo ra sự tương tác cao để học sinh được tham gia một cách chủ động, tích cực; qua đó hình thành và phát triển các KNS cần thiết cho các em.

Một số phương pháp dạy học tích cực có ưu thế trong việc GDKNS đó là:

* **Phương pháp cùng tham gia:** học sinh cùng tham gia các hoạt động học tập để cùng tìm ra nguồn thông tin thích hợp phục vụ cho việc tự phát hiện và chiếm lĩnh nội dung bài học. Trong phương pháp này, học sinh sẽ được tham gia vào các hoạt động học tập do giáo viên thiết kế dựa trên mục tiêu, nội dung, tính chất của chủ đề GD, căn cứ vào trình độ học sinh và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của lớp học, nhà trường. Điều quan trọng là học sinh tham gia các hoạt động học tập một cách tự tin, thoải mái, với tinh thần làm chủ. Muốn vậy, giáo viên cần xây dựng bầu không khí cởi mở, thân thiện, hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau trong lớp học; cần tăng cường khen ngợi, động viên, khích lệ học sinh, tuyệt đối tránh thái độ phê phán, coi thường ý kiến của học sinh.

* **Phương pháp trải nghiệm:** là phương pháp giáo viên tạo cơ hội cho học sinh được hồi tưởng lại những gì mà các em đã trải qua trong cuộc sống hoặc đặt các em trước nhiều tình huống để giải quyết theo nhóm, thông qua thảo luận, trò chơi, sắm vai, vẽ tranh... Qua đó các em được thực hành bài học trong những tình huống của cuộc sống, tự quyết định với sự giúp sức của nhóm theo hướng tích cực.

* **Phương pháp làm việc theo nhóm:** Làm việc theo nhóm là một hình thức xã hội của dạy học, trong đó học sinh của một lớp học được chia thành các nhóm nhỏ trong khoảng không gian giới hạn, trong khoảng thời gian cụ thể. Mỗi nhóm tự lực hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc. Kết quả làm việc của nhóm sau đó được thành viên của nhóm trình bày và được đánh giá trước toàn lớp.

* **Phương pháp nghiên cứu tình huống:** là tổ chức cho người học nghiên cứu một câu chuyện, mô tả một tình huống xảy ra trong thực tiễn cuộc sống hoặc trên băng hình; từ đó giúp học sinh tìm ra cách giải quyết vấn đề một cách hợp lý, hiệu quả.

* **Phương pháp giải quyết vấn đề:** là phương pháp giúp học sinh xem xét, phân tích những vấn đề, tình huống cụ thể thường gặp phải trong đời sống hàng ngày và xác định cách giải quyết, xử lý vấn đề, tình huống đó một cách có hiệu quả. Đây là phương pháp giúp GDKNS cho học sinh đạt hiệu quả ở nhiều mặt: tư duy, tình cảm, ứng xử...

* **Phương pháp đóng vai:** là tổ chức cho học sinh thực hành, “làm thử” một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Đây là phương pháp nhằm giúp học sinh suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề bằng cách tập trung vào một sự việc cụ thể mà các em vừa thực hiện hoặc quan sát được.

* **Phương pháp trò chơi:** là tổ chức cho học sinh tìm hiểu một vấn đề hay thể nghiệm những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua một trò chơi nào đó.

Phương pháp này được hiểu rộng bao gồm các trò chơi đóng vai, trò chơi vận động, trò chơi xây dựng nhóm, các trò chơi dân gian,... Với sự phong phú, đa dạng các trò chơi khác nhau và sự hứng thú, nhiệt tình khi tham gia mỗi trò chơi sẽ giúp trẻ hình thành được các KN khác nhau trong cuộc sống. Bên cạnh đó, trò chơi còn giúp tăng cường khả năng giao tiếp giữa học sinh với học sinh, giữa học sinh với giáo viên từ đó phát huy vai trò chủ động, tích cực của học sinh.

* **Phương pháp dạy học theo dự án:** là phương pháp dạy học trong đó học sinh thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, gắn với thực tiễn, kết hợp lí thuyết với thực hành, tự lực lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá kết quả. Hình thức làm việc chủ yếu là theo nhóm, kết quả dự án là những sản phẩm hành động có thể giới thiệu được.

Trong quá trình vận dụng các phương pháp trên để GDKNS cho học sinh, giáo viên có thể sử dụng một số kĩ thuật dạy học tích cực để phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh như: kĩ thuật “khăn trải bàn”, kĩ thuật “phòng tranh”, kĩ thuật “các mảnh ghép”, kĩ thuật “trình bày một phút”, kĩ thuật động não, kĩ thuật giao nhiệm vụ, kĩ thuật “đọc hợp tác”, kĩ thuật “viết tích cực”, kĩ thuật “hỏi chuyên gia”, kĩ thuật chia nhóm, kĩ thuật giao nhiệm vụ, kĩ thuật đặt câu hỏi,...

Mỗi phương pháp, mỗi kĩ thuật dạy học đều có những ưu điểm, nhược điểm riêng. Vì vậy, tùy theo từng hoạt động cụ thể và tùy theo điều kiện thực tế của nhà trường, tùy theo từng đối tượng học sinh mà giáo viên lựa chọn và sử dụng các phương pháp, các kĩ thuật dạy học sao cho phù hợp.

5.7. Hình thức tổ chức giáo dục KNS cho học sinh

Có nhiều cách thức để GDKNS cho học sinh như:

- Dạy thành môn học riêng.

- Tích hợp vào các môn học.
- Lồng ghép vào các hoạt động ngoại khóa và các hoạt động giáo dục của nhà trường.

Hiện nay trong nhà trường, KNS được giáo dục theo hình thức tích hợp dạy qua các môn học và qua HĐNGLL.

* *GDKNS thông qua các môn học* tức là thông qua các môn học, bằng các phương pháp dạy học tích cực, giáo viên ngoài việc cung cấp kiến thức cơ bản về bộ môn cho học sinh còn rèn cho các em một số KNS phù hợp và cần thiết.

* *GDKNS cho học sinh thông qua HĐNGLL* tức là thông qua các HĐNGLL để học sinh được rèn luyện, trải nghiệm, hình thành các KNS cần thiết. Ở hình thức này có thể tiến hành theo 2 cách sau:

- + *Tổ chức cho học sinh học các KNS như một giờ học (môn học) ngoại khóa.*
- + *GDKNS cho học sinh thông qua việc tích hợp các KN vào các hoạt động cụ thể.*

Trong đề tài này, do giới hạn về kinh phí, trong quá trình thực nghiệm, người nghiên cứu tập trung vào việc tổ chức cho học sinh các KNS như là một giờ học ngoại khóa (lấy giờ sinh hoạt cuối tuần của học sinh) làm thí điểm

Trong đó việc tích hợp GDKNS vào các hoạt động cụ thể của HĐNGLL là phương thức làm đơn giản, tiện lợi, nhẹ nhàng và mang lại hiệu quả cao.

Việc tích hợp GDKNS cho học sinh trong HĐNGLL không phải là chúng ta đưa thêm nội dung mới vào các hoạt động này mà bằng cách sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực để tạo điều kiện, cơ hội cho học sinh được thực hành, trải nghiệm thông qua các HĐNGLL; từ đó hình thành được các KNS cần thiết cho các em.

5.8. Vai trò của HĐNGLL đối với việc GDKNS cho học sinh tiểu học

* *HĐNGLL hỗ trợ cho hoạt động dạy học trên lớp giúp học sinh thực hành, rèn luyện các KNS đã được học:*

HĐNGLL là hoạt động nối tiếp, có quan hệ chặt chẽ với các hoạt động dạy học trên lớp. Qua HĐNGLL, các em được vui chơi, được lao động, được tham quan, được tìm tòi khám phá tri thức khoa học, được tham gia các hoạt động công ích, các hoạt động từ thiện nhân đạo,... Từ đó hình thành và phát triển ở các em những thái độ, xúc cảm, tình cảm đúng đắn và những KNS mà việc dạy học trên lớp không có điều kiện thực hiện.

Đồng thời qua HĐNGLL, học sinh được thực hành các mẫu hành vi đã được tiếp thu và hình thành qua các môn học trên lớp. Sự luyện tập, củng cố này sẽ tạo

điều kiện cho các mẫu hành vi tốt đó trở thành thói quen; từ những thói quen tốt sẽ giúp các em có những KNS tích cực.

**** HĐNGLL giúp học sinh phát huy tính chủ động, tích cực và phát huy hết khả năng, năng khiếu của mình:***

HĐNGLL là điều kiện, là môi trường để HS phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của bản thân. Qua HĐNGLL vai trò chủ thể có điều kiện được phát huy, HS được giao việc, được chủ động hoàn thành theo mục tiêu hoạt động. Ví dụ như qua hoạt động trình diễn thời trang, HS có thể trình bày rất nhiều ý tưởng sáng tạo độc đáo qua các mẫu trang phục, qua chất liệu làm trang phục, cũng như cách diễn gậy ấn tượng, do không khống chế về số lượng cũng như chất liệu nên học sinh hoàn toàn chủ động sáng tạo trong công việc của mình.

Đồng thời, qua các HĐNGLL như: văn nghệ, thể dục thể thao, hội họa, bơi lội,... học sinh được thực hành, được trải nghiệm, được rèn luyện để phát huy hết khả năng của mình ở tất cả các lĩnh vực. Qua các hoạt động này các em có dịp bộc lộ rõ năng khiếu của mình; từ đó giúp các thầy cô giáo phát hiện và bồi dưỡng để ươm mầm tài năng.

**** HĐNGLL tạo điều kiện cho học sinh được trải nghiệm và rèn luyện nhiều nhất để hình thành KNS:***

Có nhiều con đường để hình thành KNS cũng như hình thành nhân cách cho các em nhưng HĐNGLL vẫn là hoạt động tạo điều kiện cho các em được trải nghiệm nhiều nhất. GDKNS cho học sinh thông qua HĐNGLL là chủ trương gắn lí thuyết với thực hành. Qua các HĐNGLL, học sinh được trải nghiệm, được tham gia các hoạt động phong phú và các mối quan hệ đa dạng. Từ đó, giúp cho các em thực hiện tốt những mẫu hành vi và những KNS mà các em đã được học trên lớp một cách hiệu quả.

Việc GDKNS cho học sinh thông qua HĐNGLL tạo điều kiện cho học sinh tiếp xúc và mở rộng ứng dụng thực tế, trải nghiệm được nhiều vấn đề trong các hoạt động xã hội để từ đó giúp các em hình thành và phát triển các KNS cần thiết trong cuộc sống.

Do đó, GDKNS cho học sinh tiểu học thông qua HĐNGLL là con đường tốt nhất để hiện thực hóa phương châm “học đi đôi với hành”, giúp các em biến những tri thức đã tiếp thu được thành những thái độ, hành vi đúng đắn và những thói quen tích cực, lành mạnh.

**** HĐNGLL góp phần làm tăng hứng thú cho học sinh trong quá trình hoạt động để hình thành và rèn luyện KNS:***

Các HĐNGLL với nhiều nội dung và hình thức đa dạng, phong phú sẽ cuốn hút các em tham gia. Qua đó làm cho các em trở nên hào hứng, thích thú, tích cực trong các hoạt động học tập và sinh hoạt.

5.9. Một số đặc điểm tâm sinh lý học sinh tiểu học

5.9.1. Nhận thức cảm tính

- **Các cơ quan cảm giác:** Thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác đều phát triển và đang trong quá trình hoàn thiện.

- **Tri giác:** Tri giác của học sinh tiểu học mang tính đại thể, ít đi vào chi tiết và mang tính không ổn định: ở đầu tuổi tiểu học tri giác thường gắn với hành động trực quan, đến cuối tuổi tiểu học tri giác bắt đầu mang tính xúc cảm, trẻ thích quan sát các sự vật hiện tượng có màu sắc sặc sỡ, hấp dẫn, tri giác của trẻ đã mang tính mục đích, có phương hướng rõ ràng – Tri giác có chủ định (trẻ biết lập kế hoạch học tập, biết sắp xếp công việc nhà, biết làm các bài tập từ dễ đến khó,...)

5.9.2. Nhận thức lý tính

- Tư duy

Các phẩm chất tư duy chuyển dần từ tính cụ thể sang tư duy trừu tượng khái quát

Khả năng khái quát hóa phát triển dần theo lứa tuổi, lớp 4, 5 bắt đầu biết khái quát hóa lý luận. Tuy nhiên, hoạt động phân tích, tổng hợp kiến thức còn sơ đẳng ở phần đông học sinh tiểu học.

- Tưởng tượng

Tưởng tượng của học sinh tiểu học đã phát triển phong phú hơn so với trẻ mầm non nhờ có bộ não phát triển và vốn kinh nghiệm ngày càng dày dặn. Tuy nhiên, tưởng tượng của các em vẫn mang một số đặc điểm nổi bật sau:

Ở đầu tuổi tiểu học thì hình ảnh tưởng tượng còn đơn giản, chưa bền vững và dễ thay đổi.

Ở cuối tuổi tiểu học, tưởng tượng tái tạo đã bắt đầu hoàn thiện, từ những hình ảnh cũ trẻ đã tái tạo ra những hình ảnh mới. Tưởng tượng sáng tạo tương đối phát triển ở giai đoạn cuối tuổi tiểu học, trẻ bắt đầu phát triển khả năng làm thơ, làm văn, vẽ tranh,... Đặc biệt, tưởng tượng của các em trong giai đoạn này bị chi phối mạnh mẽ bởi các xúc cảm, tình cảm, những hình ảnh, sự việc, hiện tượng đều gắn liền với các rung động tình cảm của các em.

5.9.3. Ngôn ngữ và sự phát triển nhận thức của học sinh tiểu học

Hầu hết học sinh tiểu học có ngôn ngữ nói thành thạo. Khi trẻ vào lớp 1 bắt đầu xuất hiện ngôn ngữ viết. Đến lớp 5 thì ngôn ngữ viết đã thành thạo và bắt đầu

hoàn thiện về mặt ngữ pháp, chính tả và ngữ âm. Nhờ có ngôn ngữ phát triển mà trẻ có khả năng tự đọc, tự học, tự nhận thức thế giới xung quanh và tự khám phá bản thân thông qua các kênh thông tin khác nhau.

Ngôn ngữ có vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình nhận thức cảm tính và lý tính của trẻ, nhờ có ngôn ngữ mà cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng của trẻ phát triển dễ dàng và được biểu hiện cụ thể thông qua ngôn ngữ nói và viết của trẻ. Mặt khác, thông qua khả năng ngôn ngữ của trẻ ta có thể đánh giá được sự phát triển trí tuệ của trẻ.

5.9.4. Chú ý và sự phát triển nhận thức của học sinh tiểu học

Ở đầu tuổi tiểu học chú ý có chủ định của trẻ còn yếu, khả năng kiểm soát, điều khiển chú ý còn hạn chế. Ở giai đoạn này chú ý không chủ định chiếm ưu thế hơn chú ý có chủ định. Trẻ lúc này chỉ quan tâm chú ý đến những môn học, giờ học có đồ dùng trực quan sinh động, hấp dẫn có nhiều tranh ảnh, trò chơi hoặc có cô giáo xinh đẹp, dịu dàng,... Sự tập trung chú ý của trẻ còn yếu và thiếu tính bền vững, chưa thể tập trung lâu dài và dễ bị phân tán trong quá trình học tập.

Ở cuối tuổi tiểu học trẻ dần hình thành kỹ năng tổ chức, điều chỉnh chú ý của mình. Chú ý có chủ định phát triển dần và chiếm ưu thế, ở trẻ đã có sự nỗ lực về ý chí trong hoạt động học tập như học thuộc một bài thơ, một công thức toán hay một bài hát dài,... Trong sự chú ý của trẻ đã bắt đầu xuất hiện giới hạn của yếu tố thời gian, trẻ đã định lượng được khoảng thời gian cho phép để làm một việc nào đó và cố gắng hoàn thành công việc trong khoảng thời gian quy định.

5.9.5. Trí nhớ và sự phát triển nhận thức của học sinh tiểu học

Loại trí nhớ trực quan hình tượng chiếm ưu thế hơn trí nhớ từ ngữ – lôgic

Giai đoạn lớp 1,2 ghi nhớ máy móc phát triển tương đối tốt và chiếm ưu thế hơn so với ghi nhớ có ý nghĩa. Nhiều học sinh chưa biết tổ chức việc ghi nhớ có ý nghĩa, chưa biết dựa vào các điểm tựa để ghi nhớ, chưa biết cách khái quát hóa hay xây dựng dàn bài để ghi nhớ tài liệu.

Giai đoạn lớp 4,5 ghi nhớ có ý nghĩa và ghi nhớ từ ngữ được tăng cường. Ghi nhớ có chủ định đã phát triển. Tuy nhiên, hiệu quả của việc ghi nhớ có chủ định còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mức độ tích cực tập trung trí tuệ của các em, sức hấp dẫn của nội dung tài liệu, yếu tố tâm lý tình cảm hay hứng thú của các em...

5.9.6. Ý chí và sự phát triển nhận thức của học sinh tiểu học

Ở đầu tuổi tiểu học hành vi mà trẻ thực hiện còn phụ thuộc nhiều vào yêu cầu của người lớn (học để được bố cho đi ăn kem, học để được cô giáo khen, quét nhà để được ông cho tiền,...) Khi đó, sự điều chỉnh ý chí đối với việc thực thi hành

vi ở các em còn yếu. Đặc biệt các em chưa đủ ý chí để thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra nếu gặp khó khăn.

Đến cuối tuổi tiểu học các em đã có khả năng biến yêu cầu của người lớn thành mục đích hành động của mình, tuy vậy năng lực ý chí còn thiếu bền vững, chưa thể trở thành nét tính cách của các em. Việc thực hiện hành vi vẫn chủ yếu phụ thuộc vào hứng thú nhất thời.

5.9.7. Đặc điểm về mặt tình cảm

Tình cảm của học sinh tiểu học nói chung mang tính cụ thể, trực quan và giàu cảm xúc. Các em thích được nghe kể chuyện, yêu vật nuôi, cây trồng, dễ xúc động và cũng dễ nổi giận, dễ khóc mà cũng nhanh cười,... khả năng kiềm chế cảm xúc của các em cũng còn non nớt. Vì thế thông qua các HĐNGLL như tham quan, thăm hỏi gia đình thương binh liệt sĩ, giúp đỡ cụ già em nhỏ,... là cách hữu hiệu nhất để bồi dưỡng những tình cảm tốt đẹp và GDKNS cho các em như: KN thể hiện sự cảm thông, KN đảm nhận trách nhiệm,...

5.9.8. Sự phát triển nhân cách

Nhân cách của các em lúc này mang tính chính thể và hồn nhiên, trong quá trình phát triển trẻ luôn bộc lộ những nhận thức, tư tưởng, tình cảm, ý nghĩ của mình một cách vô tư, hồn nhiên, thật thà và ngay thẳng; nhân cách của các em lúc này còn mang tính tiềm ẩn, những năng lực, tố chất của các em còn chưa được bộc lộ rõ rệt; đặc biệt nhân cách của các em còn mang tính đang hình thành. Ở lứa tuổi này, sự phát triển nhân cách của các em dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tác động từ bên ngoài như: ảnh hưởng từ hành vi, lời đánh giá của bạn bè; ảnh hưởng từ những người xung quanh như: ông bà, cha mẹ, thầy cô giáo,... ; ảnh hưởng từ môi trường,... Vì vậy, trong quá trình GD, chúng ta cần phát huy tính tích cực xã hội, điều kiện hình thành nhân cách mang đậm nét xã hội nơi trẻ; đồng thời các thầy giáo cô giáo, cha mẹ phải luôn là tấm gương tốt để các em noi theo. Nếu tình trạng phát triển tâm lí xã hội thành công thì sẽ có tác động tốt tới sự phát triển của trẻ, ngược lại những rắc rối trong giai đoạn này sẽ khiến trẻ có cảm giác thất bại và thua sút. Việc hình thành nhân cách không thể diễn ra một sớm một chiều, với học sinh TH còn đang trong quá trình phát triển toàn diện về mọi mặt vì thế mà nhân cách của các em sẽ được hoàn thiện dần cùng với tiến trình phát triển của mình.

5.9.8. Sự phát triển giao tiếp

Đối với học sinh tiểu học, các phẩm chất nhân cách chỉ có thể được hình thành bằng hoạt động học, hoạt động cùng nhau, trong đó giao tiếp là điều kiện để các em hướng tới các mục đích chung mang ý nghĩa xa hơn. Thông qua hoạt động cùng nhau đó, các thành viên của lớp học phân công trách nhiệm liên đới với kết quả của hoạt động chung, để các thành viên kiểm tra lẫn nhau, đánh giá về nhau, tạo

nên sự thông cảm và đồng cảm. Chính vì thế, trong nghiên cứu giao tiếp còn có những ý kiến khác nhau xem hoạt động là phạm trù bao quát còn giao tiếp là một dạng đặc biệt của hoạt động, hoặc xem giao tiếp là phạm trù “ngang hàng” với hoạt động. Hoạt động và giao tiếp là hai mặt của cuộc sống con người. Tuy vậy, khi nói đến vai trò của giao tiếp thì họ đều thống nhất xem giao tiếp là điều kiện tạo nên sự hiểu biết lẫn nhau, sự hiểu ý, sự thông cảm, sự phối hợp hành động, sự thống nhất mục đích của hoạt động cùng nhau.

***Kết luận chương 1**

Trong chương 1, chúng tôi đã phân tích và làm sáng tỏ các vấn đề cơ bản về GDKNS cho học sinh tiểu học thông qua HĐNGLL. Đây là cơ sở lí luận quan trọng để chúng tôi có cơ sở đề xuất các biện pháp GDKNS cho học sinh tiểu học thông qua HĐNGLL. Tuy nhiên, muốn đề ra được các biện pháp mang tính khả thi và có hiệu quả thì đòi hỏi người giáo viên ngoài việc nắm vững những vấn đề về mặt lí luận đã trình bày ở trên cần phải có sự đánh giá một cách khách quan, khoa học về thực trạng công tác GDKNS cho học sinh trong giai đoạn hiện nay của các nhà trường.

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC THÀNH PHỐ TRÀ VINH

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ KHÁCH THỂ NGHIÊN CỨU

1. Khái quát về các trường tiểu học và chất lượng đào tạo tại thành phố Trà Vinh

- Số trường và học sinh

Hiện tại trên địa bàn thành phố Trà Vinh có 16 trường tiểu học, trong đó có 14 trường là công lập và 02 trường là tư thục. Có 5 trường áp dụng mô hình trường học kiểu mới VNEN.

Trong năm học 2014 – 2015, toàn thành phố có 7790 học sinh trong đó học sinh nữ là 3654 em chiếm 46.91% và học sinh là người dân tộc Khmer là 1951 em, chiếm 20.42%.

- Chất lượng đào tạo bậc tiểu học

Năm học 2014 – 2015 là năm có cải cách lớn về giáo dục tiểu học, sau khi thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28/8/2014 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành về Quy định đánh giá học sinh tiểu học ra đời. Thông tư 30 giúp giáo viên điều chỉnh, đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm ngay trong quá trình và kết thúc mỗi giai đoạn dạy học, giáo dục; kịp thời phát hiện những cố gắng, tiến bộ của học sinh để động viên; khích lệ và phát triển những khó khăn chưa thể tự vượt qua của học sinh để hướng dẫn, giúp đỡ; đưa ra nhận định đúng những ưu điểm nổi bật và những hạn chế của mỗi học sinh để có giải pháp kịp thời nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động học tập, rèn luyện của học sinh; góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục tiểu học. Khi đó, việc đánh giá kết quả quá trình học tập của học sinh không dựa vào điểm số mà dựa trên những nhận xét của giáo viên tham gia giảng dạy. Đánh giá kết thúc được thực hiện hai lần là cuối học kì I và cuối năm học. Kết quả cũng không được phân chia thành các loại học lực như mọi năm mà kết quả đánh giá từng học sinh dựa trên các tiêu chí như: về kết quả học tập là hoàn thành và chưa hoàn thành, về năng lực là đạt hay chưa đạt.

- Năm học 2014 – 2015, kết quả về chất lượng học sinh tiểu học tại thành phố Trà Vinh năm học 2014 – 2015 như sau:

Bảng 1: Kết quả chất lượng học sinh tiểu học thành phố Trà Vinh năm học 2014 - 2015

Về chương trình lớp học					
Lớp	Tổng số HS	Hoàn thành		Không hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Lớp 1	1541	1510	97.99	31	2.01
Lớp 2	1518	1506	99.21	12	0.79
Lớp 3	1493	1490	99.80	3	0.20
Lớp 4	1649	1636	99.21	13	0.79
Lớp 5	1589	1584	99.69	5	0.31
Về năng lực					
Lớp	Tổng số HS	Đạt		Chưa đạt	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Lớp 1	1541	1511	98.05	30	1.95
Lớp 2	1518	1512	99.60	6	0.4
Lớp 3	1493	1491	99.87	2	0.13
Lớp 4	1649	1643	99.64	6	0.36
Lớp 5	1589	1584	99.69	5	0.31
Về phẩm chất					
Lớp	Tổng số HS	Đạt		Chưa đạt	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Lớp 1	1541	1534	99.55	7	0.45
Lớp 2	1518	1518	100.0	0	0.0
Lớp 3	1493	1493	100.0	0	0.0
Lớp 4	1649	1648	99.94	1	0.06
Lớp 5	1589	1589	100.0	0	0.0

* Số liệu lấy từ phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Trà Vinh

Từ kết quả từ bảng 1 cho thấy chất lượng học sinh tiểu học tại thành phố Trà Vinh ở các mặt chương trình, năng lực và phẩm chất, ở các khối lớp 2, lớp 3, lớp 4 và lớp 5 có tỷ lệ đạt trên 99 %, mức độ đạt ở các khối lớp 1 trong thành phố ở cả 3 mặt này đều thấp hơn so với các khối trên, tỷ lệ không hoàn thành về chương trình học chiếm 2.01 %, về năng lực và phẩm chất, tỷ lệ không đạt chiếm 1.95% và 0.45%

Song song với việc dạy học, các trường tiểu học trên toàn thành phố cũng rất chú trọng đến các hoạt động ngoài giờ lên lớp và các phong trào thi đua. Cụ thể: trong phong trào “Xây dựng trường học thân thiện - Học sinh tích cực”, phong trào “ trường học xanh”; 100% các trường thực hiện tốt chương trình giáo dục an toàn giao thông ...

Nhìn chung, các trường tiểu trên địa bàn toàn thành phố Trà Vinh đều thực hiện nghiêm túc và tích cực các mặt hoạt động giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT và Phòng GD&ĐT đề ra, chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên rõ rệt.

2. Khái quát về khách thể nghiên cứu

Kết quả phân tích dựa vào cuộc khảo sát 248 phụ huynh học sinh, 254 học sinh tiểu học và 74 cán bộ giáo viên đại diện cho 4 trường tiểu học: trường tiểu học Lê Văn Tám, trường Thực hành Sư phạm, trường Tiểu học phường 8C, trường tiểu học Long Đức C trên địa bàn thành phố Trà Vinh. Số liệu thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 2: Thông tin về phụ huynh học sinh tham gia khảo sát

	Tổng	Giới tính		Dân tộc			Học vấn			
		Nam	Nữ	Kinh	Khmer	khác	Chưa TN 12	TN 12	Trung cấp, cao đẳng	Đại học, trên ĐH
N	248	114	134	195	49	4	97	45	22	84
Tỷ lệ %	100	46.0	54.0	78.6	19.7	1.6	39.1	18.2	8.9	33.9

Bảng 3: Thông tin về giáo viên tham gia khảo sát

	Tổng	Giới tính		Dân tộc			Thâm niên công tác			
		Nam	Nữ	Kinh	Khmer	Khác	Ít hơn 3 năm	Từ 3-5 năm	Từ 5-10 năm	Trên 10 năm
N	74	22	52	66	7	1	12	5	6	51
Tỷ lệ %	100	29.7	70.3	89.2	9.5	1.4	16.2	6.8	8.1	68.9

Bảng 4: Thông tin về học sinh tham gia khảo sát

	Tổng	Giới tính		Dân tộc		
		Nam	Nữ	Kinh	Khmer	Khác
N	254	132	122	190	54	10
Tỷ lệ %	100	52.0	48.0	74.8	21.3	3.9

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC TẠI THÀNH PHỐ TRÀ VINH

1. Nhận thức về mức độ cần thiết của các kỹ năng sống cần giáo dục cho học sinh tiểu học

Nhận thức là quá trình hoặc kết quả phản ánh và tái hiện hiện thực vào trong tư duy; quá trình con người nhận biết, hiểu biết thế giới khách quan. Như phần cơ sở lý luận đã trình bày, trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung ở 10 kỹ năng, bao gồm: Kỹ năng tự nhận thức bản thân, Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe; Kỹ năng điều chỉnh và quản lý cảm xúc; Kỹ năng chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi; Kỹ năng hợp tác và chia sẻ; Kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng lắng nghe và phản hồi; Kỹ năng thể hiện sự tự tin trước đám đông; Kỹ năng đối đầu với những khó khăn trong cuộc sống và phân biệt hành vi hợp lý – chưa hợp lý; Kỹ năng ra quyết định. Tìm hiểu về mức độ cần thiết của các kỹ năng này trong cuộc sống cũng như trong học tập từ hai đối tượng giáo viên và phụ huynh, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 5: Nhận thức về mức độ cần thiết của các kỹ năng sống cần giáo dục cho học sinh tiểu học*

Các kỹ năng sống	Phương án trả lời (%)				ĐTB	Độ lệch chuẩn
	Rất cần thiết	Cần thiết	Đôi khi	Không cần thiết		
1. Kỹ năng tự nhận thức bản thân	67.7	27.6	3.4	1.3	3.62	0.62
2. Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe	71.1	24.2	2.8	1.9	3.64	0.63
3. Kỹ năng điều chỉnh và quản lý cảm xúc	37.2	41.7	16.3	4.8	3.11	0.85
4. Kỹ năng chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi	73.0	22.6	3.4	0.9	3.68	0.59
5. Kỹ năng hợp tác và chia sẻ	44.2	40.8	12.9	2.2	3.27	0.77
6. Kỹ năng giải quyết vấn đề	45.7	36.6	13.9	3.8	3.24	0.83
7. Kỹ năng lắng nghe và phản hồi	51.7	34.8	9.7	3.8	3.34	0.80
8. Kỹ năng thể hiện sự tự tin trước đám đông	52.5	45.8	8.9	2.8	3.38	0.77
9. Kỹ năng đối đầu với những khó khăn trong cuộc sống và phân biệt hành vi hợp lý – chưa hợp lý	51.6	35.4	8.5	4.4	3.34	0.81
10. Kỹ năng ra quyết định	39.9	38.1	20.6	7.4	2.98	0.92
Điểm trung bình chung					3.36	0.76

* *Ghi chú:*

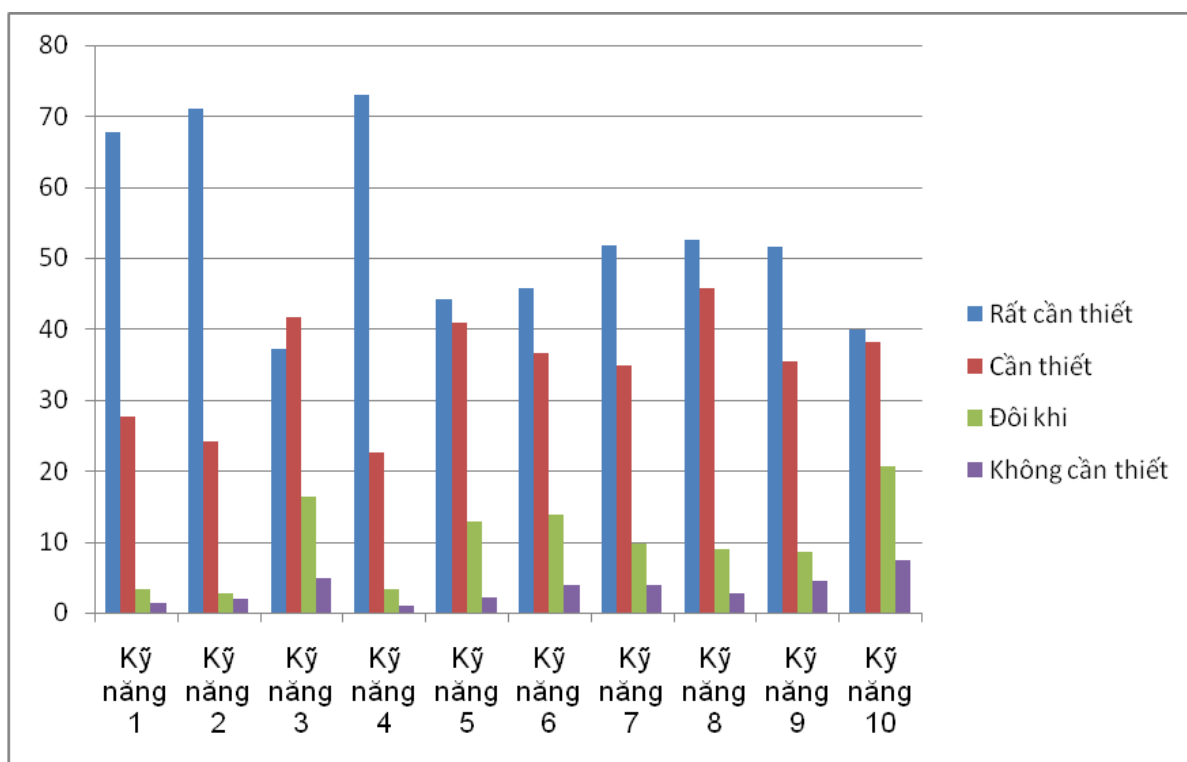
Mức 1: Có ĐTB cộng từ 1.00 đến 1.75 ứng với mức “Không cần thiết”

Mức 2: Có ĐTB cộng từ 1.76 đến 2.50 ứng với mức “Đôi khi cần thiết”

Mức 3: Có ĐTB cộng từ 2.51 đến 3.25 ứng với mức “Cần thiết”

Mức 4: Có ĐTB cộng từ 3.26 đến 4.00 ứng với mức “Rất cần thiết”

Biểu đồ 1: Nhận thức về mức độ cần thiết của các kỹ năng sống cần giáo dục cho học sinh tiểu học



Kết quả khảo sát ở bảng 5 và biểu đồ 1 cho thấy đa số giáo viên và phụ huynh đều đánh giá rất cao về tính cần thiết của của các kỹ năng sống trên ở học sinh tiểu học, với ĐTB = 3.36, đạt mức độ “rất cần thiết” của kỹ năng sống đối với học sinh tiểu học. Các số liệu chi tiết ở bảng 1 cho thấy đa số giáo viên và phụ huynh đều cao các kỹ năng như kỹ năng tự nhận thức bản thân, tự năng tự chăm sóc và kỹ năng nói lời cảm ơn, xin lỗi (với điểm trung bình lần lượt là 3.62, 3.64, 3.68). Tỷ lệ phần trăm cho rằng các kỹ năng này là rất cần thiết cũng rất cao (biểu đồ 1). Ý kiến này cũng đồng nhất với các quan sát của tác giả khi dự một số buổi sinh hoạt tập thể dưới cờ cũng như phỏng vấn giáo viên và phụ huynh. Trong buổi sinh hoạt dưới cờ, tại trường Thực hành Sư phạm, trường Lê Văn Tám, cán bộ phụ trách đoàn đội, cũng như các nhà quản lý, thường xuyên có những hoạt động như nhắc nhở, hoặc tổ chức các hoạt động như hái hoa dân chủ, đố vui để giúp các em học sinh nhận thức, trải nghiệm, thực hành các cách giao tiếp, ứng xử trong các mối quan hệ xã hội với bạn bè, thầy cô, người lớn và những người xung quanh. Đặc biệt, trong các hoạt động kỷ niệm ngày lễ lớn như tết cổ truyền, ngày 20/11 hay 26/3 các trường tiểu học tại Trà Vinh cũng tổ chức các trò chơi hướng tới giáo dục cách tự nhận thức bản thân, những cách ứng xử và giải quyết vấn đề... Phỏng vấn phụ huynh Nguyễn Thị H có con theo học trường tiểu học Lê Văn Tám, chị cho rằng: “*học sinh tiểu học, bên cạnh học chữ thì việc học cách làm người, cách ứng xử như lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy cô giáo,... nói lời cảm ơn, xin lỗi đúng lúc, đúng*

chỗ; ... tự phục vụ bản thân,.. là những kỹ năng vô cùng quan trọng để giúp các em có thể thích nghi tốt với xã hội”.

Mặc dù, kết quả khảo sát trên bảng 5 phản ánh kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe của các em học sinh được đánh giá là rất cần thiết (ĐTB=3.6), nhưng thực tế một số phụ huynh vẫn chưa tạo điều kiện tốt cho con em mình có cơ hội phát triển kỹ năng này. Theo thực tế quan sát thì còn rất nhiều phụ huynh, đặc biệt những trường ở trung tâm thành phố, còn chăm sóc con một cách quá thái, chưa rèn tính tự lập cho trẻ. Chẳng hạn, quan sát tại trường Lê Văn Tám và trường Thực Hành Sư Phạm trong học kì I, II năm học 2014 – 2015, tác giả thấy một số học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3 vẫn được cha hoặc mẹ đút cho ăn sáng. Giờ ra chơi, phụ huynh còn sợ con đói, khát vẫn còn mang sữa hoặc đồ ăn vào trường. Rất nhiều phụ huynh sợ con mang cặp sách nặng mang giúp con lên tận lớp. Điều này có thể giải thích rằng phụ huynh hiểu việc tự chăm sóc bản thân của các em là rất cần thiết và là vấn đề quan trọng, nhưng có thể, do mỗi cặp cha mẹ, chỉ có từ 1 đến 2 con, lên họ luôn luôn cố gắng bao bọc, chăm sóc kỹ lưỡng con mình, lúc nào cũng sợ con mình bị đói, bị tổn thương.

Trong khi đó, kỹ năng hợp tác chia sẻ, kỹ năng giải quyết vấn đề, và kỹ năng ra quyết định được cả giáo viên và phụ huynh đánh giá là ít cần thiết hơn so với các kỹ năng khác (với điểm trung bình lần lượt là 3.27, 3.24, 3.4, 2.98)

Xét theo quan điểm giữa phụ huynh và giáo viên, kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt một cách có ý nghĩa về mặt thống kê trong nhận thức về mức độ cần thiết của các kỹ năng sống cần giáo dục cho học sinh tiểu học giữa giáo viên và phụ huynh. Số liệu trong bảng 6 cho thấy, sự cần thiết của các kỹ năng được giáo viên đánh giá cao hơn ở phụ huynh. Một số kỹ năng, được đánh giá cao hơn một cách có ý nghĩa như: Kỹ năng nhận thức bản thân, $M = 3.56$ (phụ huynh) và $M = 3.78$ (giáo viên), $\text{sig} = 0.01$; kỹ năng chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi, $M = 3.63$ (phụ huynh) và $M = 3.84$ (giáo viên), $\text{sig} = 0.01$, kỹ năng hợp tác, chia sẻ (số liệu lần lượt là $M = 3.17$ và $M = 3.59$, $\text{sig} = 0.00$), kỹ năng giải quyết vấn đề, $M = 3.27$ (phụ huynh) và $M = 3.61$ (giáo viên), $\text{sig} = 0.05$, kỹ năng lắng nghe và phản hồi: $M = 3.32$ (phụ huynh) và $M = 3.58$ (giáo viên), $\text{sig} = 0.01$, kỹ năng thể hiện sự tự tin trước đám đông, $M = 3.32$ (phụ huynh), $M = 3.58$ (giáo viên), $\text{sig} = 0.01$. Kết quả thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 6 : Sự khác nhau giữa phụ huynh và giáo viên trong nhận thức về mức độ cần thiết của các kỹ năng sống

Các kỹ năng sống	Phụ huynh		Giáo viên		Giá trị (Sig) Mức độ ý nghĩa
	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	
1. Kỹ năng tự nhận thức bản thân	3.56	0.66	3.78	0.41	0.01*
2. Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe	3.61	0.67	3.75	0.46	0.10
3. Kỹ năng điều chỉnh và quản lý cảm xúc	3.08	0.89	3.21	0.71	0.32
4. Kỹ năng chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi	3.63	0.63	3.84	0.37	0.01*
5. Kỹ năng hợp tác và chia sẻ	3.17	0.80	3.59	0.55	0.00*
6. Kỹ năng giải quyết vấn đề	3.20	0.86	3.61	0.52	0.05*
7. Kỹ năng lắng nghe và phản hồi	3.27	0.86	3.61	0.52	0.00*
8. Kỹ năng thể hiện sự tự tin trước đám đông	3.32	0.81	3.58	0.52	0.01*
9. Kỹ năng đối đầu với những khó khăn trong cuộc sống và phân biệt hành vi hợp lý – chưa hợp lý	3.33	0.86	3.41	0.64	0.46
10. Kỹ năng ra quyết định	2.94	0.96	3.14	0.75	0.11
Trung bình cộng	3.31		3.55		

Với điểm trung bình trên, cho thấy giáo viên nhận thức về tầm quan trọng về kỹ năng sống của học sinh trong cuộc sống cao hơn so với phụ huynh. Điều này cũng phản ánh mục tiêu của Bộ giáo dục trong việc nâng cao kỹ năng sống ở học sinh tiểu học đã được các giáo viên tiểu học nhận thức đầy đủ về tính cần thiết và tầm quan trọng.

Xét trên phương diện dân tộc, trong bài nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu so sánh giữa hai dân tộc là dân tộc Kinh và dân tộc Khmer, bởi vì đó là hai dân tộc

chính của tỉnh Trà Vinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác nhau một cách có ý nghĩa về mặt thống kê trong nhận thức về tính cần thiết của các kỹ năng ở cả phụ huynh và giáo viên thuộc hai dân tộc này, với giá trị $p > 0.05$. Như vậy, thì phụ huynh ở cả hai dân tộc đều có nhận thức khá đầy đủ giống nhau về mức độ cần thiết của kỹ năng sống.

2. Thực trạng kỹ năng sống của học sinh tiểu học

2.1. Thực trạng chung về các kỹ năng sống của học sinh

Với điểm trung bình toàn kỹ năng là 2.22 (bảng 7), kết quả cho thấy, thực trạng kỹ năng sống của các em mới dừng ở mức độ trung bình. Tuy nhiên, trong số các kỹ năng này, đặc biệt kỹ năng chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi được đánh giá khá cao ($M = 2.69$, $SD = 0.57$) trong đó có 75.1 % ý kiến cho rằng các em rất tốt ở kỹ năng này. Điều này cho thấy, thực tế nhà trường và gia đình cũng đã thường xuyên giáo dục các em chú ý đến lời ăn tiếng nói. Đứng thứ 2 trong bảng thực trạng của các kỹ năng là kỹ năng tự nhận thức bản thân, gần 50% ý kiến của cả phụ huynh và học sinh đánh giá các em tốt ở kỹ năng này. Như vậy là bản thân các học sinh tiểu học đã có khả năng nhận biết, hiểu được, đánh giá được về bản thân như điểm mạnh, điểm yếu, khả năng, tính cách, sở thích, mong muốn... trên cơ sở hiểu được bản thân trong quan hệ với người khác và với thế giới xung quanh. Tuy nhiên vẫn còn 6.3% ý kiến cho rằng các em còn chưa tốt ở kỹ năng này. Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe cũng được đánh giá khá cao, với 44.2% ý kiến đánh giá học sinh tiểu học tốt ở kỹ năng này. Mức độ thứ tự đứng thứ 3 so với các kỹ năng khác. Số liệu chi tiết được thể hiện cụ thể trong bảng 7 và biểu đồ 2.

Bảng 7: Thực trạng kỹ năng sống của học sinh

Các kỹ năng sống	Phương án trả lời (%)			ĐTB	Độ lệch chuẩn	Số thứ tự
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt			
1. Kỹ năng tự nhận thức bản thân	49.0	44.7	6.3	2.43	0.61	2
2. Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe	44.2	44.5	11.3	2.33	0.67	3
3. Kỹ năng điều chỉnh và quản lý cảm xúc	20.3	62.0	17.7	2.03	0.62	8
4. Kỹ năng chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi	75.1	19.3	5.6	2.69	0.57	1

5. Kỹ năng hợp tác và chia sẻ	39.4	53.0	7.6	2.32	0.61	4
6. Kỹ năng giải quyết vấn đề	25.0	58.7	16.3	2.09	0.64	7
7. Kỹ năng lắng nghe và phản hồi	37.3	52.3	10.3	2.27	0.64	5
8. Kỹ năng thể hiện sự tự tin trước đám đông	31.0	48.7	20.3	2.11	0.71	6
9. Kỹ năng đối đầu với những khó khăn trong cuộc sống và phân biệt hành vi hợp lý – chưa hợp lý	25.8	48.2	26.1	2.00	0.72	9
10. Kỹ năng ra quyết định	23.5	56.5	20.1	1.97	0.66	10
Điểm trung bình chung				2.22	0.64	

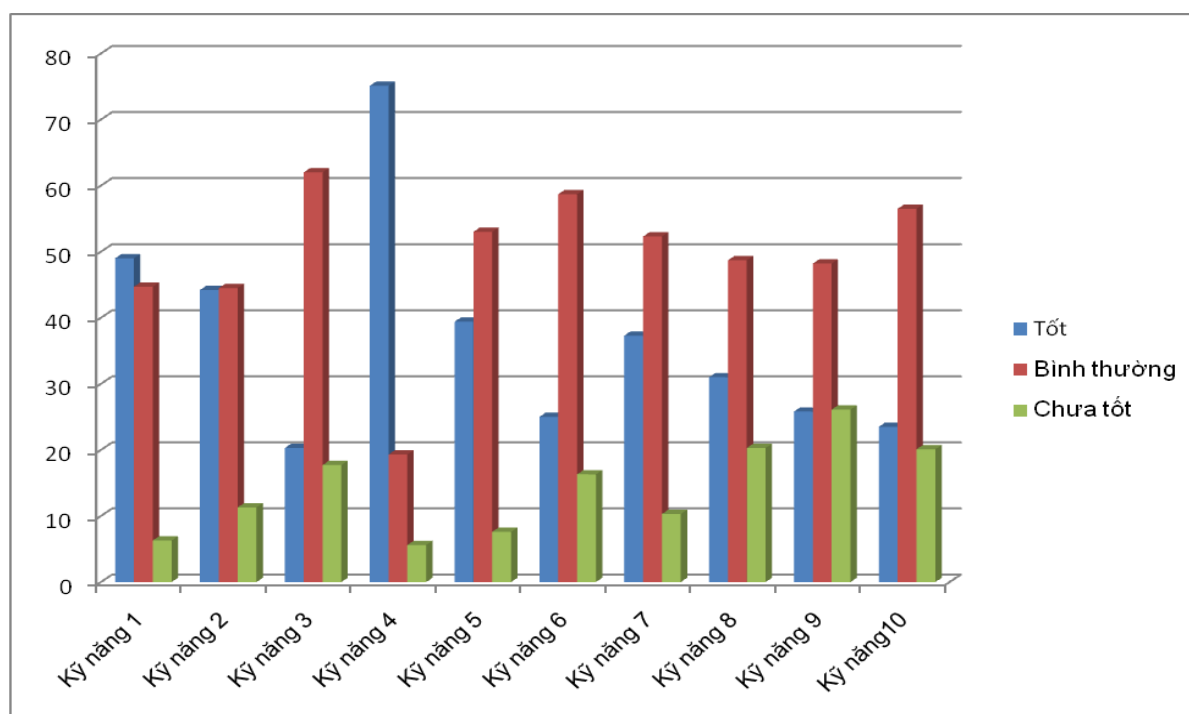
* Ghi chú:

Mức 1: Có ĐTB cộng từ 1.00 đến 1.66 ứng với mức “Chưa tốt”

Mức 2: Có ĐTB cộng từ 1.67 đến 2.33 ứng với mức “Trung bình”

Mức 3: Có ĐTB cộng từ 2.34 đến 3.00 ứng với mức “Tốt”

Biểu đồ 2: Thực trạng kỹ năng sống của học sinh



Số liệu trong bảng 7 và biểu đồ 2 cũng thể hiện ba kỹ năng được đánh giá khá thấp đó là kỹ năng điều chỉnh và quản lý cảm xúc ($M = 2.03$, $SD = 0.62$) trong đó 60.0 % ý kiến đánh giá các em ở mức trung bình và 11.3% ý kiến đánh giá ở mức

chưa tốt; kỹ năng đối đầu với những khó khăn trong cuộc sống và phân biệt hành vi hợp lý – chưa hợp lý ($M= 2.0$, $SD = 0.72$) trong đó có 26.1% ý kiến đánh giá các em chưa tốt; và kỹ năng ra quyết định ($M= 1.97$, $SD = 0.66$) trong đó 20.1 % ý kiến đánh giá các em chưa tốt. Những kỹ năng này cũng được cả phụ huynh và giáo viên đánh giá về mức độ cần thiết trong cuộc sống thấp hơn các kỹ năng khác (bảng 2).

Trong ba kỹ năng mà cả phụ huynh và giáo viên đánh giá ở học sinh thấp nhất này, nhà nghiên cứu đã đi sâu tìm hiểu thực trạng cụ thể của kỹ năng phân biệt hành vi hợp lý – chưa hợp lý trong quá trình ứng xử, giao tiếp hằng ngày của 65 học sinh lớp 3 trường Thực hành Sư phạm, tại tỉnh Trà Vinh. Kết quả cho thấy, trong nhiều ngữ cảnh mà nhà nghiên cứu đưa ra để kiểm tra xem học sinh đã có nhận biết được hành vi hợp lý hay không hợp lý chưa. Kết quả cho thấy, trong rất nhiều trường hợp, các em còn lúng túng được trường hợp nào nên và không nên làm. Còn một số trường hợp các em đã nhận thức tốt được trường hợp nào nên và không nên làm, nhưng khi thực hiện lại thực hiện ngược lại với những gì mình đã cho là đúng. Sau đây là một số ví dụ minh họa.

Khi được hỏi *khi hai bạn đánh nhau em sẽ làm gì?* Chỉ có 49.2 % các em trả lời là báo cho người lớn gần chỗ mình biết, 46.2 % trả lời là vào can các bạn, giảng hòa cho bạn, vẫn còn 1.5 % các em cổ vũ cho các bạn đánh nhau và 2% vẫn mặc kệ các bạn. Hoặc trong trường hợp khác như *trong giờ học, vì bạn Hương quên cây thước ở nhà, nên quay xuống bạn Kha mượn viết, thấy vậy em sẽ:* 7.7.% nói rằng sẽ báo với cô rằng bạn Hương quên đồ dụng học tập ở nhà, 66.2% trả lời rằng ra chơi em sẽ nói với bạn cần chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập trước khi đi học, 24.6 em nghĩ, chắc bạn làm mất, nhưng chưa kịp mua lại, còn 1.5 % im lặng kệ bạn, không liên quan đến mình. Hoặc trường hợp *Khi em bị bạn hoặc ai đó đánh hoặc la xúc phạm, em sẽ:* 95% sẽ nói với người nhà như cha, mẹ, anh, chị, hoặc thầy cô.... biết để có hướng giải quyết, 3.1 % im lặng, không nói cho ai sợ bị trả thù, và 1.5 % đánh lại, la lại.

Khi tìm hiểu về vấn đề phân biệt hành vi đúng sai ở học sinh từ giáo viên, kết quả cũng được một số giáo viên chủ nhiệm lớp đánh giá giống với kết quả khảo sát. Cô L.T.D.T cho rằng *“khi giáo viên đưa ra bất kì tình huống nào để phân biệt hành vi đúng và chưa đúng, các em đều phân biệt rất tốt và trả lời nhanh cái nào nên và không nên tuy nhiên, khi quan sát các em trong những giờ ra chơi, thì tôi thấy rằng, nhiều trường hợp các em nói rằng mình không nên nhưng, biểu hiện về mặt hành vi, nhiều trường hợp vẫn không thực hiện được, chẳng hạn như bỏ rác đúng chỗ quy định hoặc mua những đồ ăn, thức uống không hợp vệ sinh ở cổng trường”*. Khi phỏng vấn Cô L.T.T.H phụ huynh học sinh tại trường Thực hành sư phạm, cô cho rằng *“... khi hỏi, nhà mình chỉ có một cái tivi, nhưng thời điểm con đang bộ phim hoạt hình con yêu thích, ông nội muốn xem thời sự, con có để cho ông nội xem không? Những trường hợp*

đó, các em đều trả lời, phải để ông xem vì ông là người lớn tuổi, nhưng thực tế biểu hiện ra hành vi thì không phải là vậy”.

Kết quả cho thấy, trong nhiều trường hợp, học sinh tiểu học nhận thức được việc nên và không nên làm, nhưng khi biểu hiện ra hành vi lại không thực hiện được. Kết quả này cũng phản ánh tình hình giáo dục hiện nay, mới chỉ tập trung tác động vào mặt nhận thức của các em, chưa tác động nhiều về mặt hành vi. Mà giáo dục kỹ năng sống là cần giúp các em không chỉ hiểu được, nói được, mà cần để các em thực hành, để các em trải nghiệm, để các em thấm nhuần những lẽ phải, những hành vi đúng và thực hiện nó một cách tự động hóa.

Xét trên phương diện dân tộc, giữa học sinh thuộc dân tộc Khmer và học sinh thuộc dân tộc kinh về thực trạng kỹ năng sống, cũng không có sự khác nhau một cách có ý nghĩa xét về mặt thống kê, với $p > 0.05$.

Thực trạng trên được đánh giá xét theo dưới góc độ của phụ huynh và giáo viên, tuy nhiên, nhà nghiên cứu đi sâu vào tìm hiểu thực trạng của một số kỹ năng cụ thể như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự phục vụ bản thân và văn hóa biết ơn hơn ở học sinh dưới góc độ các em tự đánh giá, kết quả thu được như sau:

2.2. Kỹ năng giao tiếp

- Kỹ năng lắng nghe:

Về kỹ năng giao tiếp, trước tiên, chúng tôi đi tìm hiểu về kỹ năng lắng nghe ở học sinh tiểu học. Kết quả thu được thể hiện trong bảng số 8.

Bảng 8: Kỹ năng lắng nghe của học sinh tiểu học

Các biện pháp thực hiện khi giao tiếp của học sinh	Thường xuyên	Không thường xuyên	Chưa thực hiện
Luôn lắng nghe người giao tiếp với mình nói	84.8	12.4	2.8
Hiểu nội dung lời nói của người giao tiếp với mình rồi mới đáp lại ý kiến	66.1	29.1	4.8
Có thể cắt ngang ý kiến của người giao tiếp với mình khi cần thiết	13.3	37.9	48.8
Không quan tâm đến người giao tiếp với mình mà chỉ quan tâm mình muốn nói gì	7.7	27.1	65.2

Từ kết quả trên cho thấy đa số học sinh tiểu học có kỹ năng lắng nghe, có 84.8% các em thường xuyên lắng nghe người giao tiếp với mình; 66.1% các em

thường xuyên hiểu nội dung lời nói của người giao tiếp với mình rồi mới đáp lại ý kiến. Chỉ có 7.7 % các em không quan tâm đến người giao tiếp với mình mà chỉ quan tâm mình muốn nói gì và 13.3% ý kiến cho rằng có thể cắt ngang ý kiến của người giao tiếp với mình khi cần thiết. Như vậy về cơ bản học sinh tiểu học đã biết lắng nghe, chỉ còn một bộ phận nhỏ học sinh chưa biết cách lắng nghe hoặc khi giao tiếp, không quan tâm đến người giao tiếp mà chỉ cần quan tâm đến mình định nói gì.

- Kỹ năng nói lời cảm ơn, xin lỗi

Nói lời cảm ơn, xin lỗi là một nét văn hóa đẹp của người Việt Nam, từ kết quả ở phân trên ta thấy cả giáo viên và phụ huynh đánh giá khá cao về mức độ của kỹ năng này. Trong phần thực trạng, kỹ năng này cũng được đánh giá cao nhất. Tuy nhiên, chúng tôi muốn tìm hiểu về nội hàm của việc nói lời cảm ơn, xin lỗi hay nói cách khác, chúng tôi muốn tìm hiểu cả thái độ trong việc nói lời cảm ơn, xin lỗi.

Về kỹ năng xin lỗi (bảng 9), có 79.1 % các em thành thật nói lời xin lỗi người lớn hay bạn bè. Đặc biệt vẫn còn 52.6 % các em chỉ nói lời xin lỗi cho qua để không bị la trách. Và 13.9% các em khi mắc lỗi thản nhiên coi như bình thường, chờ người lớn hay bạn bè trách hoặc la mắng. Kết quả này chỉ ra, các em đã biết nói lời xin lỗi như là một phép lịch sự, nhưng sự chân thành, hối lỗi trong lời xin lỗi ở các em còn hạn chế.

Bảng 9: Kỹ năng xin lỗi của học sinh tiểu học

Các biện pháp thực hiện khi giao tiếp của học sinh	Thường xuyên	Không thường xuyên	Chưa thực hiện
Tỏ ra ân hận và không nói gì	26.6	32.1	41.3
Thản nhiên coi như bình thường, chờ người lớn hay bạn trách hoặc la mắng	13.9	26.2	59.9
Thành thật nói lời xin lỗi người lớn hay bạn bè.	79.1	17.4	3.6
Nói lời xin lỗi cho qua để không bị la, trách	52.6	31.5	15.9

Về kỹ năng cảm ơn khi nhận sự giúp đỡ, đa số học sinh tiểu học ở thành phố Trà Vinh biết nói lời cảm ơn chân thành ngay với người đã giúp đỡ. Tỷ lệ này là 90.5%, tuy nhiên vẫn còn 11.5 % ý kiến các em cho rằng muốn nói lời cảm ơn nhưng ngại và không có thói quen. Kết quả thể hiện cụ thể trong bảng 10

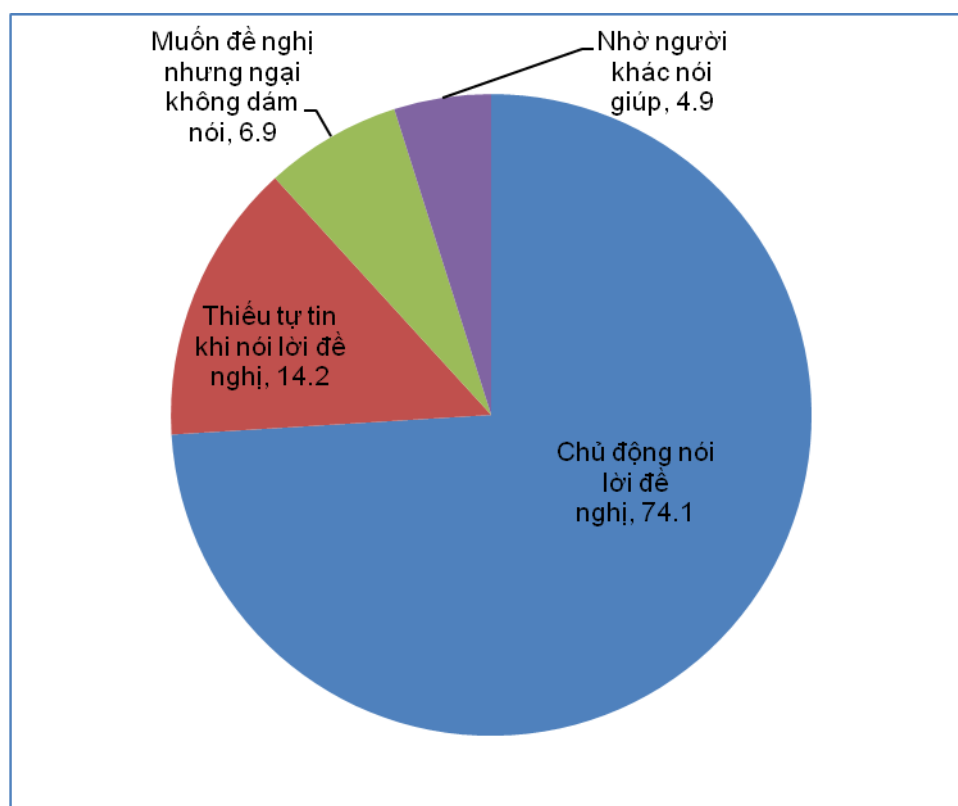
Bảng 10: Kỹ năng cảm ơn khi nhận sự giúp đỡ

Các biện pháp thực hiện khi giao tiếp của học sinh	Thường xuyên	Không thường xuyên	Chưa thực hiện
Nói lời cảm ơn chân thành ngay với người đã giúp đỡ	90.5	5.9	3.6
Muốn nói lời cảm ơn nhưng ngại và khó nói vì em không có thói quen	11.5	40.5	48.0

- Kỹ năng trình bày mong muốn của mình

Một học sinh giỏi giao tiếp là học sinh tự tin trình bày mong muốn của mình ở nhà hay ở lớp. Kết quả tìm hiểu về kỹ năng trình bày mong muốn mong muốn của mình với cha mẹ như sau:

Biểu đồ 3: Kỹ năng trình bày mong muốn của mình



Có 74.1 % ý kiến các em chủ động nói lời đề nghị, và còn 14.2 % các em không tự tin khi thể hiện và 6.9% ý kiến cho rằng các em muốn đề nghị nhưng ngại, không dám. Điều này chứng tỏ, khả năng thể hiện những mong muốn của mình ở các em cũng chưa được cao.

2.3. Kỹ năng thể hiện sự biết ơn

Kỹ năng thể hiện sự biết ơn trong trường hợp này, tôi nhấn mạnh đến sự biết ơn đối với những mối quan hệ xung quanh các em như cha mẹ, ông bà, thầy cô giáo. Kết quả này được thể hiện trong bảng 11

Bảng 11: Kỹ năng thể hiện sự biết ơn

Các biện pháp thực hiện khi thể hiện sự biết ơn	Thường xuyên	Không thường xuyên	Chưa thực hiện
Khi thấy ông, bà hoặc cha, mẹ mệt, bệnh em quan tâm hỏi chuyện và chăm sóc	87.4	11.9	0.8
Em luôn chào, hỏi lễ phép với thầy cô đã dạy em năm trước	90.1	7.1	2.8
Những thầy, cô không dạy em em vẫn luôn tỏ ra lễ phép, chào hỏi.	84.2	13.0	2.8
Ở nhà em làm những việc vừa sức như: lau bàn, quét nhà, trông em,...để bày tỏ lòng biết ơn của mình đối với cha mẹ	73.5	22.5	4.0
Em tự tay làm những tấm thiệp tặng thầy cô nhân dịp ngày 20/11, hoặc ngày 8/3,..	46.4	35.3	18.3
Em tự tay làm những tấm thiệp tặng cha mẹ vào các dịp lễ....	13.9	36.9	49.2
Em còn mắc cỡ, ngại ngùng, và rụt rè khi nói lời cảm ơn hoặc bày tỏ lòng biết ơn với cha mẹ, thầy cô và những người xung quanh	22.7	35.9	41.4

Đối với ông bà, cha mẹ, kết quả trong bảng 11 cho thấy, 87.4 % các em thường xuyên thể hiện lòng biết ơn bằng việc quan tâm hỏi chuyện và chăm sóc đối với ông bà, cha mẹ khi ông bà, cha mẹ bệnh. Và 73.5 % ý kiến các em ở nhà làm những việc vừa sức như: lau bàn, quét nhà, trông em,... để bày tỏ lòng biết ơn đối với cha mẹ. Chỉ có 4% là chưa thực hiện những việc làm này trong gia đình. Sự biết ơn ông bà, cha mẹ còn thể hiện ở việc tự tay làm những tấm thiệp tặng cha mẹ vào các dịp lễ tết... cách thể hiện này cũng được 13.9% ý kiến các em cho rằng mình thường xuyên làm. Như vậy là các em học sinh tiểu học thành phố Trà Vinh đã biết làm những việc nhỏ để thể hiện lòng biết ơn của mình đối với những bậc sinh thành

và ông bà. Tuy nhiên tấm lòng biết ơn này cần thể hiện bằng những hành vi trên trở lên phổ biến hơn ở tất cả các học sinh.

Đối với thầy, cô giáo thậm chí những thầy cô không dạy, hoặc dạy các em năm trước các em vẫn lễ phép chào hỏi, tỷ lệ này chiếm trên 84.0 %, . 46.4 % các em thường xuyên tự làm những tấm thiệp tặng thầy cô nhân dịp những ngày 20.11, hoặc ngày 8/3....

Tuy nhiên, vẫn còn 27.7 % các em còn mắc cỡ, ngại ngùng, và rụt rè khi nói lời cảm ơn hoặc bày tỏ lòng biết ơn với cha mẹ, thầy cô và những người xung quanh.

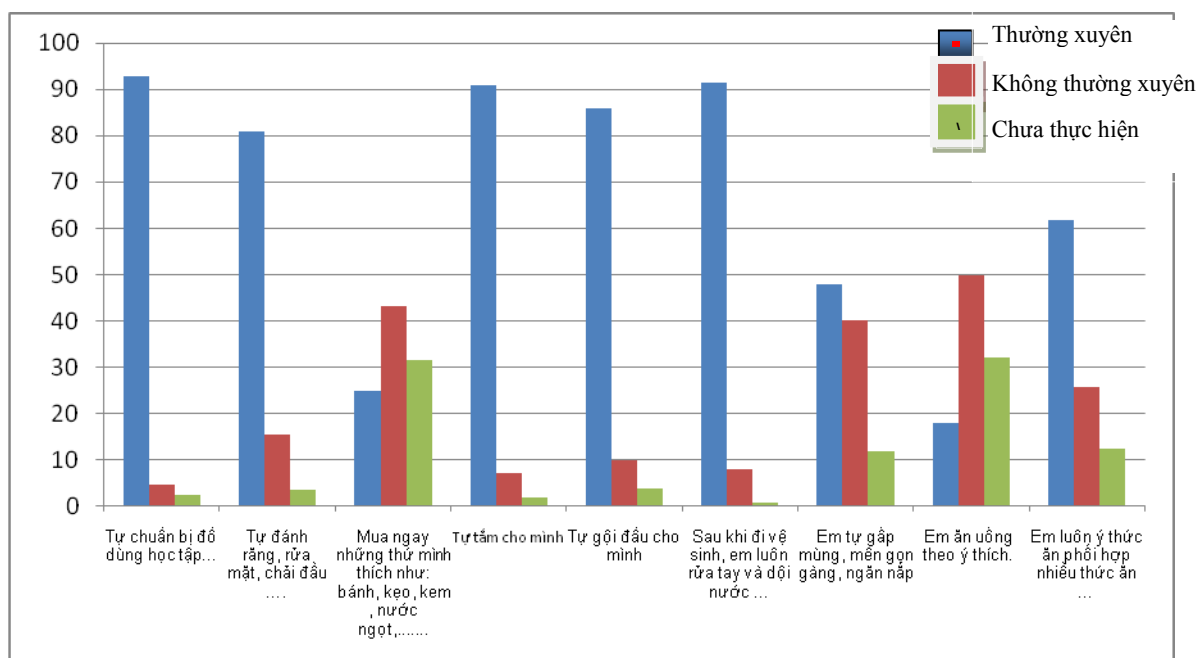
Tuy nhiên xét một cách tổng quát thì văn hóa biết ơn và sự thể hiện lòng biết ơn của các em học sinh tiểu học ở thành phố Trà Vinh là tương đối tốt.

2.4. Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe

Bảng 12: *Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe*

Các biện pháp thực hiện khi tự chăm sóc bản thân của học sinh	Thường xuyên	Không thường xuyên	Chưa thực hiện
Tự chuẩn bị đồ dùng học tập ở lớp trước khi đến lớp	92.9	4.7	2.4
Tự đánh răng, rửa mặt, chải đầu không cần người lớn nhắc nhở	81.0	15.5	3.6
Khi người lớn cho em tiền, em thường ra căng tin mua ngay những thứ mình thích như: bánh, kẹo, kem , nước ngọt,.....	25.0	43.3	31.7
Ở nhà em tự tắm cho mình	90.9	7.1	2.0
Ở nhà em tự gội đầu cho mình	85.9	10.0	4.0
Sau khi đi vệ sinh, em luôn rửa tay và dội nước cho sạch	91.3	7.9	0.8
Buổi sáng khi ngủ dậy, em tự gấp mùng, mền gọn gàng, ngăn nắp	47.8	40.2	12.0
Trong các bữa trưa hoặc bữa tối, em luôn mong muốn được ăn uống theo ý thích. Ví dụ chỉ thích ăn thịt, hoặc ăn cá, không thích ăn thứ khác,,,	17.9	50.0	32.1
Em luôn ý thức ăn phối hợp nhiều thức ăn và ý thức được việc cần thay đổi món.	61.8	25.9	12.4

Biểu đồ 4: Kỹ năng tự phục vụ bản thân và bảo vệ sức khỏe



Như bảng số 12 và biểu đồ 4 ta thấy, kỹ năng tự chăm sóc bản thân thể hiện ở trong vấn đề tự phục vụ như chuẩn bị đồ dùng dạy học, được thể hiện một cách tốt nhất, 92.9% các em thường xuyên tự chuẩn bị đồ dùng học tập ở nhà trước khi đến lớp. Kết quả này cũng thể hiện những mục tiêu mà thông tư số 30/2014/TT – BGDDT ban hành ngày 28/8/2014 của Bộ trưởng bộ giáo dục và Đào tạo ban hành về Quy định đánh giá học sinh tiểu học hướng tới.

Ở lứa tuổi các em học lớp 3, lớp 4 này, 90.9% các em có ý thức tự tắm cho mình, và 85.9% các em tự gội đầu cho mình.

Các kỹ năng tự đánh răng, rửa mặt, tự tắm gội các em ý thức tương đối tốt, tỷ lệ này chiếm 92.8% các em thường xuyên làm. Tuy nhiên ý thức tự đánh răng, rửa mặt, chải đầu mà không cần người lớn nhắc vẫn còn 15.5 % các em không thường xuyên và 3.6 % các em chưa tự làm.

Tiếp theo là sự tự phục vụ thể hiện trong các buổi sáng khi ngủ dậy, vẫn còn 40.2 % các em không thường xuyên tự gấp mùng mền gọn gàng, ngăn nắp, 12.0% không tự làm việc này.

Như vậy, đa số các em đã biết tự phục vụ bản thân trong các hoạt động hàng ngày của các em khi ở nhà, tuy nhiên một số em, ở một số kỹ năng nhất định vẫn chưa thực hiện.

Ý thức trong ăn, uống, 17.9% các em muốn ăn theo ý thích, 12.4% không có ý thức ăn phối hợp nhiều thức ăn và ý thức cần thay đổi món. Và 25% cho rằng khi người lớn cho em tiền, em thường xuyên ra căng tin mua ngay những thứ mình thích

nnhư: bánh, kẹo, kem , nước ngọt,... điều này gợi ý, vẫn còn khá nhiều em chỉ muốn ăn theo ý thích. Đây có thể cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến bệnh béo phì ở trẻ em.

Nhìn chung, sự tự lập trong các hoạt động hàng ngày và ý thức trong ăn uống để bảo vệ sức khỏe ở học sinh tiểu học tại thành phố Trà Vinh ở mức khá tốt, để các em ý thức hơn trong việc tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe, thiết nghĩ nhà trường, đặc biệt là gia đình cần tạo điều kiện để con em mình tự làm những việc các em có thể làm, không nên làm giúp, làm thay. Nhà trường nên tạo cho các em những hoạt động lao động vừa sức và tổ chức các buổi giao lưu nhằm nâng cao nhận thức của học sinh về sự quan trọng của tự chăm sóc bản thân và ăn uống đúng cách để bảo vệ sức khỏe của bản thân mình.

3. Mối quan hệ giữa mức độ nhận thức và thực trạng kỹ năng sống của các em học sinh

Tìm hiểu sâu về một số kỹ năng giữa mức độ nhận thức và thực trạng, nhà nghiên cứu đã phát hiện ra giữa nhận thức về tầm quan trọng và thực trạng có mối quan hệ một cách có ý nghĩa về mặt thống kê với nhau. Số liệu thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 13: Mối quan hệ giữa mức độ nhận thức của giáo viên và phụ huynh với thực trạng kỹ năng sống

Nhận thức về KNS của giáo viên và phụ huynh		Thực trạng KNS của học sinh									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	R	0.08									
	P	0.23									
2	R		0.02								
	P		0.71								
3	R			0.16*							
	P			0.02							
4	R				0.04						
	P				0.58						
5	R					0.26**					
	P					0.00					

6	R						0.2**				
	P						0.00				
7	R							0.2**			
	P							0.00			
8	R								0.03		
	P								0.62		
9	R									0.22**	
	P									0.00	
10	R										0.2**
	P										0.00

** $p < .001$, * $p < 0.05$

Ghi chú: Số thứ tự trong bảng 15, ứng với các kỹ năng như sau:

1. Kỹ năng tự nhận thức bản thân
2. Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe
3. Kỹ năng điều chỉnh và quản lý cảm xúc
4. Kỹ năng chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi
5. Kỹ năng hợp tác và chia sẻ
6. Kỹ năng giải quyết vấn đề
7. Kỹ năng lắng nghe và phản hồi
8. Kỹ năng thể hiện sự tự tin trước đám đông
9. Kỹ năng đối đầu với những khó khăn trong cuộc sống và phân biệt hành vi hợp lý – chưa hợp lý
10. Kỹ năng ra quyết định

Kết quả kiểm định hệ số tương quan trên phần mềm SPSS cho thấy, có mối tương quan thuận giữa nhận thức về mức độ cần thiết của kỹ năng mềm và thực trạng kỹ năng sống của các em ở một số kỹ năng. Với giá trị $p = 0.02$, thì nhận thức về tầm quan trọng của kỹ năng điều chỉnh và quản lý cảm xúc có mối quan hệ thuận với thực trạng của học sinh trong kỹ năng này, giá trị tương quan là $r = 0.16$. Trong kỹ năng hợp tác và chia sẻ, nhận thức cũng có quan hệ thuận với thực trạng, với $p = 0.00$, $r = 0.26$. Kỹ năng này cũng là trường hợp có mối tương quan cao nhất. Đặc biệt, qua bảng 15, chúng ta cũng nhận thấy, trong các kỹ năng như giải quyết vấn đề, kỹ năng lắng nghe và phản hồi, Kỹ năng đối đầu với những khó khăn trong cuộc sống và phân biệt hành vi hợp lý – chưa hợp lý và kỹ năng ra quyết định, các kỹ

năng này nhận thức của phụ huynh đề có mối tương quan thuận với thực trạng các kỹ năng ở các em, với $p = 0.00$, $r = 0.2$. Kết quả trên giải thích rằng, nếu như giáo viên và phụ huynh nhận thức các kỹ năng này ở mức cần thiết hoặc rất cần thiết thì thực trạng các kỹ năng này của các em cũng được đánh giá cao hơn và ngược lại. Số liệu cụ thể được thể hiện trong bảng số 5 và bảng số 7.

Kết quả trên chỉ ra một vấn đề nếu như phụ huynh và giáo viên, không đánh giá cao ở một số kỹ năng của các em, điều này dẫn đến trong cuộc sống gia đình, cũng như trong quá trình dạy học ở nhà trường, cả phụ huynh và giáo viên còn lơ là, không chú ý nhắc nhở các em, giúp các em được trải nghiệm, dẫn đến các em chưa được tốt ở các kỹ năng này.

4. Thực trạng giảng dạy của kỹ năng sống

4.1. Thực trạng giảng dạy ở từng kỹ năng

Bảng 14: Thực trạng vấn đề giảng dạy những kỹ năng sống

Các kỹ năng sống	Phương án trả lời (%)				ĐTB	Độ lệch chuẩn
	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Đôi khi	Không bao giờ		
1. Kỹ năng tự nhận thức bản thân	51.4	37.8	10.8	0.0	3.41	0.68
2. Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe	55.4	35.1	9.5	0.0	3.46	0.67
3. Kỹ năng điều chỉnh và quản lý cảm xúc	5.4	70.3	18.9	5.4	2.76	0.64
4. Kỹ năng chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi	75.7	26.1	2.7	0.0	3.73	0.50
5. Kỹ năng hợp tác và chia sẻ	47.3	45.9	6.8	0.0	3.41	0.62
6. Kỹ năng giải quyết vấn đề	25.7	66.2	5.4	2.7	3.15	0.63
7. Kỹ năng lắng nghe và phản hồi	37.8	56.8	5.4	0.0	3.32	0.58
8. Kỹ năng thể hiện sự tự tin trước đám đông	35.1	51.4	13.5	0.0	3.22	0.67
9. Kỹ năng đối đầu với những	11.0	58.9	26.0	4.1	2.77	0.70

khó khăn trong cuộc sống và phân biệt hành vi hợp lý – chưa hợp lý						
10. Kỹ năng ra quyết định	6.9	61.1	29.2	2.8	2.72	0.63
Trung bình cộng					3.19	0.63

Với $M = 3.19$, $SD = 0.63$, điều này cho thấy mức độ giáo viên tham gia giảng dạy các kỹ năng mềm này ở mức thường xuyên. Mức độ khá thường xuyên được tập trung vào kỹ năng chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi. Tuy nhiên các kỹ năng điều chỉnh và quản lý cảm xúc, kỹ năng đối đầu với những khó khăn trong cuộc sống và phân biệt hành vi hợp lý – chưa hợp lý và kỹ năng điều chỉnh và quản lý, kỹ năng ra quyết định cảm xúc còn chưa được tập trung nhiều, vẫn còn 2.77 % và 2.72 % ý kiến trả lời là không bao giờ thực hiện, điều này cũng có thể giải thích một phần lý do tại sao các em chưa thực sự tốt ở kỹ năng này, nhưng lại rất tốt ở kỹ năng nói lời lễ phép.

Một mối quan hệ tương quan thuận giữa thực trạng kỹ năng sống của học sinh với thực trạng giảng dạy ở từng kỹ năng, với $p < 0.05$. Kết quả này chứng tỏ rằng, nếu kỹ năng nào giáo viên thường xuyên giảng dạy, thì điểm trung bình ở các kỹ năng đó cũng sẽ cao hơn.

4.2. Thực trạng về biện pháp giảng dạy kỹ năng sống

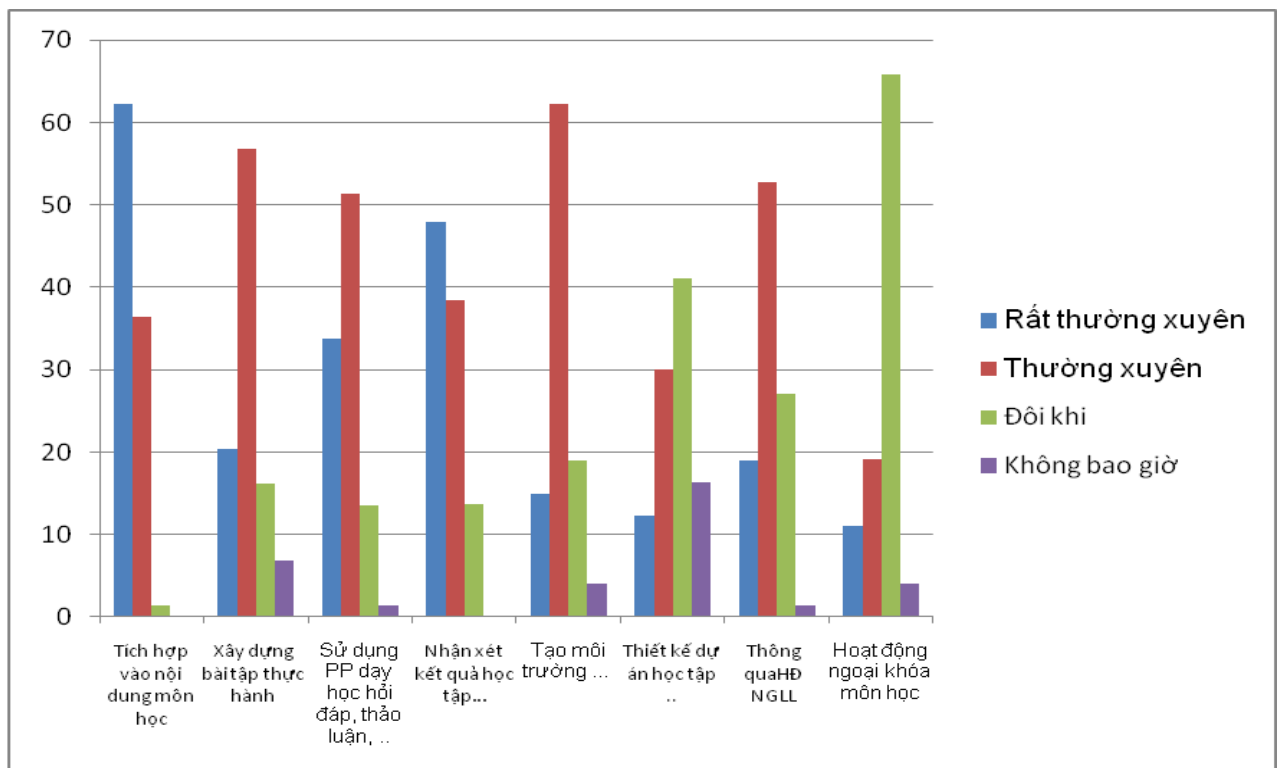
Xét chung toàn mẫu, với $\overline{DTB} = 2.94/4.0$, kết quả nghiên cứu của bảng trên cho thấy mức độ thường xuyên trong tiến hành các biện pháp tích cực để hướng tới giáo dục kỹ năng sống là chưa cao. Kết quả được thể hiện cụ thể trong bảng 15.

Bảng 15: Biện pháp giáo dục kỹ năng sống học sinh tiểu học

Phương pháp giảng dạy	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Đôi khi	Không bao giờ	ĐTB	Độ lệch chuẩn	Thứ bậc
1. Tích hợp mục tiêu giáo dục kỹ năng sống vào nội dung môn học	62.2	36.4	1.4	0	3.61	.519	1
2. Xây dựng bài tập thực hành để rèn luyện kỹ năng sống	20.3	56.8	16.2	6.8	2.91	.797	4
3. Tăng cường sử dụng	33.8	51.4	13.5	1.4	3.18	.709	4

phương pháp dạy học hỏi đáp, thảo luận, xử lý tình huống, đóng vai, nêu vấn đề								
4. Nhận xét kết quả học tập luôn nhận xét kỹ năng sống của học sinh	47.9	38.4	13.7	0	3.34	.711	2	
5. Tạo môi trường rèn luyện kỹ năng sống cho người học	14.9	62.2	18.9	4.1	2.88	.701	6	
6. Thiết kế sự án học tập cho học sinh	12.3	30.1	41.1	16.4	2.38	.907	7	
7. Thông qua hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp	18.9	52.7	27.0	1.4	2.89	.713	5	
8. Tổ chức các hoạt động ngoại khóa môn học	11.0	19.2	65.8	4.1	2.37	.736	8	
ĐTB chung					2.94	.72		

Biểu đồ 5: *Biện pháp giáo dục kỹ năng sống học sinh tiểu học*



Qua quan sát bảng 15 và biểu đồ 5 cho thấy, hoạt động mà đa số các thầy cô ở các trường chú trọng đó chính là tích hợp nội dung giáo dục kỹ năng sống vào nội dung

bài học với ĐTB = 3.61, ĐLC = 0.519. Trong đó tỷ lệ rất thường xuyên là 62.2% và tỷ lệ thường xuyên là 36.4%. Điều này chứng tỏ rằng, kể từ năm học 2010 – 2011, Bộ giáo dục chính thức tập huấn và triển khai giáo dục KNS tích hợp vào các nội dung môn học, thì đa số các giáo viên đã thực hiện khá tốt.

Tiếp theo đứng thứ 2 là cách nhận xét kết quả học tập luôn nhận xét kỹ năng sống của học sinh với ĐTB = 3.34, ĐLC = 0.711. Trong đó tỷ lệ rất thường xuyên là 47.9% và tỷ lệ thường xuyên là 38.4%. Đây cũng là tinh thần của thông tư 30 vừa mới được BGD&ĐT ban hành trong năm 2014 và giáo viên cũng thực hiện khá tốt.

Trong khi đó tổ chức các hoạt động như thiết kế dự án cho học sinh thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp nay tổ chức các hoạt động ngoại khóa môn học. Đây cũng là một dạng hoạt động chủ yếu để giáo dục học sinh kỹ năng sống thông qua ngoài giờ nên lớp thì lại được thực hiện khá ít. Đặc biệt có 65.8 % ý kiến cho rằng đôi khi mới tổ chức các hoạt động ngoại khóa môn học, và 4.1 % ý kiến trả lời rằng không bao giờ tổ chức hình thức này

Qua khảo sát thực tế tôi thấy, trong năm học 2014 – 2015, thì hầu như các trường nằm trong phạm vi khảo sát ít dẫn học sinh ra ngoài tham gia các hoạt động ngoại khóa. Hoạt động này có thực hiện nhưng chỉ dừng lại ở mức độ giao lưu giữa các trường, hay những hoạt động thăm quan đền thờ bác hoặc các hoạt động thăm các bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình có công với cách mạng,.. những hoạt động này không phải là tất cả các lớp thực hiện mà chỉ chỉ là một nhóm học sinh tích cực.

Các hoạt động ngoài giờ lên lớp của các em chủ yếu được thực hiện lồng ghép vào hoạt động dưới cờ, hoặc là những hoạt động theo chủ điểm

5. Thực trạng GDKNS thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp

5.1. Hình thức giáo dục kỹ năng sống

Tại thành phố Trà Vinh, giáo dục kỹ năng sống thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp chủ yếu thông qua các hình thức sau:

- Dạy thành tiết học riêng (thành môn học ngoại khóa)

Hiện tại ở nước ta, có rất nhiều trường tiểu học, đặc biệt những trường Tư thục, trường Quốc tế đã và đang tổ chức giáo dục kỹ năng sống thành một môn học ngoại khóa trong suốt tiến trình năm học. Tại Trà Vinh, qua tìm hiểu, chúng tôi được biết việc giảng dạy thành một tiết học riêng (một môn học ngoại khóa) trong suốt tiến trình học kì mới chỉ được thực hiện tại trường Thực hành sư phạm, các trường khác, việc giảng dạy thành một môn học riêng, chưa được thực hiện. Tuy nhiên, hoạt động này được đã được một số giáo viên giảng dạy lồng ghép vào buổi sinh hoạt lớp, nhưng không thường xuyên.

- Tích hợp các kỹ năng sống thông qua hoạt động chào cờ đầu tuần

Kết quả nghiên cứu của 4 trường tiểu học tại thành phố Trà Vinh chúng tôi thấy những kĩ năng sống này, đều được các Ban giám hiệu, Tổng phụ trách đội ,.... sinh hoạt ở những tiết chào cờ đầu tuần. Hoạt động này không chỉ được phổ biến bằng cách dạy dỗ, nhắc nhở, mà còn được tổ chức thông qua các hoạt động khác như cho các em đóng vai, đóng kịch, hái hoa dân chủ,....

- Tích hợp các kĩ năng thông qua các hoạt buổi sinh hoạt truyền thống

Các trường đều tổ chức các buổi sinh hoạt truyền thống nhân dịp 20/11, 22/12, tết cổ truyền, và ngày 26/3. Trong các buổi sinh hoạt truyền thống này, nhà trường đã tổ chức rất nhiều các hoạt động ôn lại truyền thống, cũng như các trò chơi dân gian như kéo co, nhảy bao,... Các trường cho rằng thông qua các hoạt động này các em cũng được rèn luyện không những về thể chất, trí tuệ mà cả kĩ năng sống như: kĩ năng giao tiếp, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng giải quyết vấn đề, kĩ năng ra quyết định,

- Tích hợp trong các hoạt động dã ngoại

Hoạt động này chưa được các trường chú trọng vì nó bị chi phối với nhiều yếu tố như tài chính, sự an toàn khi đi xa,... Do đó, mức độ tổ chức của các trường chưa được nhiều, nhà trường mới chỉ tổ chức cho một số nhóm học sinh tích cực như trường Long Đức C tổ chức cho học sinh đi thăm đền thờ Bác, đến các trường Minh trí 1, Long Đức A, Long Đức B và Long Đức D.... để giao lưu. Tuy nhiên, các hoạt động phối hợp với các đoàn thể, tổ chức xã hội bên ngoài tạo điều kiện cho học sinh có cơ hội giao lưu, học hỏi được cũng nhà trường chú trọng, quan tâm. Năm học 2014 – 2015, trường Tiểu học Lê Văn Tám đã triển khai nhiều hoạt động như phối hợp với Phòng Truyền Thông thuộc sở Y tế phối hợp các hoạt động hướng dẫn các em hiểu tầm quan trọng của việc rửa tay và các cách rửa tay hiệu quả, hoặc Công An Thành phố Trà Vinh phổ biến về đội nói bảo hiểm..... Thêm vào đó, Trường cũng có những hoạt động giao lưu với những trường lân cận như trường Minh Trí, trường phường 4, phường 5. Trường Phường 8 C, được Ủy Ban phòng chống thương vong Quốc Gia của Trung Ương phối hợp tổ chức tại trường; các hoạt động như thăm bà mẹ Việt Nam anh Hùng, hoặc những hoạt động đi dã ngoại đến đền thờ bác cho học sinh lớp 5. ...

5.2. Thực trạng nguyên tắc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp

Bảng 16: Nguyên tắc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp

ST T	Nguyên tắc thực hiện	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Đôi khi	Không bao giờ
1	Tạo điều kiện cho học sinh tương tác với bạn bè và những người xung	45.1	50.7	2.8	1.4

	quan				
2	Tạo điều kiện cho học sinh trải nghiệm (thiết kế và tổ chức hoạt động cho học sinh đưong hoạt động thực, có khả năng thể hiện ý tưởng, có cơ hội xử lý các tình huống cũng như phản biện)	15.5	47.9	33.8	2.8
3	Giáo dục kĩ năng sống theo tiến trình: nhận thức- hình thành thái độ - thay đổi hành vi	25.7	58.6	14.3	1.4
4	Chú ý đến yếu tố thời gian và địa điểm tổ chức	7.6	48.5	43.9	

Kết quả từ bảng số 16, ta thấy các giáo viên cũng đã chú ý đến tất cả các nguyên tắc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp. Đặc biệt có 45.1 % rất thường xuyên và 50.7% rất thường xuyên thực hiện nguyên tắc chú ý đến việc tạo điều kiện cho học sinh tương tác với bạn bè và những người xung quanh khi tổ chức. Đây là một nguyên tắc rất quan trọng, bởi qua việc tương tác, các em có cơ hội rèn luyện hàng loạt các kỹ năng sống quan trọng như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thể hiện sự tự tin, kỹ năng chia sẻ và hợp tác, kỹ năng giải quyết vấn đề,... Nguyên tắc giáo dục kỹ năng sống theo tiến trình: nhận thức – hình thành thái độ - thay đổi hành vi cũng được đa số các giáo viên chú ý, tỷ lệ rất thường xuyên và thường xuyên chiếm tới 84.3%.

5.3. Những khó khăn của giáo viên khi tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp

Bảng 17: Ý kiến về những khó khăn của giáo viên trong quá trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh

Những khó khăn	Số lượng ý kiến	Tỉ lệ %
Sự thiếu quan tâm của cán bộ quản lý nhà trường	3	4.1
Năng lực giao tiếp của bản thân còn hạn chế	13	17.6
Học sinh thiếu tự tin, thụ động	59	79.7
Chưa tạo được môi trường giao tiếp cho học sinh	16	21.6

Thiếu sự giúp đỡ của học sinh và các lực lượng khác	21	28.4
Khó khăn khác		
- Khó khăn về thiết bị, cơ sở vật chất	23	31.1
- Khó khăn về kinh phí	22	29.7

* câu hỏi có nhiều lựa chọn

Qua bảng tổng hợp trên ta thấy những khó khăn giáo viên gặp phải trong quá trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thể hiện trên khá nhiều phương diện, chủ yếu là những khó khăn về môi trường giao tiếp, cơ sở vật chất, trang thiết bị, sự hạn chế về kinh phí. Tuy nhiên khó khăn lớn nhất là từ phía học sinh, có 79.7% ý kiến cho rằng học sinh thiếu tự tin, thụ động cũng là một yếu tố tác động trong quá trình giảng dạy kỹ năng sống. Tiếp theo là những khó khăn về thiết bị, cơ sở vật chất và khó khăn về kinh tế.

*** Kết luận chương 2**

Trong chương 2 chúng tôi đã tiến hành khảo sát thực trạng về KNS và GDKNS cho học sinh cũng như các biện pháp GDKNS cho học sinh tiểu học tại thành phố Trà Vinh. Kết quả cho thấy, kỹ năng sống của học sinh tiểu học chưa cao. Mặc dù từ các cấp lãnh đạo cho đến CBQL các trường cũng như phần đông GV đã có sự quan tâm và đầu tư nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau nên hiện nay vấn đề GDKNS cho học sinh tiểu học thông qua HĐNGLL vẫn chưa mang lại hiệu quả cao.

Xuất phát từ cơ sở lý luận đã nêu ở chương 1, qua việc phân tích thực trạng GDKNS cho học sinh tiểu học chương 2, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số biện pháp GDKNS cho HS tiểu học thông qua HĐNGLL ở chương 3.

CHƯƠNG 2. MỘT SỐ BIỆN PHÁP GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC TẠI THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Từ những thực trạng trên, chúng tôi đã thực tiến hành phỏng vấn một số giáo viên tiểu học có kinh nghiệm, các nhà quản lý tiểu học tại Trà Vinh và phân tích các tài liệu nghiên cứu về kỹ năng sống, từ đó đề xuất số biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp như sau:

1. Nguyên tắc đề xuất các biện pháp

1.1. Đảm bảo tính mục tiêu

Việc đưa ra các biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học luôn cần đảm bảo hướng tới ba mục tiêu cơ bản, đó là kiến thức, kỹ năng và thái độ ở người học.

- *Về kiến thức:* Học sinh cần hiểu được tầm quan trọng của việc học tập và rèn luyện kỹ năng sống trong hoạt động ngoài giờ lên lớp; nhận biết được những kỹ năng cần thiết ở lứa tuổi mình như những kỹ năng nói lời lễ phép, kỹ năng tự phục vụ bản thân, kỹ năng phân biệt đúng sai,...

- *Về kỹ năng:* Học sinh tiểu học biết cách rèn luyện các kỹ năng sống qua việc tham gia các hoạt động ngoài giờ lên lớp của lớp, của trường; Biết thực hành và vận dụng các kỹ năng sống trong giao tiếp, ứng xử tích cực với bản thân, với người khác.

- *Về thái độ:* Có ý thức và thái độ tích cực tham gia các hoạt động trong giờ và ngoài giờ lên lớp một cách chủ động, tự giác. Có ý thức rèn luyện các kỹ năng sống trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống

1.2. Phù hợp với đặc điểm lứa tuổi học sinh

Mỗi lứa tuổi có đặc điểm tâm sinh lý khác nhau. Vì vậy, khi giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học ở lớp nào cần nắm vững đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh lớp đó để từ đó đề ra các biện pháp phù hợp trong quá trình giáo dục kỹ năng sống cho các em. Hiểu được đặc điểm lứa tuổi các em và tâm lý, hoàn cảnh, môi trường sống của các em sẽ giúp nhà giáo dục lựa chọn và đưa ra những phương pháp, hình thức giáo dục phù hợp nhất nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục và đáp ứng được mục tiêu giáo dục.

1.3. Đảm bảo tính hiệu quả

Các biện pháp đề xuất phải hợp lý và mang lại hiệu quả thiết thực trong công tác giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học, giúp các em học sinh có cơ hội được thực hành, được trải nghiệm những kiến thức đã học vào những lĩnh vực của cuộc sống thực tiễn giúp các em phát triển các kỹ năng, thái độ và hành vi tích cực,

biến lời nói thành việc làm, phát triển khả năng thích ứng trước mọi tình huống trong cuộc sống.

1.4. Đảm bảo tính khả thi

Các biện pháp đưa ra cần phải phù hợp với đặc điểm học sinh dân tộc kinh, dân tộc Khmer và dân tộc khác tại Trà Vinh. Bên cạnh đó cũng cần phải phù hợp với tình hình dạy học, với điều kiện cơ sở vật chất hiện nay tại các trường tiểu học tại Thành phố Trà Vinh, đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của ngành. Những biện pháp đề xuất phải không gây khó khăn, lãng phí về kinh phí và thời gian cho nhà trường và giáo viên khi thực hiện.

1.5. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống

Giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp tồn tại và phát triển với tư cách là một hệ thống. Vì vậy, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp cũng là một hệ thống cả về phương diện lý thuyết và thực tiễn.

2. Một số biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp

Biện pháp 1: Có sự cam kết cao từ các cấp lãnh đạo

Để giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học một cách hiệu quả thì các cấp lãnh đạo cao nhất như Giám đốc sở giáo dục, Trưởng phòng giáo dục và các Hiệu trưởng trường tiểu học tại thành phố Trà Vinh cần cam kết ngoài việc đảm bảo mục tiêu giáo dục thì cần cam kết đảm bảo tất cả các giáo viên trong trường cần tiếp thu, quán triệt và thực hiện tốt các chủ trương, chỉ thị, kế hoạch của Bộ GD&ĐT và của các cấp về công tác giáo dục kỹ năng sống cho học sinh cũng các mặt hoạt động giáo dục ở nhà trường. Nhà trường cần cung cấp đầy đủ các tài liệu cần thiết cho các lực lượng tham gia giáo dục như các công văn, văn bản, chỉ thị có liên quan, tài liệu hướng dẫn thực hiện công tác giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ lên lớp, các tài liệu tham khảo,... với mục tiêu là giúp các em học sinh rèn luyện hành vi có trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, cộng đồng và Tổ quốc; giúp các em có khả năng ứng phó tích cực trước các tình huống của cuộc sống, xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với gia đình, bạn bè và mọi người, sống tích cực, chủ động, an toàn, hài hoà và lành mạnh.

Biện pháp 2: nâng cao nhận thức và kỹ năng sống cho giáo viên

- Thường xuyên mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức của giáo viên về giáo dục kỹ năng sống cho học sinh; tập huấn các kỹ năng cần thiết cho giáo viên và những người trực tiếp làm công tác giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trong nhà trường như kỹ năng tổ chức, kỹ năng quản lý, kỹ năng dẫn chương trình,...

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động như hội thi, câu lạc bộ, chương trình giao lưu văn nghệ, thể dục thể thao, trò chơi, chuyên đề,... giữa các lớp trong trường và giữa các trường với nhau; nhằm kiểm tra việc đầu tư của giáo viên và sự cố gắng rèn luyện của các em học sinh, làm tăng hứng thú tích cực của giáo viên và học sinh. Đồng thời, qua đó để khích lệ, tuyên dương, động viên những giáo viên và học sinh.

- Thường xuyên tổ chức các buổi tham quan, dã ngoại ngoài trường như trồng cây, nhặt rác,... cũng như các hoạt động xã hội như: thăm hỏi các gia đình thương binh, liệt sĩ, mẹ Việt Nam anh hùng... để giáo dục các em tinh thần trách nhiệm, sự yêu thiên nhiên, bảo vệ môi trường cũng như tinh thần yêu nước

- Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, giao lưu giữa giáo viên trong tổ khối, trong trường và giữa các trường với nhau để giáo viên có cơ hội giao lưu, học tập, chia sẻ kinh nghiệm với các đồng nghiệp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các giờ sinh hoạt tập thể, sinh hoạt Đội,... của giáo viên và Tổng phụ trách Đội để tăng thêm ý thức trách nhiệm cho các lực lượng này.

Biện pháp 3 : nâng cao nhận thức về kĩ năng sống cho phụ huynh trong việc giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học

- Tổ chức họp phụ huynh học sinh để:

+ phổ biến nội dung chương trình học và những yêu cầu của giáo dục hiện nay;

+ Nhấn mạnh nội dung giáo dục kĩ năng sống cho học sinh là một trong những nội dung vô cùng quan trọng trong mục tiêu đào tạo và vai trò của hoạt động ngoài giờ lên lớp đối với việc giáo dục kĩ năng sống cho học sinh.

+ Nhấn mạnh sự phối hợp của phụ huynh khi các em ở nhà trong việc, bản thân phụ huynh cần làm gương trước trong những lời ăn tiếng nói, nhắc nhở và để các em tự làm những việc tự phục vụ bản thân như tự chuẩn bị quần áo, gấp mùng mền khi mới ngủ dậy, ... đối với trẻ lớn hơn, để các em làm một số việc nhỏ phụ giúp gia đình như quét dọn, nhặt rau, rửa chén,...

- Mời phụ huynh học sinh và các cấp lãnh đạo địa phương tham dự các hoạt động của trường, có thể mời phụ huynh cùng tham gia một số hội thi để tăng cường sự gắn bó, chia sẻ, phối hợp giữa các lực lượng trong công tác giáo dục học sinh.

Biện pháp 4: Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp với nội dung, hình thức đa dạng, phong phú và bám sát các chủ điểm của tháng để giáo dục kĩ năng sống cho học sinh

Đa dạng hóa các loại hình hoạt động, các hình thức tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp là yếu tố quan trọng thu hút học sinh tích cực tham gia. Sự mới lạ bao giờ cũng có sức hấp dẫn đối với học sinh, khiến các em say mê khám phá. Qua đó các em có dịp bộc lộ hết khả năng của mình cũng như hình thành và rèn luyện các kỹ năng sống cần thiết. Bên cạnh đó các hoạt động ngoài giờ lên lớp được bám sát chủ điểm hoạt động hàng tháng giúp cho việc giáo dục kỹ năng sống thông qua các hoạt động này trở nên nhẹ nhàng và hiệu quả; đảm bảo tính chặt chẽ và hệ thống trong công tác giáo dục toàn diện cho học sinh ở nhà trường.

Do vậy, hàng tuần, hàng tháng, giáo viên cần chủ động lên kế hoạch và kết hợp với Đội Thiếu niên và nhà trường để tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp cho học sinh sao cho phù hợp với điều kiện của địa phương và nhà trường. Các hoạt động này cần bám sát các chủ đề hàng tháng được thực hiện đồng tâm từ lớp 1 đến lớp 5 theo văn bản hướng dẫn tạm thời của Vụ Giáo dục Tiểu học như sau :

Chủ đề tháng 9 : Mái trường thân yêu của em.

Chủ đề tháng 10 : Vòng tay bạn bè.

Chủ đề tháng 11 : Biết ơn thầy, cô giáo.

Chủ đề tháng 12 : Uống nước nhớ nguồn.

Chủ đề tháng 1 : Ngày Tết quê em.

Chủ đề tháng 2 : Em yêu tổ quốc Việt Nam.

Chủ đề tháng 3 : Yêu quý mẹ và cô giáo.

Chủ đề tháng 4 : Hòa bình và hữu nghị

Chủ đề tháng 5 : Bác Hồ kính yêu.

Ở mỗi chủ đề giáo viên cần nghiên cứu, thiết kế, lựa chọn các loại hình hoạt động sao cho sinh động, hấp dẫn để học sinh tích cực tham gia. Các chủ đề này thường gắn với các ngày lễ lớn trong năm như: trong dịp lễ khai giảng năm học mới, kỉ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam, ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam, lễ hội Tết cổ truyền của dân tộc, ngày thành lập Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, ngày sinh nhật của Bác... Ở mỗi chủ đề giáo viên cần tổ chức nhiều các hoạt động khác nhau để tăng sức hấp dẫn của chương trình như: văn nghệ, kể chuyện, trò chơi, thi đấu thể thao, thi tìm hiểu về An toàn giao thông, thi vẽ đẹp đội viên, thi nghi thức Đội, tham quan, tổ chức giao lưu, thi rung chuông vàng,... Qua đó học sinh có cơ hội trải nghiệm để hình thành những kỹ năng sống cần thiết.

Gắn các hoạt động ngoài giờ lên lớp và giáo dục kỹ năng sống thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp với phong trào thi đua của lớp, của trường. Qua kết quả các

hoạt động này để đánh giá công tác chủ nhiệm lớp và công tác giảng dạy của giáo viên.

Biện pháp 5: Tích hợp giáo dục kỹ năng sống vào trong các nội dung hoạt động ngoài giờ lên lớp

Ban giám hiệu nhà trường, Tổng phụ trách Đội, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn,... phải có kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp cho học sinh theo từng tuần, từng tháng ngay từ đầu năm học. Qua bản kế hoạch này, giáo viên chủ nhiệm và những người trực tiếp tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp phải nghiên cứu kỹ nội dung chủ đề sinh hoạt hàng tháng để kết hợp lồng ghép các kỹ năng sống cần thiết phải giáo dục cho các em vào trong từng hoạt động ấy.

Giáo viên chủ nhiệm và những người trực tiếp tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp lựa chọn các phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động sao cho phù hợp, nhẹ nhàng mà hiệu quả.

Trong quá trình thực hiện, giáo viên phối hợp chặt chẽ với phụ huynh học sinh và nhà trường cũng như địa phương để tổ chức các hoạt động cho thuận lợi.

Thông báo kế hoạch tổ chức các hoạt động này tới phụ huynh và học sinh ít nhất một tuần để phụ huynh và học sinh có sự chuẩn bị.

Tổ chức giao lưu giữa các tổ trong lớp, giữa các lớp trong trường, giữa các trường với nhau để làm tăng hứng thú và quyết tâm khi tham gia của giáo viên và học sinh.

Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá và tuyên dương khen thưởng để khích lệ giáo viên và học sinh.

Tổ chức dự giờ, trao đổi để giáo viên học hỏi lẫn nhau về việc vận dụng các phương pháp và các kỹ thuật dạy học vào trong quá trình tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

Biện pháp 6: Kết hợp chặt chẽ và thống nhất cao giữa Gia đình – Nhà trường – Xã hội

Phát huy được sức mạnh tổng hợp của Nhà trường – Gia đình – Xã hội, cộng đồng trách nhiệm chăm lo giáo dục kỹ năng sống cho học sinh và phát huy những tiềm năng phong phú của toàn xã hội (về mặt chất cũng như tinh thần) tham gia vào công tác giáo dục thế hệ trẻ. Tạo ra sự thống nhất thực hiện mục tiêu giáo dục và xây dựng môi trường trong sạch, lành mạnh không có tệ nạn xã hội.

*** Nhà trường chủ động phối hợp với gia đình học sinh:**

- Đầu mỗi năm học nhà trường phối hợp với cha mẹ học sinh xây dựng tổ chức hội cha mẹ học sinh đồng thời qua đó bàn bạc thống nhất các nội dung phối hợp

giáo dục giữa nhà trường với hội phụ huynh, thông tin những vấn đề cơ bản về học sinh cho phụ huynh và định hướng những giải pháp phối hợp giáo dục.

- Xây dựng quy chế phối hợp giáo dục giữa nhà trường với ban đại diện cha mẹ học sinh; giữa phụ huynh học sinh với giáo viên chủ nhiệm, với Đội Thiếu niên, các quy tắc và chế độ thông tin hai chiều giữa nhà trường và các bậc phụ huynh học sinh.

- Nhà trường và giáo viên cần cung cấp đầy đủ các thông tin về học sinh ở trường cho phụ huynh được biết từ nội dung, yêu cầu giáo dục cho đến đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi, quá trình học tập rèn luyện của các em,... một cách cụ thể, kịp thời thông qua liên lạc trực tiếp hoặc qua sổ liên lạc, sổ liên lạc điện tử, email, website của trường; đồng thời lắng nghe và tiếp thu ý kiến từ phía cha mẹ học sinh về cách tổ chức và hiệu quả của các hoạt động giáo dục của nhà trường để có sự điều chỉnh cho phù hợp.

- Tổ chức họp phụ huynh học sinh theo định kì tùy theo tình hình thực tế của nhà trường, của lớp (thông thường họp phụ huynh học sinh 3 lần: đầu năm, giữa năm, cuối năm). Ở các cuộc họp này giáo viên chủ động trao đổi, bàn bạc với phụ huynh các giải pháp giáo dục tốt nhất cho các em đồng thời, động viên cha mẹ học sinh tích cực, nhiệt tình tham gia sự nghiệp giáo dục cùng với nhà trường.

- Giáo viên cần chủ động phối kết hợp với phụ huynh trong việc giáo dục học sinh, cần chỉ cho họ thấy trách nhiệm của mình đối với xã hội và đối với con em mình, không giao hoàn toàn cho nhà trường. Khi ở nhà, phụ huynh không nên giúp các em hoàn toàn mà phải tập cho các em sống tự lập. Khi vấp ngã các em phải biết tự đứng lên. Ngoài việc học bài, phải nhắc các em tập làm những công việc phù hợp với khả năng của mình như nhặt rau, quét nhà, rửa chén,... Khi đưa con tới trường phải để cho con biết đi từ cổng vào lớp học, biết xin cô giáo vào lớp khi đến muộn...

- Nhà trường cần chủ động huy động các nguồn lực nhân lực, vật lực, tài lực từ gia đình, từ cha mẹ học sinh cho các hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Nhà trường lôi cuốn gia đình cùng tham gia hỗ trợ các hoạt động giáo dục kĩ năng sống cho học sinh như mời cha mẹ các em tham dự và cùng tham gia vào các hoạt động ngoài giờ lên lớp.

- Cha mẹ và các thành viên trong gia đình luôn làm gương cho con em trong các hoạt động, trong cuộc sống. Thực hiện chuẩn mực đạo đức và cách ứng xử có văn hóa như khuyến khích những thái độ, hành vi tích cực trong giao tiếp của các em, thiết lập cách giao tiếp trong gia đình phù hợp với chuẩn mực đạo đức và cách ứng xử có văn hóa và thường xuyên phản ánh, liên hệ với nhà trường để tham gia vào giáo dục các em.

*** Phối kết hợp với các đoàn thể xã hội trong và ngoài nhà trường:**

- Nhà trường tổ chức cam kết cộng đồng trách nhiệm giữa nhà trường, gia đình, xã hội tham gia vào quá trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, thống nhất mục tiêu, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

- Trong trường, Ban giám hiệu nhà trường cùng giáo viên chủ động phối hợp với Đội Thiếu niên, Đoàn Thanh niên, Hội Cha mẹ học sinh, Công đoàn,... để tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh có hiệu quả. Sự nhiệt tình tham gia của tất cả các lực lượng này sẽ giúp cho các hoạt động trong nhà trường trở nên nhẹ nhàng, hiệu quả.

- Nhà trường chủ động phối hợp với các ban ngành chức năng như Công an, Trung tâm y tế, Đoàn Thanh niên, ... cùng với nhà trường thực hiện các chuyên đề giáo dục như : giáo dục pháp luật, an toàn giao thông, thông tin về phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, giáo dục sức khỏe giới tính, giáo dục về lịch sử địa phương,... và tham gia quản lý, giáo dục học sinh tại địa phương.

Biện pháp 7: giảng dạy kỹ năng sống như là một môn học ở những tiết học ngoại khóa

Bên cạnh việc lồng ghép vào hoạt động ngoài giờ lên lớp, thì mỗi trường cũng có thể tổ chức giáo dục kỹ năng sống như những tiết học ngoại khóa trong các tuần. Muốn vậy, giáo viên nắm vững tác dụng của từng phương pháp, kỹ thuật dạy học lấy người học làm trung tâm; đặc biệt là các phương pháp phát huy được tính tích cực, chủ động của học sinh.

Để giảng dạy kỹ năng sống thành một môn học thì trước tiên, Ban Giám hiệu nhà trường và các giáo viên xác định những kỹ năng cần thiết để giáo dục cho học sinh. Trên cơ sở đó, tổ chức các buổi chuyên đề cho giáo viên nghiên cứu, tìm hiểu về các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực, về quy trình dạy một bài giáo dục kỹ năng sống để giáo viên vận dụng có hiệu quả vào quá trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Theo tài liệu giáo dục kỹ năng sống trong các môn học ở tiểu học, Bộ giáo dục hướng dẫn một bài giáo dục kỹ năng sống thường được thực hiện theo 4 bước/giai đoạn:

Bước 1: Khám phá

- Giáo viên cùng học sinh thiết kế các hoạt động có tính chất trải nghiệm.
- Giáo viên cùng học sinh đặt các câu hỏi nhằm gợi lại những hiểu biết đã có liên quan đến bài học.
- Giáo viên giúp học sinh xử lý, phân tích các hiểu biết hoặc trải nghiệm của học sinh.

Bước 2: Kết nối

- Giáo viên giới thiệu mục tiêu bài học và liên kết với những vấn đề đã chia sẻ ở bước 1.

- Giáo viên tổ chức các hoạt động học tập tiếp thu kiến thức kỹ năng mới.

- Kiểm tra mức độ biết và hiểu các thông tin vừa được cung cấp.

- Nêu ví dụ khi cần thiết.

Bước 3: Thực hành, luyện tập

- Giáo viên thiết kế các hoạt động để học sinh vận dụng kiến thức, kỹ năng mới.

- học sinh làm việc theo nhóm, cặp hoặc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ.

- Giáo viên theo dõi các hoạt động của học sinh và điều chỉnh khi cần thiết.

- Giáo viên khuyến khích học sinh thể hiện những điều các em suy nghĩ hoặc mới lĩnh hội được.

Bước 4: Vận dụng

- Giáo viên cùng học sinh lập kế hoạch vận dụng kiến thức kỹ năng mới vào các môn học, các lĩnh vực học tập khác.

- Học sinh làm việc theo nhóm, cặp và cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ.

- Giáo viên và học sinh cùng tham gia hỏi và trả lời trong suốt quá trình tổ chức hoạt động.

- Giáo viên đánh giá kết quả học tập của học sinh.

Để tiến tới thành lập một trung tâm dịch vụ đào tạo KNS cho học sinh nhân dịp thứ 7, chủ nhật hoặc các đợt hè. Chúng tôi hướng tới thực nghiệm tổ chức giáo dục KNS như một tiết học ngoại khóa trong giờ sinh hoạt hàng tuần cho các em. Quy trình tổ chức áp dụng 4 bước như trên.

** Sau đây là một ví dụ về một giờ dạy KNS cho HS lớp 3 và lớp 4 theo quy trình trên:*

Kỹ năng 1: Thể hiện sự tự tin trước đám đông

1. Mục tiêu

- Kiến thức: nhận thức được tầm quan trọng của sự tự tin và biết cách thể hiện sự tự tin khi phát ý kiến hay bày tỏ quan điểm của bản thân trước người khác và đám đông. Xác định được các cách chuẩn bị và tổ chức một bài thuyết trình trước đám đông hiệu quả.

- Kỹ năng: Tự chủ, tự tin, bình tĩnh, ngôn ngữ rõ ràng, mạch lạc, đúng lúc, đúng chỗ, phù hợp với hoàn cảnh. Hình thành kỹ năng nói trước đám đông ở các chủ đề đơn giản một cách mạch lạc, rõ ràng, lưu loát

- Thái độ: có niềm tin vào bản thân, tin rằng mình có thể trở thành một người có ích và tích cực. Tự giác, tích cực tham gia phát biểu trong lớp học và các hoạt động ngoại khóa của nhà trường tổ chức.

2. các kỹ năng sống khác cũng được giáo dục trong bài

- kỹ năng lắng nghe và chia sẻ
- kỹ năng biết tôn trọng và thể hiện sự tự tin

3. Các hoạt động dạy – học chủ yếu

- Phương pháp dạy học: diễn giảng, thảo luận nhóm, thực hành, xử lý tình huống

4. Các bước tiến hành

Trong kỹ năng này, nhà nghiên cứu đã tập huấn cho giáo viên tham gia thực nghiệm chia nội dung làm hai bài, mỗi bài 4 tiết.

Bài 1: Tự tin trong trình bày ý kiến

Bước 1: Khám phá

* **Hoạt động 1:** học sinh chia sẻ về những trải nghiệm khi đứng trước đám đông

- Giáo viên đặt câu hỏi – học sinh tự do trao đổi ý kiến

Giáo viên yêu cầu những trường hợp học sinh được nói lời đề nghị hoặc bày tỏ ý kiến

- Em hãy kể về một trường hợp em được/ không được bày tỏ ý kiến của mình
- Em đã trình bày nó như thế nào?
- Khi em trình bày được ý kiến hay nói được đề nghị của mình, em thấy có kết quả gì? (giải pháp thắc mắc, bạn bè hiểu nhau hơn, trao đổi ý kiến, thay đổi quyết định của người khác...)
- Em gặp khó khăn gì khi nói lời đề nghị hoặc khi trình bày ý kiến? (muốn trình bày ý kiến nhưng không biết diễn đạt như thế nào, trình bày nhưng người khác không hiểu, mọi người không nghe em vì em quá nhỏ, chưa đáng để nghe, ý kiến đó không quan trọng,...)

* **Hoạt động 2:** Cung cấp những kiến thức, hiểu biết về sự tự tin khi đứng trước đám đông

Giáo viên giải thích và củng cố những câu trả lời của học sinh và cung cấp những kiến thức cơ bản về kỹ năng này, như:

- Chúng ta cần biết nói lời đề nghị khi cần. Nhưng chúng ta cần thể hiện chúng một cách rõ ràng, lịch sự

- Ai cũng có quyền trình bày ý kiến. Việc trình bày ý kiến giúp mọi người hiểu nhau hơn và có quyết định phù hợp và đúng đắn hơn

Bước 2: Kết nối

Hoạt động 3: Thảo luận nhóm

1. Chia lớp thành 4 nhóm. Giáo viên phát phiếu giao cho học sinh có thể tự tìm ra chủ đề cho nhóm. Mỗi nhóm thảo luận một trong những chủ đề sau:

a. Em được phân công một việc không phù hợp với khả năng

b. Em bị cô giáo hiểu lầm là không làm bài và phê bình trước lớp

c. Em muốn được tham gia vào một hoạt động nào đó của lớp và của trường nhưng chưa được phân công

d. Em muốn nhờ một phụ huynh trong trường mượn điện thoại để gọi điện cho mẹ mang thuốc vì em đang bệnh nhưng quên uống thuốc ở nhà.

2. Các nhóm thảo luận thực hiện theo những yêu cầu sau:

- Em sẽ làm gì trong tình huống trên và vì sao?

- Điều gì nếu em nói lời đề nghị hoặc trình bày ý kiến về những việc liên quan đến bản thân em và lớp em?

Bước 3: Thực hành, luyện tập

Hoạt động 4: Đóng vai

Giáo viên chuẩn bị những tình huống liên quan đến chủ đề trên trong một hộp, học sinh xung phong lên bốc thăm thực hiện theo yêu cầu xử lý tình huống. Tùy lượng thời gian có thể đưa ra số lượng câu hỏi.

Kết luận

Mỗi trẻ em đều có quyền nói lời đề nghị và bày tỏ ý kiến. Em cần mạnh dạn chia sẻ, bày tỏ những ý kiến của mình với những người xung quanh một cách lễ độ.

Hoạt động 5: Em tập làm phóng viên

Căn cứ vào kiến thức nền của lớp học, giáo viên có thể chọn một số chủ đề. Chia nhóm và phân vai (vai phóng viên, vai quay phim, vai người trả lời,...)

Bước 4: Vận dụng

- Học sinh bày tỏ ý kiến với cha mẹ, anh chị, thầy cô giáo với bạn bè về những vấn đề liên quan đến bản thân và những người khác.

- Tự tin phát biểu ý kiến hoặc bày tỏ những ý kiến của mình xung quanh nội dung môn học
- Tập trung lắng nghe, tôn trọng ý kiến của những người xung quanh

Bài 2: Tự tin khi thuyết trình trước đám đông

Bước 1: Khám phá

Hoạt động 1: Tự giới thiệu

Yêu cầu học sinh giới thiệu về bản thân như sau:

1. Vẽ một biểu tượng về mình (*Đồ vật, cây cỏ, con vật, bông hoa, thôn quê, núi rừng, ...*)
2. Yêu cầu mỗi em có 1 phút nói về mình sao cho thật ấn tượng, phân biệt với người khác và làm cho các bạn trong lớp nhớ đến mình nhất.
3. Bình chọn người giới thiệu hay nhất và vì sao em lại đánh giá bạn là người giới thiệu tốt nhất.

Giáo viên nhận xét các nội dung và đưa ra kết luận như:

- Giọng nói to, rõ, có ngữ điệu
- Di chuyển linh hoạt, năng động
- Dùng tay minh họa lời nói
- Mắt nhìn vào người nghe
- Khuôn mặt tươi cười

Bước 2: Kết nối

Hoạt động 1: Giáo viên giới thiệu về cấu trúc một bài thuyết trình hoàn chỉnh, sẽ bao gồm 3 phần: phần mở đầu, phần thân bài, phần kết thúc

Hoạt động 2: Mở bài thu hút

- Thảo luận câu: “đầu có xuôi thì đuôi lọt” là gì?
- Trình hình ảnh minh họa: mũi đình (một mũi nhọn một mũi không nhọn).
- Câu hỏi:
 1. mũi nào xuyên qua được miếng gỗ?
 2. Giữa mũi đình và phần mở bài có gì giống nhau?
 3. Phần mở bài tốt sẽ giúp em được gì khi thuyết trình?

Giáo viên diễn giảng Bài học:

*“ Lời mở đầu có cánh
Đậu lên những trái tim
Rung động bao ánh nhìn
Mở ra lời thông điệp ”*

- Mở bài thu hút sẽ tạo được ấn tượng ban đầu với người nghe giúp người nghe có thiện cảm với bài trình bày.

Giáo viên giới thiệu một số cách mở bài: như mở bài gây sốc, mở bài bằng một câu chuyện, mở bài bằng ví dụ minh họa hoặc mở bài bằng cách hài hước.

Hoạt động 3: Thân bài hợp lý

1. Bài tập tình huống Hòa có 10 cây bút trong tay và Hòa rất muốn Khánh bắt được những cây viết này, Hòa đã tung cả tung chúng về phía Khánh. Nhưng Khánh lại không đón nhận được cây viết nào vì quá bất ngờ và quá nhiều bút. Theo bạn Hòa phải làm sao để Khánh đón nhận được bút từ tay mình?

2. Khi thuyết trình, em hãy trình bày hết những gì mình có hay lựa chọn những nội dung quan trọng để trình bày?

3. Kết luận của giáo viên:

- Lựa chọn nội dung quan trọng
- Chia nhỏ từng phần để dễ tiếp thu
- Sắp xếp theo thứ tự hợp lý

Thực hành:

Chọn một chủ đề bất kì để thuyết trình và liệt kê các nội dung quan trọng cần đưa vào bài thuyết trình của em.

Chủ đề thuyết trình là:.....

Nội dung gồm có:.....

Hoạt động 4: Kết bài ấn tượng, đáng nhớ

Dẫn nhập: Khi đóng hai miếng gỗ lại với nhau bằng chiếc đinh, nếu khi chiếc đinh không có phần mũ đinh thì sẽ như thế nào?

Phần kết luận cần: thông báo kết thúc; tóm lại các ý chính; đưa thông điệp và cam kết hành động

Thực hành:

1. Ba quy tắc sau tương ứng với phần nào của bài thuyết trình?

- Trình bày khái quát những gì mình sẽ trình bày – phần.....

- Trình bày những điều cần trình bày – phần.....
 - Trình bày tóm tắt những gì đã trình bày – phần
2. Trình chuẩn bị một bài thuyết trình với đầy đủ 3 phần: mở bài, thân bài, kết luận. Sau đó trình bày cho cô giáo và các bạn cùng nghe.

Bước 4: Thực hành, luyện tập

Mỗi em chuẩn bị một chủ đề (giáo viên có thể gợi ý chủ đề). Chuẩn bị ở nhà, với nội dung trong vòng 4 phút có đủ 3 phần. sau đó thuyết trình trước lớp

Bước 5: vận dụng (công việc ở những tiết học của các môn học khác nhau trong lớp hoặc những hoạt động ngoài giờ lên lớp)

- Học sinh trình bày một bài thuyết trình ngắn về một môn học nào đó mà giáo viên yêu cầu
- Học sinh đăng ký những bài nói chuyện, bình luận, phát biểu ,... trong những hoạt động phong trào hay những hoạt động trong những ngày lễ lớn.

3. Thực nghiệm sư phạm

3.1. Mục đích của thực nghiệm sư phạm

Thực nghiệm sư phạm nhằm mục đích khẳng định tính khả thi và hiệu quả của biện pháp giáo dục KNS **như một tiết học độc lập** cho học sinh thành phố Trà Vinh. Tiết học này được thực nghiệm trong giờ sinh hoạt hàng tuần của các em. Mục đích cuối cùng của thực nghiệm sư phạm là hướng tới hình thành được kỹ năng cho người học. Thực nghiệm này cũng hướng tới liệu có sự khả thi trong việc thành lập một trung tâm dịch vụ đào tạo KNS cho học sinh hay không?

3.2. Nội dung thực hiện

Trên cơ sở đề xuất, đánh giá tính cấp thiết và khả thi của biện pháp, chủ nhiệm đề tài chọn thực nghiệm sư phạm biện pháp “ thiết kế và tổ chức những tiết học giáo dục KNS cho học sinh tiểu học thành phố Trà Vinh như một môn học”.

Các kỹ năng được lựa chọn trong thực nghiệm này là thiết kế và tổ chức bài học được thực hiện ở tiết sinh hoạt lớp của học sinh tiểu học

Các kỹ năng dùng để thực nghiệm gồm các kỹ năng sau:

- Kỹ năng nói lời lễ phép

Nội dung của kỹ năng này tập trung vào việc nói lời lễ phép trong chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi. Các em cần xác định được trong trường hợp nào thì cần chào hỏi, nơi lời cảm ơn, xin lỗi. Mỗi học sinh cần rèn luyện được kỹ năng nói lời lễ phép một cách lịch sự và thật tâm. Luôn tôn trọng, chân thành khi giao tiếp.

- Kỹ năng thể hiện sự tự tin khi đứng trước đám đông

Mỗi học sinh cần nhận thức được tầm quan trọng của sự tự tin và biết cách thể hiện sự tự tin khi đứng trước đám đông. Sự tự tin trong thực nghiệm này tập trung vào 2 nhóm kỹ năng nhỏ là trình bày ý kiến và tự tin thuyết trình trước đám đông. Mục tiêu của kỹ năng này là hình thành ở các em sự tự chủ, tự tin, bình tĩnh, ngôn ngữ rõ ràng, mạch lạc, đúng lúc, đúng chỗ, phù hợp với hoàn cảnh. Hình thành kỹ năng nói trước đám đông ở các chủ đề đơn giản một cách mạch lạc, rõ ràng, lưu loát

- Kỹ năng tự chăm sóc bản thân (cụ thể kỹ năng giữ gìn vệ sinh)

Nội dung của kỹ năng này tập trung ở việc các em xác định được các việc cần làm để thực hiện tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe ở lớp cũng như ở nhà. Nhận thức được các hoạt động vệ sinh cá nhân thân thể, ăn uống hợp lý hằng ngày có lợi ích cho bản thân và tiếp tục duy trì các hoạt động đó thành thói quen trong mọi tình huống và hoàn cảnh mà không cần người lớn nhắc nhở.

Tuy nhiên, khi thực hiện hoạt động thực nghiệm chúng tôi chỉ lấy một phần nhỏ của kỹ năng này là kỹ năng giữ gìn vệ sinh cá nhân khi ở lớp để tiện cho nhà nghiên cứu đo lường kết quả trước và sau thực nghiệm.

- Kỹ năng phân biệt hành vi hợp lý không hợp lý

Nội dung của kỹ năng này tập trung vào việc học sinh cần phân biệt được hành vi nào là hợp lý, hành vi nào không hợp lý. Mô tả những ứng xử khi đối diện với những hành vi không hợp lý. Đặc biệt các em cần biết vận dụng sự phân biệt này vào các tình huống trong cuộc sống, trong học tập và các mối quan hệ để có cách ứng xử phù hợp.

Thực nghiệm này tập trung vào việc giúp học sinh phân biệt các hành vi trong một 4 nội dung sau ở lớp học:

- + Báo cáo – Mách lẻo (méc cô)
- + Thi đua – ganh đua
- + Kết bạn – kết bè phái (giúp đỡ bạn làm việc tốt – giúp đỡ bạn làm việc xấu, che dấu việc bạn làm sai)
- + Tự tin và tự kiêu

3.3. Đối tượng thực nghiệm

Đối tượng thực nghiệm là học sinh khối lớp 3 và lớp 4 của các trường Thực hành sư phạm, trường tiểu học Lê Văn Tám, Trường tiểu học phường 8C, và trường Long Đức C.

3.4. Cách thực nghiệm

Giai đoạn 1: Chuẩn bị thực nghiệm

- Thiết kế nội dung cho các kỹ năng sống được chọn
- Lựa chọn mẫu thực nghiệm và đối chứng để tổ chức bài học.

Mục đích thực nghiệm là xác định hiệu quả của biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học tại thành phố Trà Vinh. Do đó, khách thể thực nghiệm và học sinh trước và sau thực nghiệm.

Đề tài thực nghiệm được tiến hành trên lớp 3A, trường thực hành sư phạm, 4/4 trường tiểu học Lê Văn Tám, lớp 3A trường Long Đức C và lớp 4/2 trường Phường 8 C.

- Tập huấn giáo viên thực nghiệm: thống nhất mục tiêu, nội dung TN; thống nhất cách tổ chức TN về bài học, hình thức tổ chức, phương tiện tổ chức TN.

Giai đoạn 2: Tổ chức thực nghiệm

- Kiểm tra các tài liệu choa giáo viên, lớp học, phương tiện, thiết bị, tình hình các lớp tham gia tổ chức thực nghiệm.
- Tổ chức thực nghiệm
 - + đối với lớp thực nghiệm: giáo viên tổ chức bài học theo phương án và kế hoạch và TN đã được thống nhất.
 - + Đối với lớp Đối chứng: Giáo viên tổ chức bài học theo phương thức truyền thống. Sau thời gian một học kỳ, chúng tôi tiến hành đo kết quả, lấy đó là cơ sở so sánh với kết quả thực nghiệm
 - + Thời gian thực nghiệm: từ tháng 1/2015 đến 5/2015
- Kiểm tra, đánh giá kết quả TN: để đánh giá nhận thức của HS về KNS

3.5. Xây dựng các tiêu chí đánh giá

Căn cứ vào khả năng nắm vững kiến thức và phát triển KNS của học sinh tiểu học trong quá trình hoạt động và sau hoạt động, chúng tôi xây dựng 4 mức độ đánh giá từ thấp đến cao như sau:

Kỹ năng 1: Tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe

Mức độ 4: Thành thạo, luôn tự giác

- Luôn luôn ý thức rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh. Khi đi vệ sinh xong cần phải dội nước (cả ở nhà, cũng như ở trường)
- Thực hiện và nhắc nhở người khác nếu họ quên

Mức độ 3: Nắm được kỹ năng ở mức độ tương đối

- Luôn luôn ý thức rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh. Khi đi vệ sinh xong cần phải dội nước (cả ở nhà, cũng như ở trường).

- Đôi khi quên do mãi chơi

Mức độ 2: Nắm được kỹ năng ở mức độ trung bình

- Nhắc thì làm, không nhắc thì thôi
- chưa chủ động

Mức độ 1: Không nắm được kỹ năng

- Không thực hiện hoặc chỉ thực hiện khi có người khác giám sát, nhắc nhở, hoặc bắt buộc

Kỹ năng2: Các kỹ năng về giao tiếp xã hội (bao gồm các kỹ năng nói lời lễ phép, thể hiện sự tự tin trước đám đông)

Mức độ 4: Thành thạo, luôn luôn vận dụng

Nắm được kỹ năng ở mức độ thành thạo, có vận dụng, kết hợp linh hoạt

- Tự chủ, tự tin, bình tĩnh, ngôn ngữ rõ ràng, mạch lạc, đúng lúc, đúng chỗ, phù hợp với hoàn cảnh
- Mạnh dạn, linh hoạt, sáng tạo trong các tình huống
- Biết phối hợp hành động
- Nhận thức được vấn đề, giải quyết vấn đề, sáng tạo
- Biết thể hiện thái độ tình cảm và quan điểm qua cử chỉ, hành động.

Mức độ 2: Nắm được kỹ năng ở mức độ thành thạo tương đối

- Tự tin, bình tĩnh
- Trình bày ngôn ngữ chưa rõ ràng,
- Biết trình bày nhưng chưa đúng chỗ, phù hợp với hoàn cảnh
- Chưa tự chủ được trong các tình huống xảy ra. Nhận thức đúng vấn đề nhưng giải quyết chưa rõ ràng
- Đã biết kết hợp giữa ngôn ngữ và cử chỉ hành động.

Mức độ 3: Nắm được kỹ năng ở mức độ trung bình, biết nhưng không biết ứng xử

- Thiếu tự tin, nhút nhát khi trình bày
- Chưa chủ động trong các tình huống. Chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi,.... luôn để người khác nhắc nhở
- Biết thể hiện thái độ và quan điểm qua cử chỉ, hành động.

Mức độ 4: Không nắm được kỹ năng, vận dụng máy móc và theo ứng xử của cá nhân

- Không tự tin, nhút nhát, không biết trình bày. Không biết nói lời lịch sự, không biết các thể hiện sự cảm ơn, xin lỗi
- Không chủ động trong các tình huống
- Không biết thể hiện thái độ và quan điểm qua cử chỉ, hành động và ngôn ngữ.
- Nhút nhát, không dám giao tiếp
- Giao tiếp không rõ ràng, lộn xộn, không biết ứng xử, không biết kết hợp trình bày ngôn ngữ và cử chỉ.
- Trình bày thông tin sai lệch, không rõ nghĩa

4. Phân tích kết quả thực nghiệm

4.1. Phân tích kết quả trước thực nghiệm

Trước khi tiến hành thực nghiệm, chúng tôi đã phát phiếu khảo sát ở cả hai kỹ năng thông qua phiếu khảo sát học sinh, đồng thời chúng tôi cũng để giáo viên chủ nhiệm đánh giá từng học sinh dựa vào tiêu chí đã trao đổi. Kết quả cho thấy kỹ năng giao tiếp ở các lớp thực nghiệm và đối chứng khá đồng đều nhau, mức độ thành thạo ở một số kỹ năng chưa cao như kỹ năng vệ sinh đơn giản như rửa tay và dội nước khi đi vệ sinh trước và sau khi đi vệ sinh và kỹ năng nhận biết hành vi hợp lý và chưa hợp lý còn khá thấp.

4.2. Phân tích kết quả sau thực nghiệm

Bảng 18 : Kết quả đánh giá sự tự tin trong giao tiếp của học sinh hai lớp TH và ĐC

	Mức độ nhận thức của học sinh (%)				ĐTB	ĐLC	T	Sig. value
	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4				
TN		2.9	24.6	72.5	4.70	0.52	5.67	0.00
ĐC	0.9	13.0	46.3	39.8	3.25	0.71		

Kiểm định T – test của hai nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng thấy kết quả có sự khác biệt một cách có ý nghĩa về mặt thống kê với $t = 5.67$, sig. value = 0.00. Kết quả này khẳng định sau khi thực nghiệm thì kỹ năng thể hiện sự tự tin trong giao tiếp ở những lớp có tổ chức hoạt động giảng dạy cao hơn hẳn, đặc biệt mức độ 4, mức độ thành thạo của kỹ năng giao tiếp ở nhóm thực nghiệm là 72.5%, trong khi ở nhóm đối chứng chỉ có 39.8% ở mức độ thành thạo, và vẫn còn 0.9 % ở mức độ 1 – mức độ không nắm được kỹ năng.

Kết quả về kỹ năng tự chăm sóc bản thân mà cụ thể là khả năng vệ sinh cá nhân ở trường học ở học sinh trong nhóm thực nghiệm cũng cao hơn nhóm đối chứng một cách có ý nghĩa về mặt thống kê (bảng 19)

Bảng 19 : *Kết quả đánh giá kỹ năng tự chăm sóc bản thân (vệ sinh cá nhân) của học sinh hai lớp TH và ĐC*

	Mức độ nhận thức của học sinh (%)				ĐTB	ĐLC	T	Sig. value
	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4				
TN		0.7	15.2	84.1	3.83	0.39	4.41	0.00
ĐC			41.7	58.3	3.58	0.50		

Kết quả này cũng tương tự thể hiện ở kỹ năng nói lời lễ phép

Bảng 20 : *Kết quả đánh giá kỹ năng nói lời lễ phép của học sinh hai lớp TH và ĐC*

	Mức độ nhận thức của học sinh (%)				ĐTB	ĐLC	T	Sig. value
	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4				
TN	0.0	0.7	13.8	85.5	3.85	0.38	3.70	0.00
ĐC	0.0	2.8	32.4	64.8	3.6	0.54		

Từ kết quả đánh giá KNS của học sinh hai lớp TN và ĐC ta thấy, điểm trung bình của các học sinh lớp thực nghiệm cao hơn điểm trung bình của học sinh các lớp đối chứng. Tỷ lệ học sinh đạt điểm ở mức độ 3 và mức độ 4 của học sinh lớp thực nghiệm nhiều hơn. Điều này bước đầu chúng ta kết luận về KNS của lớp thực nghiệm cao hơn KNS của lớp đối chứng.

Các kỹ năng trước và sau quá trình thực nghiệm được đo lường bởi giáo viên chủ nhiệm. Tuy nhiên kỹ năng phân biệt hành vi đúng sai của học sinh sau lại được đánh giá vào phiếu khảo sát, ứng với các tình huống để người học xử lý. Trong phần này, chúng tôi tập trung vào phân biệt hành vi các hành vi như báo cáo với mạch lẻo, thi đua với ganh đua, kết bạn với kết bè phái, tự tin và tự kiêu. Sau khi một thời gian cho lớp thực nghiệm tham gia các tiết học liên quan đến kỹ năng phân biệt hành vi đúng – sai, bằng các phương pháp dạy học tích cực. Kết quả thu được như sau:

Bảng 21: Kỹ năng phân biệt hành vi đúng sai

Các biến	Lớp TN (%)	Lớp ĐC (%)
1. Khi em thấy hai bạn đánh nhau, em sẽ:		
- báo cho người lớn gần nhất chỗ mình biết	97.1	40.0
- vào can các bạn, giảng hòa cho bạn	2.9	50.0
- cổ vũ (hô hào) để các bạn đánh nhau	0.0	3.3
- im lặng, kệ (mặc) các bạn	0.0	6.7
Tổng	100	100
2. Khi em bị bạn hoặc ai đó đánh hoặc la xúc phạm, em sẽ:		
- đánh lại, la lại	0.0	3.3
- rủ các bạn thân hoặc anh chị của mình tìm cơ hội để đánh lại	0.0	0.0
- sẽ nói với người nhà như cha, mẹ, anh, chị, hoặc thầy cô.... biết để có hướng giải quyết.	100.0	90.0
- Im lặng, không nói cho ai sợ bị trả thù	0.0	6.7
Tổng	100	100
3. Nhóm bạn thân của em vừa mới cãi nhau (hoặc đánh nhau) với một nhóm khác ở lớp bên cạnh, nhóm bạn thân em rủ em lúc ra về sẽ đánh các bạn đó, em sẽ:		
- nhiệt tình tham gia vì tình đồng đội	0.0	0.0
- ngăn cản và gợi ý bạn em cách giải quyết khác	17.1	53.3
- giờ ra chơi gặp nhóm kia và thông báo cho nhóm kia biết cách để tránh	0.0	20.0
- khẩn trương trình bày với giáo viên và xin giáo viên giữ bí mật về việc mình đã báo	82.9	26.7
Tổng	100.0	100.0
4. Khi thấy bạn trong lớp học giỏi hơn mình, được thầy, cô và các bạn quý mến, em sẽ ứng xử như thế nào?		

- Em thấy khó chịu và nói xấu để bạn khác ghét bạn	0.0	0.0
- Kệ bạn, không quan tâm	0.0	3.3
- Em học tập chăm chỉ hơn để đạt điểm cao hơn bạn	0.0	16.7
- Em cùng bạn học để cùng nhau tiến bộ	100.0	80.0
Tổng	100	100
5. Giả sử em luôn được thầy cô giáo khen ngợi vì có thành tích cao trong học tập và là người luôn tự tin trong lớp học. Điều này khiến em cảm thấy:		
- Em rất hạnh diện và luôn thể hiện mình là người giỏi nhất	0.0	3.3
- Em cảm thấy rất vui và luôn giúp đỡ các bạn khác trong lớp cùng tiến bộ	85.7	53.3
- Em coi thường những bạn học yếu và chỉ thích chơi những bạn học giỏi	0.0	3.3
- Em vẫn thấy mình còn hạn chế ở một số mặt và luôn cố gắng trở thành người hoàn thiện	14.3	40.0
Tổng	100	100
6. Trong giờ học, vì bạn Hương quên cây thước ở nhà, nên quay xuống bàn bạn Kha mượn viết, thấy vậy em sẽ:		
- Đứng dạy báo cô là bạn A quên đồ dùng học tập ở nhà	0.0	10.0
- Giờ ra chơi em nói bạn cần chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập trước khi đi học	94.3	48.7
- Im lặng, kệ bạn không liên quan đến em	0.0	0.0
- Em nghĩ, chắc bạn làm mất, nhưng chưa kịp mua.	5.7	43.3
Tổng	100	100

Qua quan sát bảng 21 kết quả của sự phân biệt hành vi trong một số trường hợp giả định của cả hai nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng, chúng ta nhận thấy trong mọi tình huống mà nhà nghiên cứu đưa ra thì nhóm thực nghiệm bao giờ cũng đưa những lựa chọn phù hợp với tỷ lệ phần trăm cao hơn. Như trường hợp thấy hai bạn đánh nhau, ở nhóm thực nghiệm thì 97.1% các em báo cho người lớn gần nhất chỗ mình biết, chỉ có 2.9 % vào can các bạn, giảng hòa cho bạn, trong khi đó, nhóm đối

chúng thì 40.0% vào can giảng hòa cho bạn. Tương tự trong trường hợp khi em bị bạn hoặc ai đó đánh hoặc la xúc phạm, thì kết quả ở nhóm thực nghiệm là 100.0% ý kiến cho rằng mình sẽ nói với người nhà như cha, mẹ, anh, chị hoặc thầy cô... để có hướng giải quyết, trong khi đó, ở nhóm đối chứng tỷ lệ này chiếm 90.0 %, đặc biệt vẫn còn 3.3 % ý kiến cho rằng các em thường đánh lại, la lại và 6.7% ý kiến cho rằng các em lặng, không nói cho ai sợ bị trả thù.

Qua quan sát trong quá trình các em chơi chúng tôi cũng cũng nhận thấy rõ ràng, sau khi thực nghiệm các em ứng xử, giao tiếp với nhau tốt hơn. Đặc biệt chúng tôi có phỏng vấn một số phụ huynh tham gia lớp thực nghiệm, chúng tôi cũng nhận được những sự đánh giá cải tiến tích cực của các em so với thời điểm trước khi làm thực nghiệm. Phụ huynh T.X.K phụ huynh học sinh lớp 3 A cho rằng “ *tôi mấy tháng nay con tôi có chuyển biến về nhà con biết tự làm những công việc phục vụ cá nhân mình như tự cất đồ dùng học tập, tự tắm, ... mà không cần ai nhắc nhở. Đặc biệt các em biết làm những việc nhỏ để phụ cha mẹ, trông em, không còn giành đồ với em, cũng như giành kênh xem truyền hình với ông, bà*”

Kết quả thực nghiệm trên chức tố chất lượng của lớp thực nghiệm cao hơn lớp đối chứng. Ở đây chúng ta thấy sau khi có tác động thực nghiệm kết quả của lớp thực nghiệm lon hơn đối chứng rõ rệt và với trước thực nghiệm.

Kết luận chương 2

Quá trình xây dựng, đề xuất và thực nghiệm biện pháp giáo dục KNS cho học sinh tiểu học là việc cần thiết trong công tác giáo dục, nhằm tìm ra phương thức giáo dục hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cơ học sinh thành phố Trà Vinh.

Các biện pháp giáo dục của đề tài xây dựng và đề xuất đều hướng tới thực hiện tốt mục tiêu giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học. Nội dung thực nghiệm và những kết quả đạt được tuy mới chỉ là những nghiên cứu bước đầu nhưng đã góp phần khẳng định tính hiệu quả của các biện pháp lựa chọn để thực nghiệm. Kết quả thực nghiệm đã cho thấy học sinh ở lớp thực nghiệm đã có chuyển biến tích cực về nhận thức, thái độ và hành vi so với kết quả đo ở lớp đối chứng sau thực nghiệm. Qua đó càng khẳng định tính hiệu quả và tính giá trị của các biện pháp giáo dục mà đề tài đã xây dựng.

CHƯƠNG 3: CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

1. Khung chương trình

Dựa trên đặc điểm học sinh tiểu học ở Trường tiểu học tại thành phố Trà Vinh, qua nghiên cứu, phỏng vấn một số nhà giáo dục tại tỉnh Trà Vinh, chúng tôi mạnh dạn đưa ra chương trình đào tạo kĩ năng sống, cho học sinh tiểu học, chương trình này có thể dùng để giảng dạy như là một tiết học ngoại khóa, và tùy từng lứa tuổi mà chúng ta có thể lựa chọn những nội dung và cách thức khác nhau. Chúng tôi xác định 11 kĩ năng, chúng tôi tạm gọi là 11 chủ đề với tổng số tiết là 48, mức độ ở mỗi một kĩ năng được phân bổ như sau:

Bảng 22: Sự phân phối chương trình kĩ năng mềm cho học sinh tiểu học

Tên bài	Số tiết
1. Kỹ năng tự nhận thức bản thân	4 tiết
2. Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe	4 tiết
3. Kỹ năng điều chỉnh và quản lý cảm xúc	4 tiết
4. Kỹ năng chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi	4 tiết
5. Kỹ năng hợp tác và chia sẻ	4 tiết
6. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4 tiết
7. Kỹ năng lắng nghe và phản hồi	4 tiết
8. Kỹ năng thể hiện sự tự tin trước đám đông	8 tiết
9. Kỹ năng ra quyết định	4 tiết
10. Văn hóa biết ơn	4 tiết
11. Phân biệt hành vi hợp lý và không hợp lý	4 tiết

2. Mục tiêu của từng kĩ năng

Ứng với mỗi chủ đề, chúng tôi xác định mục tiêu cụ thể như sau:

Chủ đề 1: Kỹ năng tự nhận thức bản thân

Mục tiêu:

- Kiến thức: giúp học sinh hiểu biết đúng đắn mình là ai, sống trong hoàn cảnh

nào, yêu thích điều gì, ghét điều gì, điểm mạnh, điểm yếu ra sao, mình có thể thành công trong lĩnh vực nào...

- Kỹ năng: vận dụng được mặt mạnh, mặt yếu của mình vào những tình huống trong và ngoài trường; thể hiện được năng khiếu và khả năng đặc biệt của mình. Các em có khả năng phân tích những khó khăn và sử dụng nhiều cách thức khác nhau để khắc phục những khó khăn. Hình thành được thói quen lập kế hoạch trong học tập hàng ngày, rèn luyện thói quen tốt, khắc phục thói quen xấu của bản thân mọi lúc, mọi nơi.

- Thái độ: tin tưởng vào bản thân, tin vào điểm mạnh của bản thân, có ý chí cao khi khắc phục các thói quen xấu, quyết tâm rèn luyện để hoàn thiện nhân cách mình.

Chủ đề 2: Kỹ năng tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe

Mục tiêu:

- Kiến thức: các em xác định được các việc cần làm để thực hiện tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe ở lớp cũng như ở nhà. Nhận thức được các hoạt động vệ sinh cá nhân thân thể, ăn uống hợp lý hàng ngày có lợi ích cho bản thân và tiếp tục duy trì các hoạt động đó thành thói quen.

- Kỹ năng: vận dụng tự chăm sóc bản thân ở lớp cũng như ở nhà. Trong ăn uống, luôn biết phối hợp các thành phần thức ăn để bảo vệ sức khỏe và tự nhận thức được những hành động chăm sóc đó tốt cho bản thân.

- Thái độ: luôn có ý thức tự chăm sóc bản thân và bảo vệ sức khỏe của mình trong mọi tình huống và hoàn cảnh mà không cần người lớn nhắc nhở.

Chủ đề 3: Kỹ năng điều chỉnh và quản lý cảm xúc

Mục tiêu:

- Kiến thức: nhận biết được những biểu hiện của sự căng thẳng, một số tình huống tạo nên sự căng thẳng, tác động của nó đối với cuộc sống và nhận thức được tầm quan trọng với kỹ năng kiểm soát/ làm chủ cảm xúc của bản thân. Biết cách giải tỏa cảm xúc và kiểm soát, làm chủ cảm xúc. Có thể vận dụng được kỹ thuật kiểm soát/ làm chủ được cảm xúc của bản thân trong các tình huống thực tiễn để tránh làm tổn thương.

- Kỹ năng: vận dụng quản lý cảm xúc, có thể cân nhắc đúng sai, kiềm chế nóng giận, giải quyết sự giận dữ, cách hạn chế tác hại, hạn chế sự bốc đồng, biết cảm thông, chia sẻ...

- Thái độ: có thái độ tích cực đối với tình huống gây căng thẳng, tìm ra những cách ứng phó tích cực trong tình huống gây căng thẳng.

Chủ đề 4: Kỹ năng chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi

Mục tiêu:

- Kiến thức: học sinh hiểu được tầm quan trọng của nói lời lễ phép trong chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi. Xác định được trong trường hợp nào thì cần chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin lỗi.

- Kỹ năng: học sinh có thể vận dụng được khi nào cần nói lời cảm ơn, khi nào nói lời xin lỗi. Vì sao cần nói cảm ơn, xin lỗi. Hình thành kỹ năng nói lời lễ phép một cách lịch sự và thật tâm.

- Thái độ: rèn thái độ tích cực trong việc nói lời lễ phép, có thái độ quý trọng những người biết nói lời cảm ơn, xin lỗi. Luôn tôn trọng, chân thành khi giao tiếp.

Chủ đề 5: Kỹ năng hợp tác và chia sẻ

Mục tiêu:

- Kiến thức: giúp học sinh xác định được tầm quan trọng của hợp tác. Hiểu được ý nghĩa, tác dụng của hợp tác trong học tập và trong cuộc sống hằng ngày. Các em mô tả được các bước cần thiết cho việc hợp tác và chia sẻ.

- Kỹ năng: có kỹ năng hợp tác và chia sẻ với bạn bè trong các hoạt động của lớp, của trường phù hợp với khả năng của mình. Biết chia sẻ trách nhiệm, biết cam kết và cùng làm việc hiệu quả với những thành viên trong nhóm.

- Thái độ: có thái độ mong muốn, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với bạn bè, thầy cô và mọi người trong các công việc của lớp, của trường, của gia đình, của cộng đồng.

Chủ đề 6: Kỹ năng giải quyết vấn đề

Mục tiêu:

- Kiến thức: xác định được những vấn đề, tình huống mình đang gặp phải. Mô tả được một số phương và công cụ để phân tích và giải quyết vấn đề.

- Kỹ năng: vận dụng để xác định những vấn đề mình đang gặp phải. Hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề một cách hiệu quả. Kiểm định lại kết quả để rút kinh nghiệm cho những lần ra quyết định và giải quyết cho vấn đề sau.

- Có thái độ: dám đối đầu và có thái độ tích cực, lạc quan với những vấn đề gặp phải trong học tập và trong cuộc sống.

Chủ đề 7: Kỹ năng lắng nghe và phản hồi

Mục tiêu:

- Về kiến thức: nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng lắng nghe và phản hồi hiệu quả. Xác định được những cách lắng nghe và cho nhận thông tin theo hướng tích cực, thoải mái, tiến bộ.

- Về kỹ năng: biết thể hiện sự tập trung chú ý và thể hiện sự quan tâm lắng nghe ý kiến hoặc trình bày của người khác (bằng các cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt, nét mặt, nụ cười), cho ý kiến phản hồi mà không vội đánh giá, đồng thời đối đáp hợp lý trong quá trình giao tiếp.

- Thái độ: thái độ sẵn sàng lắng nghe, cho nhận thông tin vui vẻ, thoải mái, thiện cảm.

Chủ đề 8: Kỹ năng thể hiện sự tự tin trước đám đông

Mục tiêu:

- Kiến thức: nhận thức được tầm quan trọng của sự tự tin và biết cách thể hiện sự tự tin khi đứng trước đám đông. Xác định được các cách chuẩn bị và tổ chức một bài thuyết trình trước đám đông hiệu quả.

- Kỹ năng: tự chủ, tự tin, bình tĩnh, ngôn ngữ rõ ràng, mạch lạc, đúng lúc, đúng chỗ, phù hợp với hoàn cảnh. Hình thành kỹ năng nói trước đám đông ở các chủ đề đơn giản một cách mạch lạc, rõ ràng, lưu loát.

- Thái độ: có niềm tin vào bản thân, tin rằng mình có thể trở thành một người có ích và tích cực. Tự giác, tích cực tham gia phát biểu trong lớp học và các hoạt động ngoại khóa của nhà trường tổ chức.

Chủ đề 9: Kỹ năng ra quyết định

Mục tiêu:

- Kiến thức: học sinh có thể nhận biết quyết định lựa chọn phương án tối ưu để giải quyết vấn đề hoặc tình huống gặp phải trong cuộc sống một cách kịp thời.

- Kỹ năng: mỗi cá nhân các em học sinh tự mình ra quyết định cho bản thân; không trông chờ phụ thuộc vào người khác. Trong những trường hợp ra quyết định khó, các em có thể tham khảo ý kiến của những người đáng tin cậy trước khi ra quyết định.

- Thái độ: biết cách xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập để đạt hiệu quả cao, hình thành thói quen tốt trong học tập (ý chí, đạo đức, nề nếp, kỷ luật...) và rèn thái độ tự chịu trách nhiệm trước những quyết định của mình.

Chủ đề 10: Văn hóa biết ơn

Mục tiêu:

- Kiến thức: mô tả được ý nghĩa và giá trị của văn hóa biết ơn. Biết cách thể hiện sự biết ơn tới những người xung quanh.

- Kỹ năng: thể hiện được sự biết ơn của mình với ông bà, cha mẹ, thầy cô, những người có công với đất nước và những người giúp đỡ mình.

- Thái độ: luôn có thái độ tích cực thể hiện trong lòng biết ơn chân thành đối với mọi người.

Chủ đề 11: Phân biệt hành vi hợp lý và không hợp lý

Mục tiêu:

Kỹ năng: phân biệt được hành vi nào là hợp lý, hành vi nào không hợp lý. Mô tả những ứng xử khi đối diện với những hành vi không hợp lý

Kỹ năng: vận dụng sự phân biệt này vào các tình huống trong cuộc sống, trong học tập và các mối quan hệ để có cách ứng xử phù hợp.

Thái độ: luôn có ý thức trong việc phân biệt những hành vi nào là hợp lý và những hành vi nào là không hợp lý.

Kết luận chương 3

Các chuyên đề trên đều hướng tới thực hiện tốt mục tiêu giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học. Tuy nhiên, đây chỉ là một chương trình khung, chương trình mẫu để một trường tiểu học hoặc sắp tới trường đại học Trà Vinh có thành lập trung tâm giáo dục kỹ năng sống của học sinh tham khảo. Việc vận dụng chuyên đề cụ thể, ứng với những phương pháp nào còn tùy thuộc vào lứa tuổi cụ thể của từng nhóm học sinh.


PHẦN KẾT LUẬN

1. Kết quả đề tài và thảo luận

Trước yêu cầu đổi mới của đất nước nói chung và của tỉnh Trà Vinh nói riêng, GDKNS cho học sinh trở thành một trong những nội dung giáo dục quan trọng trong các nhà trường phổ thông. Con đường hình thành và phát triển các KNS tốt nhất cho trẻ em là ở nhà trường. Có KNS sẽ giúp các em có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học vào cuộc sống hàng ngày, chuyển hóa chúng trở thành thái độ, hành vi, thói quen tích cực, lành mạnh; giúp các em có khả năng biết ứng xử, biết giải quyết các vấn đề trong cuộc sống một cách linh hoạt, an toàn và phù hợp; từ đó, từng bước giúp các em trở thành con người có bản lĩnh vững vàng, tự tin trước những thử thách, khó khăn trong cuộc sống; có trách nhiệm với bản thân, với cộng đồng và Tổ quốc.

Trong quá trình GDKNS cho học sinh tiểu học thông qua HĐNGLL có ý nghĩa hết sức quan trọng trong công tác GD. Nó là con đường hiện thực hóa phương châm “học đi đôi với hành” và là con đường tốt nhất giúp chúng ta GD toàn diện cho học sinh để đáp ứng được mục tiêu GD đó là tạo ra được những con người Việt Nam phát triển toàn diện, những con người năng động, sáng tạo, thích ứng với nhu cầu của xã hội, đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế.

Thành phố Trà Vinh là đô thị loại 3 nằm ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, giáo dục Trà Vinh luôn phải đặt ra yêu cầu về nâng cao chất lượng GD toàn diện, trong đó có chất lượng GDKNS cho học sinh. Tuy nhiên thực trạng kỹ năng sống của học sinh tiểu học tại thành phố Trà Vinh chỉ mới dừng lại ở mức độ trung bình, đặc biệt thực trạng này lại có mối tương quan thuận với nhận thức của cha mẹ, và thầy cô. Điều đó kết luận rằng nếu cha mẹ đánh giá kỹ năng sống nào đó quan trọng, thì đồng nghĩa với việc họ cũng đánh giá con, em họ giỏi về những kỹ năng đó. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra, các phương pháp giảng dạy kỹ năng sống cho học sinh tiểu học còn chưa đa dạng, chưa phát huy tối đa được sự tích cực, chủ động của người học. Khi lồng ghép các kỹ năng sống thông qua HĐNGLL các nhà quản lý, các cán bộ phụ trách đội, và các nhà quản lý còn gặp khá nhiều khó khăn kể cả về phía bản thân họ, cả về phía học sinh và cả các yếu tố khác nữa. Vì thế, qua nghiên cứu về mặt lí luận và qua khảo sát điều tra thực trạng quá trình GDKNS cho học sinh tiểu học ở các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Trà Vinh, chúng tôi đã mạnh dạn đề xuất một số biện pháp GDKNS cho học sinh tiểu học thông qua HĐNGLL để vận dụng vào trong quá trình GD ở các nhà trường góp phần nâng cao chất lượng GD ở các trường tiểu học trên thành phố. Các biện pháp được đề xuất đó là:

 *Có sự cam kết cao từ các cấp lãnh đạo*

- ✚ *Nâng cao nhận thức và kỹ năng sống cho giáo viên*
- ✚ *Nâng cao nhận thức về kỹ năng sống cho phụ huynh trong việc giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học*
- ✚ *Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp với nội dung, hình thức đa dạng, phong phú và bám sát các chủ điểm của tháng để giáo dục kỹ năng sống cho học sinh*
- ✚ *Tích hợp giáo dục kỹ năng sống vào trong các nội dung hoạt động ngoài giờ lên lớp*
- ✚ *Kết hợp chặt chẽ và thống nhất cao giữa Gia đình – Nhà trường – Xã hội*
- ✚ *Giảng dạy kỹ năng sống như là một môn học ở những tiết học ngoại khóa*

Đồng thời, ngoài những đề xuất về biện pháp ở trên, chúng tôi cũng mạnh dạn đưa ra một chương trình giáo dục kỹ năng sống ngắn hạn bao gồm 48 tiết, với một hy vọng trường Đại học Trà Vinh có thể thành lập được một trung tâm đào tạo kỹ năng sống cho học sinh.

Bên cạnh những mặt đạt được như trên, đề tài vẫn còn một số hạn chế. Mặt hạn chế thứ nhất của đề tài là về khách thể nghiên cứu, khách thể nghiên cứu của đề tài chỉ mới đại diện cho học sinh lớp 3, lớp 4 của thành phố Trà Vinh, chưa đại diện được cho học sinh của các cấp của bậc tiểu học. Hạn chế thứ hai là đề tài đã đề cập đến khung chương trình giáo dục kỹ năng sống, nhưng những nội dung và biện pháp thực hiện của từng chủ đề trong chương trình khung giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thì chưa đề cập. Lý do cho những hạn chế này vì thời gian, kinh phí và nguồn lực không cho phép.

2. Kiến nghị

1.1. Đối với Bộ GD&ĐT

- Cần tiếp tục bổ sung và sớm ban hành bộ tài liệu hướng dẫn về GDKNS cho học sinh tiểu học qua HĐNGLL và chuẩn đánh giá chất lượng GDKNS để các đơn vị GD làm cơ sở định hướng chung trong quá trình thực hiện.

- Mở các lớp bồi dưỡng, tập huấn KNS và nghiệp vụ GDKNS cho đội ngũ giáo viên và những người làm công tác GDKNS trong các nhà trường.

- Quy định số tiết cần được dạy về kỹ năng sống cho mỗi khối lớp học sinh tiểu học

1.2. Đối với Sở GD&ĐT tỉnh Trà Vinh

- Trên cơ sở một số tài liệu tập huấn, hướng dẫn GDKNS cho học sinh tiểu học do Bộ GD&ĐT phát hành, Sở GD&ĐT cần lựa chọn và cụ thể hóa thành những nội

dung GDKNS phù hợp với văn hóa, phong tục tập quán và điều kiện của thành phố Trà Vinh

- Mở lớp tập huấn, bồi dưỡng cho giáo viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về GDKNS cho học sinh; kỹ năng tổ chức các HĐNGLL.

1.3. Đối với Phòng giáo dục thành phố Trà Vinh

- Tiếp tục tham mưu với Sở GD&ĐT thành phố Trà Vinh và Ủy ban nhân dân tỉnh tạo điều kiện về các nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực...) cho hoạt động giáo dục của các trường, đặc biệt là các HĐNGLL.

- Cần đa dạng hóa các sân chơi bổ ích để GDKNS cho học sinh thông qua HĐNGLL.

- Các cấp lãnh đạo cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các HĐNGLL và công tác GDKNS cho học sinh trong các nhà trường.

- Phát huy nhiều phong trào nhằm khuyến khích sự thi đua giữa các trường trong việc giáo dục KNS thông qua HĐNGLL

1.4. Đối với các trường tiểu học

- Tăng cường công tác phối hợp với phụ huynh học sinh và các đoàn thể để cùng thực hiện nhiệm vụ giáo dục; nhà trường cần thiết lập các kênh để thuận tiện trong việc trao đổi thông tin thường xuyên giữa gia đình và nhà trường.

- Đầu năm học, mỗi trường cần chủ động lên kế hoạch GDKNS cho học sinh và tổ chức các HĐNGLL cho phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường và địa phương tại Trà Vinh.

- Tổ chức các buổi chuyên đề, hội thảo về công tác GDKNS cho học sinh để giáo viên được học hỏi lẫn nhau và nắm vững mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, quy trình GDKNS.

- Tổ chức các HĐNGLL như hội thi, câu lạc bộ, cắm trại, ... một cách nghiêm túc, thường xuyên theo kế hoạch, phù hợp với điều kiện địa phương và quy định của ngành.

- Khen thưởng, động viên kịp thời đối với những giáo viên năng nổ, tích cực, có nhiều sáng kiến mới trong các HĐNGLL và công tác GDKNS cho học sinh.

Bên cạnh đó, để làm tốt công tác GDKNS cho học sinh thì nhà trường phải tạo ra được một môi trường sư phạm lành mạnh, văn hóa, văn minh. Đội ngũ cán bộ, giáo viên phải nhận thức và thực hiện đúng quy tắc ứng xử, phải là tấm gương sáng cho học sinh noi theo. Mỗi thầy, cô giáo cần tâm huyết, có trách nhiệm cao trong việc GDKNS, giáo dục đạo đức và nhân cách cho học sinh.